CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU (HSMT)

Gói thầu:

Gói thầu XL2: Thi công và lắp đặt thiết bị cấp điện: Trạm biến áp, Điện trung thế, Điện hạ thế, Điện chiếu sáng và thí nghiệm điện

Dự án:

Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, Thành phố Sông Công
(Nay là Phường Bá Xuyên và Phường Bách Quang, Tỉnh Thái Nguyên)

Chủ đầu tư:

Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2 và
Công ty Cổ phần liên doanh HT Việt Nam

Đơn vị tư vấn đấu thầu:

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư TK6

Năm 2026

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu	**Gói thầu XL2:** Thi công và lắp đặt thiết bị cấp điện: Trạm biến áp, Điện trung thế, Điện hạ thế, Điện chiếu sáng và thí nghiệm điện.
Dự án/dự toán mua sắm:	Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, Thành phố Sông Công (nay thuộc phường Bách Quang và phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên)
Phát hành ngày:	03/11/2026
Ban hành kèm theo Quyết định:	Quyết định số 204/QĐ-HUD2-HT ngày 03/11/2026 của Liên danh HUD2-HT Việt Nam

ĐẠI DIỆN TƯ VẤN LẬP HSMT
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ TK6
Giám đốc

Phan Hiền

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
LIÊN DANH HUD2 – HT VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH HT VIỆT NAM	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ HUD2
Chủ tịch HĐQT	**Phó Giám đốc**
Trần Xuân Hải	**Bùi Ngô Việt Cường**

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu Trang 05

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu Trang 27

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT Trang 33

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu Trang 58

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật Trang 112

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng Trang 139

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng Trang 179

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng Trang 184

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của HSDT;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm);
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật),
- Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính)
- Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có)).

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSMT và HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại **BDL**.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong TBMT. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDT hoặc rút HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

	b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; e) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát. 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước

	khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của vật tư, thiết bị	5.1. Nhà thầu, nhà đầu tư là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; d) Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; đ) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

	g) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; h) Có tên trong danh sách ngắn đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngắn; i) Đối với đấu thầu quốc tế, nhà thầu nước ngoài phải liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước, trừ trường hợp khác theo quy định của Chính phủ. j) Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại **BDL.** 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm d, đ, e và h khoản 1 Điều 5, Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023. 5.3. Nhà thầu, nhà đầu tư là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều này. 5.4. Nhà thầu, nhà đầu tư có tư cách hợp lệ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5, Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT bao gồm TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:**

	- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống website của Chủ đầu tư. HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống website của Chủ đầu tư là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của TBMT, HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ HSMT, khảo sát hiện trường	7.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (website doanh nghiệp và file đính kèm). Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 05 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến chủ đầu tư trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên website doanh nghiệp trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. 7.3. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **BDL**. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên website doanh nghiệp; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải được chủ đầu tư ghi lại thành biên bản và lập thành

	văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên website doanh nghiệp trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu. 7.4. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. 7.5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.6. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên website doanh nghiệp để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên website doanh nghiệp dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.7. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả. 7.8. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng chủ đầu tư và các bên liên quan của chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại **BDL**.
8. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp HSDT theo quy định tại **BDL**. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc

	tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của HSDT	HSDTbao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo mẫu số 03 - Chương IV; 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 CDNT và Mục 13 CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu số 01 (a) hoặc mẫu số 01 (b) ở Chương IV của HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại **BDL** về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh: a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói

	thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc theo mẫu số 5 tại Chương IV *(Có chiết tính đơn giá chi tiết đối với từng công việc của gói thầu)* b) Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột "Mô tả công việc mời thầu" theo Mẫu số 5 Chương IV. 13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSMT. Trường hợp HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu nhỏ hơn 80% giá gói thầu thì chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	15.1. Đề xuất kỹ thuật không được nêu bất kỳ thông tin tài chính nào. Nếu đề xuất kỹ thuật của nhà thầu có những thông tin tài chính quan trọng thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm về những bất lợi do việc để lộ thông tin tài chính trong đề xuất kỹ thuật (nếu có). 15.2. Nhà thầu không được đề xuất phương án khác về nhân sự chủ chốt. Mỗi vị trí nhân sự chủ chốt chỉ được đề xuất một lý lịch chuyên gia.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về

	năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại **BDL**. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành như quy định tại Mục 18.2 CDNT. Thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 Chương IV- Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả.

	18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.
19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc, một số bản chụp HSDT và 01 USB coppy toàn bộ file mềm của HSDT theo quy định tại **BDL** và ghi rõ "bản gốc" và "bản chụp" tương ứng. 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc. Trong quá trình đánh giá, nếu bên mời thầu phát hiện bản chụp có lỗi kỹ thuật như chụp nhòe, không rõ chữ, chụp thiếu trang hoặc các lỗi khác thì lấy nội dung của bản gốc làm cơ sở. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh

	giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 19.3. HSDT phải được đánh máy, in bằng mực không tẩy được, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT và các biểu mẫu khác phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký theo hướng dẫn tại Phần thứ hai và Phần thứ ba. 19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về mặt pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả thành viên trong liên danh. 19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	20.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT , bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDT thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong túi riêng biệt HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ". Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ". Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo quy định tại Mục 21.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; 20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu

	không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại các Mục 20.1 và 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm đóng thầu	21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được HSDT trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL**. Bên mời thầu chỉ tiếp nhận HSDT của các nhà thầu đã mua HSMT trong thời gian bên mời thầu bán HSMT. 21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 7 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSDT" hoặc "THAY THẾ HSDT" b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 CDNT. 23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại cho nhà thầu theo nguyên trạng cho nhà thầu. 23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu

	đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Bảo mật	24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSDT 24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSDT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
25. Làm rõ HSDT	25.1. Sau khi mở HSDT, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài

	liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 26.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 26.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 26.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
27. Xác định tính đáp ứng của HSDT	27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT. 27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất

	lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT. 27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo Mục 13 CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về xây lắp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản. 27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT. 28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu; nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu phụ	29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 19 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các

	trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 4 CDNT. 29.2. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **BDL**. 29.3. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT và việc sử dụng nhà thầu phụ vượt quá tỷ lệ theo quy định tại Mục 29.2 CDNT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu". 29.4. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu chính sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại **BDL**. Trong trường hợp này, nhà thầu chính phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 19 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 – Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSMT và nhà thầu chính có năng lực, kinh nghiệm

	không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT.
30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	30.1. Nguyên tắc ưu đãi: a) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên cho nhà thầu có đề xuất chi phí trong nước cao hơn hoặc sử dụng nhiều lao động địa phương hơn (tính trên tổng giá trị tiền lương, tiền công chi trả nêu trong HSDT); b) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi cao nhất theo quy định của HSMT; c) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu. 30.2. Đối tượng được hưởng ưu đãi và cách tính ưu đãi theo quy định tại **BDL**.
31. Đánh giá HSDT	31.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 31.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 31.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 31.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh

	giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 31.5. Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**.
32. Thương thảo hợp đồng	32.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 32.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT; b) Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. 32.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung

	khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế; c) Thương thảo về nhân sự: Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong HSDT để đảm nhiệm các vị trí như chủ nhiệm thiết kế, chủ nhiệm khảo sát (đối với gói thầu xây lắp có yêu cầu nhà thầu phải thực hiện thiết kế một hoặc hai bước trước khi thi công), vị trí chỉ huy trưởng công trường, trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu; d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 28 CDNT; e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 32.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, giá, tiến độ thực hiện. 32.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 CDNT.
33. Điều kiện	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều

xét duyệt trúng thầu	kiện sau đây: 33.1. Có HSDT hợp lệ; 33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 33.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 33.5. Có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất 33.6. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại **BDL**.
34. Hủy thầu	34.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong HSMT. c) HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và d Mục 34.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
35. Thông báo kết quả lựa	35.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax hoặc đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên

chọn nhà thầu	Website doanh nghiệp. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 35.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 35.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 35.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc nhưng phải trước ngày ký hợp đồng, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
36. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 18.5 CDNT.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận

	HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	38.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 5 **ĐKCT** Chương VII - Điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 16 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại điều 138 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.
40. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên danh Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2 và Công ty cổ phần liên doanh HT Việt Nam.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu XL2: Thi công và lắp đặt thiết bị cấp điện: Trạm biến áp, Điện trung thế, Điện hạ thế, Điện chiếu sáng và thí nghiệm điện Tên dự án/dự toán mua sắm: Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, Thành phố Sông Công (Nay là Phường Bá Xuyên và Phường Bách Quang, Tỉnh Thái Nguyên)
CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn tự có của chủ đầu tư và vốn vay tín dụng và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác
CDNT 5.1 (đ)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: *Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2, địa chỉ Số 777, đường Giải Phóng, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội* *Công ty cổ phần liên doanh HT Việt Nam, địa chỉ Số 351 đường Bắc Kạn, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên* + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công

	trình thiết kế hai bước), dự toán: Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng và Quy hoạch hạ tầng Việt Nam - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện và thiết bị công nghiệp. Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng và Quy hoạch hạ tầng Việt Nam: Địa chỉ: số 151 phố Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội; Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện và thiết bị công nghiệp: Số 38A2, ngách 162/11, phố Đông Thiên, phường Vĩnh Hưng, thành phố Hà Nội. + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Viện kỹ thuật Công trình (Địa chỉ: Số 175, Tây Sơn, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội); + Tư vấn thẩm định giá: Công ty TNHH Hãng định giá và kiểm toán Châu Á (Địa chỉ: Tầng 4, Khối TM, Tòa CT1A Mễ Trì Plaza, khu đô thị VOV, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội); + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng: Công ty TNHH Tư vấn và đầu tư xây dựng Thủ Đô (Địa chỉ: Số 07, ngõ 371 Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội); + Tư vấn kiểm định:_____ + Tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT: Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư TK6 (Địa chỉ: Số 139, ngõ 266, phố Đội Cấn, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội); + Tư vấn thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: _____; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng của Chủ đầu tư hoặc do Chủ đầu tư thuê: _____ + Tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: _____ Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)[1]. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

[1] Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	Tỷ lệ sở hữu vốn = $\sum_{i=1}^{n} X_i \times Y_i$ Trong đó: Xi: Là tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Yi: Là tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Là số thành viên tham gia trong liên danh.
CDNT 5.1 (j)	Điều kiện về cấp doanh nghiệp: Không áp dụng
CDNT 7.3	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
CDNT 7.8	Tổ chức khảo sát hiện trường: Không
CDNT 8	Chi phí nộp HSDT: 0 VND
CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ. * Báo cáo tài chính 2025 và bản chụp được chứng thực của một trong các tài liệu sau: - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế của nhà thầu trong năm 2025; - Tờ khai quyết toán thuế có xác nhận của cơ quan quản lý thuế hoặc tờ khai quyết toán thuế điện tử và tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế phù hợp với tờ khai năm 2025; - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế trong 2025; - Báo cáo kiểm toán 2025. * Các tài liệu về hợp đồng tương tự, tài liệu minh chứng nhà thầu đã thực hiện: tài liệu nghiệm thu, thanh quyết toán hợp đồng. * Các tài liệu về nhân sự, năng lực nhân sự, và khả năng huy động nhân sự. * Các tài liệu về biện pháp thi công, tiến độ. * Các cam kết của nhà thầu. * Giá dự thầu.
CDNT 12	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.

CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: 550.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm năm mươi triệu đồng). - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 19.1	- Số lượng bản HSDT: 01 bản gốc; 02 bản chụp và 01 USB coppy toàn bộ file mềm (bản scan từ bản gốc + file excel đối với phần giá dự thầu, chiết tính đơn giá dự thầu) của HSDT. - Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT.
CDNT 21.1	Địa chỉ của Chủ đầu tư (sử dụng để nộp HSDT): - Nơi nhận: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2. - Địa chỉ: Số 777, đường Giải Phóng, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội Thời điểm đóng thầu là: 14h00, ngày 18 tháng 11 năm 2026
CDNT 25.3	Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Bên mời thầu trong vòng: 05 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 29.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: Không áp dụng
CDNT 29.4	Nhà thầu phụ đặc biệt: Không được sử dụng
CDNT 30.2	a) Đối tượng được hưởng ưu đãi là nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc thương binh, người khuyết tật chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có thời gian sử dụng lao động tối thiểu bằng thời gian thực hiện gói thầu nhưng phải tồn tại trong thời gian thực hiện gói thầu; b) Cách tính ưu đãi: nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được xếp hạng cao hơn HSDT của nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp HSDT của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau. Trường hợp sau khi ưu đãi nếu các HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu.
CDNT 31.1	Phương pháp đánh giá HSDT là:

	a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; c) Đánh giá về giá: Áp dụng theo phương pháp giá thấp nhất thực hiện theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 26 Nghị định 214/2025/NĐ-CP của Chính Phủ tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
CDNT 31.5	b) Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
CDNT 33.6	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: **27.113.001.000 đồng**. Trong đó: + Chi phí xây dựng + thiết bị: 25.821.906.000 đồng (đã bao gồm 8% thuế VAT) + Chi phí dự phòng: 1.291.095.000 đồng (tương ứng 5% chi phí xây dựng + thiết bị)
CDNT 35.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 39	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: + Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2, địa chỉ: Số 777, đường Giải Phóng, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội + Công ty cổ phần liên danh HT Việt Nam, địa chỉ Số 351 đường Bắc Kạn, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền: + Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2, địa chỉ: Số 777, đường Giải Phóng, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội + Công ty cổ phần liên danh HT Việt Nam, địa chỉ Số 351 đường Bắc Kạn, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Hội đồng tư vấn: + Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2, địa chỉ: Số 777, đường Giải Phóng, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội + Công ty cổ phần liên danh HT Việt Nam, địa chỉ Số 351 đường Bắc Kạn, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên
CDNT 40	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

	+ Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2, địa chỉ: Số 777, đường Giải Phóng, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội + Công ty cổ phần liên danh HT Việt Nam, địa chỉ Số 351 đường Bắc Kạn, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ HSDT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSDT:

a) Kiểm tra số lượng: Đếm và đối chiếu số lượng bản gốc, bản chụp (bản sao) của hồ sơ dự thầu;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ HSDT:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSDT;

b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logíc với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

đ) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

e) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT;

g) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh). Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc

lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

h) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

i) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu

k) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu không có sự thay đổi thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn quy định tại các Mục 2.1, 2.2 và 2.3 Chương này. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại các Mục 2.1, 2.2 và 2.3 Chương này

Bảng số 01

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm

Việc đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
				Nhà thầu liên danh		
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu**	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022(1) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng nào (hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu (2).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
2	**Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế**	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế(3) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu và cung cấp tài liệu chứng minh
3	**Năng lực tài chính**					
3.1	**Kết quả hoạt động tài chính(4)**	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 10

3.2	**Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)**	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 [(5)]năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 38.000.000.000 [(6)]VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 11
3.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu**	*Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng hoặc không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng.* "Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao[(7)], hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu về cầu nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 8.130.000.000 [(8)]VND. Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện: - Giá trị tối thiểu: 8.130.000.000 [(8)]VND; - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 31/03/2027. - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu."	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 12,13

4	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự[9]**	"Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022[10] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn[11] tối thiểu: - 01 công trình: Công trình đường dây và trạm biến áp, cấp IV[12] trở lên, có giá trị V1 là: 15.000.000.000 VND [13] với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý[14] hoặc nhà thầu phụ. Hoặc: - 01 công trình: Hạ tầng kỹ thuật, cấp III [12] trở lên, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý[14] hoặc nhà thầu phụ. Trong đó công trình phải có một trong các phần việc sau: Thi công đường dây trung thế hoặc cung cấp lắp đặt trạm biến áp có giá trị tối thiểu là: 15.000.000.000 VND [13].	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 14

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của CĐT đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSYC thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSYC thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ:

- Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp HSYC có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng

cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm cam kết cung cấp tín dụng trong HSĐX.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số "t" trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(11) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(12) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì HSYC phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay

thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của nhà thầu thực hiện được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Chủ đầu tư, tổ chuyên gia không được đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với hạng mục trong trường hợp gói thầu chỉ gồm công trình hoặc cả công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng (Ví dụ: yêu cầu hợp đồng tương tự đối với công trình giao thông cấp IV nhưng phải bao gồm hạng mục nền đắp đất, cấp phối đá dăm, mặt bê tông nhựa hoặc bê tông, rãnh thoát nước dọc, ngang, mái kè gia cố…).

(13) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét (bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng nếu có). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự.

Ví dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 02 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được đánh giá là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang

thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng "Trường trung học phổ thông A", bao gồm tổ hợp các công trình:

+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 8.000 m^2, có giá trị theo dự toán được duyệt là (2X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A2 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 m^2, có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND. Nhà A2 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A3 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 1.000 m^2, có giá trị theo dự toán được duyệt là (Y) VND. Nhà A3 là công trình kết cấu dạng nhà cấp III theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m

+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 m^2

Trong HSYC có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: "nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp II, có giá trị tối thiểu là 50% x (2X) VND" mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng nhà A2, A3, hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ .

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(14) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có đủ nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu của HSMT để làm cơ sở đánh giá. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 15, 16, 17 Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất, nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 15, 16, 17 Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự[1]	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn[2]
1	Chỉ huy trưởng công trường	01	Tối thiểu 10 năm kinh nghiệm và tham gia 01 hợp đồng công trình cấp III (hoặc 02 công trình cấp IV)	- Trình độ: Đại học trở lên có chuyên ngành đào tạo về kỹ thuật điện hoặc có môn học về kỹ thuật điện trong trường hợp văn bằng không ghi rõ chuyên ngành đào tạo. - Có thời gian tham gia hoạt động trong lĩnh vực thi công công trình đường dây và trạm biến áp từ 10 năm trở lên (Số năm kinh nghiệm được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu là cán bộ thi công Công trình/hạng mục thi công trạm biến áp hoặc thi công đường dây trung thế đến thời điểm đóng thầu). - Đã làm chỉ huy trưởng ít nhất 02 công trình đường dây và trạm biến áp cấp IV trở lên hoặc 01 công trình Hạ tầng kỹ thuật cấp III trở lên,. - Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ an toàn lao động, nhóm I (còn hiệu lực); - Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự bao gồm: + Hợp đồng lao động hoặc bản cam kết thực hiện của nhân sự hoặc các tài liệu khác tương đương; + Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu; *Ghi chú: Nhà thầu cung cấp bản sao chứng thực bằng cấp, chứng chỉ/chứng nhận, quyết định thành lập ban chỉ huy công trường, hợp đồng thi công, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc xác nhận Chủ đầu tư, quyết định phê duyệt dự án (hoặc tương đương) để làm cơ sở đánh giá đối với kinh nghiệm trong các công việc tương tự;*
2	Cán bộ kỹ thuật phần điện	02	Tối thiểu 05 năm kinh nghiệm và tham gia 01 hợp đồng	- Trình độ: Tốt nghệp Đại học trở lên có chuyên ngành đào tạo về kỹ thuật điện hoặc có môn học về kỹ thuật điện trong trường hợp văn bằng không ghi rõ chuyên ngành đào tạo. - Có thời gian tham gia hoạt động trong lĩnh vực thi công công trình điện (đường dây trung thế hoặc trạm biến áp) từ 5 năm trở lên (Số năm kinh nghiệm được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu là cán bộ thi công Công trình/hạng mục thi công trạm biến áp hoặc thi công đường dây trung thế đến thời điểm đóng thầu)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự[1]	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn[2]
				- Đã làm cán bộ kỹ thuật ít nhất 01 công trình/hạng mục thi công trạm biến áp và đường dây trung thế. - Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự bao gồm: + Hợp đồng lao động hoặc bản cam kết thực hiện của nhân sự hoặc các tài liệu khác tương đương; + Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu; *- Ghi chú: Nhà thầu cung cấp bản sao chứng thực bằng cấp, quyết định thành lập ban chỉ huy công trường, hợp đồng thi công, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc xác nhận Chủ đầu tư, quyết định phê duyệt dự án (hoặc tương đương) để làm cơ sở đánh giá đối với kinh nghiệm trong các công việc tương tự;*
3	Cán bộ phụ trách xây dựng	1	Tối thiểu 3 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	- Trình độ: Tốt nghệp Đại học trở lên có chuyên ngành đào tạo về xây dựng dân dụng hoặc có môn học về kết cấu công trình xây dựng trong trường hợp văn bằng không ghi rõ chuyên ngành đào tạo. - Có thời gian tham gia hoạt động trong lĩnh vực thi công công trình điện (đường dây trung thế hoặc trạm biến áp) từ 3 năm trở lên (Số năm kinh nghiệm được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu là cán bộ phụ trách thi công xây dựng của Công trình/hạng mục thi công trạm biến áp hoặc thi công đường dây trung thế đến thời điểm đóng thầu) - Đã làm cán bộ phụ trách thi công xây dựng ít nhất 01 công trình/hạng mục thi công trạm biến áp và đường dây trung thế. - Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự bao gồm: + Hợp đồng lao động hoặc bản cam kết thực hiện của nhân sự hoặc các tài liệu khác tương đương; + Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu; *- Ghi chú: Nhà thầu cung cấp bản sao chứng thực bằng cấp, quyết định thành lập ban chỉ huy công trường, hợp đồng thi công, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử*

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự[1]	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn[2]
				dụng hoặc xác nhận Chủ đầu tư, quyết định phê duyệt dự án (hoặc tương đương) để làm cơ sở đánh giá đối với kinh nghiệm trong các công việc tương tự.
4	Cán bộ phụ trách trắc địa	1	Tối thiểu 3 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	- Trình độ: Tốt nghệp Đại học trở lên có chuyên ngành trắc địa công trình hoặc có môn học về trắc địa trong trường hợp văn bằng không ghi rõ chuyên ngành đào tạo - Có thời gian tham gia hoạt động trong lĩnh vực thi công công trình xây dưng từ 3 năm trở lên (Số năm kinh nghiệm được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu là cán bộ phụ trách trắc địa công trình xây dựng đến thời điểm đóng thầu). - Đã làm cán bộ phụ trách trắc địa công trình ít nhất 01 công trình xây dựng trở lên. - Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự bao gồm: + Hợp đồng lao động hoặc bản cam kết thực hiện của nhân sự hoặc các tài liệu khác tương đương; + Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu; *- Ghi chú: Nhà thầu cung cấp bản sao chứng thực bằng cấp, quyết định thành lập ban chỉ huy công trường, hợp đồng thi công, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc xác nhận Chủ đầu tư, quyết định phê duyệt dự án (hoặc tương đương) để làm cơ sở đánh giá đối với kinh nghiệm trong các công việc tương tự.*
5	Cán bộ phụ trách an toàn lao động	1	Tối thiểu 3 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	- Trình độ: Tốt nghệp Đại học trở lên có chuyên ngành đào tạo về kỹ thuật điện hoặc có môn học về kỹ thuật điện trong trường hợp văn bằng không ghi rõ chuyên ngành đào tạo. - Có thời gian tham gia hoạt động trong lĩnh vực thi công công trình điện (đường dây trung thế hoặc trạm biến áp) từ 3 năm trở lên (Số năm kinh nghiệm được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu là cán bộ phụ trách an toàn lao động của Công trình/hạng mục thi công trạm biến áp hoặc thi công đường dây trung thế đến thời điểm đóng thầu) - Đã làm cán bộ phụ trách an toàn lao động ít nhất 01 công trình/hạng mục thi công trạm biến áp và đường dây trung thế.

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự[1]	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn[2]
				- Có Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ an toàn lao động nhóm I hoặc nhóm II (còn hiệu lực); - Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự bao gồm: + Hợp đồng lao động hoặc bản cam kết thực hiện của nhân sự hoặc các tài liệu khác tương đương; + Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu; *- Ghi chú: Nhà thầu cung cấp bản sao chứng thực bằng cấp, quyết định thành lập ban chỉ huy công trường, hợp đồng thi công, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc xác nhận Chủ đầu tư, quyết định phê duyệt dự án (hoặc tương đương) để làm cơ sở đánh giá đối với kinh nghiệm trong các công việc tương tự;*
6	Cán bộ phụ trách thanh quyết toán	1	Tối thiểu 3 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	- Trình độ: Tốt nghiệp đại học chuyên ngành kinh tế xây dựng; - Có thời gian tham gia hoạt động trong lĩnh vực thi công công trình điện (đường dây trung thế hoặc trạm biến áp) từ 3 năm trở lên (Số năm kinh nghiệm được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu là cán bộ phụ trách thanh toán, quyết toán của Công trình/hạng mục thi công trạm biến áp hoặc thi công đường dây trung thế đến thời điểm đóng thầu) - Đã làm cán bộ phụ trách công tác thanh toán, quyết toán ít nhất 01 công trình/hạng mục thi công trạm biến áp và đường dây trung thế. - Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự bao gồm: + Hợp đồng lao động hoặc bản cam kết thực hiện của nhân sự hoặc các tài liệu khác tương đương; + Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu; *- Ghi chú: Nhà thầu cung cấp bản sao chứng thực bằng cấp, quyết định thành lập ban chỉ huy công trường, hợp đồng thi công, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc xác nhận Chủ đầu tư, quyết định phê duyệt dự*

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự[1]	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn[2]
				án (hoặc tương đương) để làm cơ sở đánh giá đối với kinh nghiệm trong các công việc tương tự;

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ vào quy mô, tính chất cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của HSMT để làm cơ sở đánh giá. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được được đề xuất theo Mẫu số 18 Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	+ Loại máy: Máy đào có dung tích ≥ 0,8m3 + Đặc điểm thiết bị: Hoạt động tốt; + Tài liệu chứng minh khả năng huy động máy: Đăng ký/đăng kiểm/kiểm định của đơn vị có chức năng/hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cho thuê máy	01
2	+ Loại máy: Ô tô tự đổ >=5T + Đặc điểm thiết bị: Hoạt động tốt; + Tài liệu chứng minh khả năng huy động máy: Đăng ký/đăng kiểm/kiểm định của đơn vị có chức năng/hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cho thuê máy	01
3	+ Loại máy: Cần cẩu tự hành 10T + Đặc điểm thiết bị: Hoạt động tốt; + Tài liệu chứng minh khả năng huy động máy: Đăng ký/đăng kiểm/kiểm định của đơn vị có chức năng/hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cho thuê máy	01
4	+ Loại máy: Máy trộn bê tông + Đặc điểm thiết bị: Hoạt động tốt; + Tài liệu chứng minh khả năng huy động máy: Đăng ký/đăng kiểm/kiểm định của đơn vị có chức năng/hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cho thuê máy	01
5	+ Loại máy: Máy đầm bàn + Đặc điểm thiết bị: Hoạt động tốt; + Tài liệu chứng minh khả năng huy động máy: Đăng ký/đăng kiểm/kiểm định của đơn vị có chức năng/hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cho thuê máy	01
6	+ Loại máy: Máy đầm cóc + Đặc điểm thiết bị: Hoạt động tốt; + Tài liệu chứng minh khả năng huy động máy: Đăng ký/đăng kiểm/kiểm định của đơn vị có chức năng/hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cho thuê máy	01
7	+ Loại máy: Máy hàn + Đặc điểm thiết bị: Hoạt động tốt; + Tài liệu chứng minh khả năng huy động máy: Đăng ký/đăng kiểm/kiểm định của đơn vị có chức năng/hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cho thuê máy	01
8	+ Loại máy: Đồng hồ đo điện trở tiếp địa + Đặc điểm thiết bị: Hoạt động tốt; + Tài liệu chứng minh khả năng huy động máy: Đăng ký/đăng kiểm/kiểm định của đơn vị có chức năng/hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cho thuê máy	01
9	+ Loại máy: Đồng hồ kiểm tra cách điện 500V + Đặc điểm thiết bị: Hoạt động tốt; + Tài liệu chứng minh khả năng huy động máy: Đăng ký/đăng kiểm/kiểm định của đơn vị có chức năng/hợp đồng	01

	nguyên tắc với đơn vị cho thuê máy	
10	+ Loại máy: Đồng hồ kiểm tra cách điện 2500V + Đặc điểm thiết bị: Hoạt động tốt; + Tài liệu chứng minh khả năng huy động máy: Đăng ký/đăng kiểm/kiểm định của đơn vị có chức năng/hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cho thuê máy	01
11	+ Loại máy: Máy thử cao áp 0-:-50kV + Đặc điểm thiết bị: Hoạt động tốt; + Tài liệu chứng minh khả năng huy động máy: Đăng ký/đăng kiểm/kiểm định của đơn vị có chức năng/hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cho thuê máy	01
12	+ Loại máy: Ampe kìm 0-:-2500A + Đặc điểm thiết bị: Hoạt động tốt; + Tài liệu chứng minh khả năng huy động máy: Đăng ký/đăng kiểm/kiểm định của đơn vị có chức năng/hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cho thuê máy	01
13	+ Loại máy: Kìm ép đầu cốt thủy lực 1 Tấn + Đặc điểm thiết bị: Hoạt động tốt; + Tài liệu chứng minh khả năng huy động máy: Đăng ký/đăng kiểm/kiểm định của đơn vị có chức năng/hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cho thuê máy	01
14	+ Loại máy: Máy toàn đạc + Đặc điểm thiết bị: Hoạt động tốt; + Tài liệu chứng minh khả năng huy động máy: Đăng ký/đăng kiểm/kiểm định của đơn vị có chức năng/hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cho thuê máy	01

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có):

Tổ chuyên gia chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 29.4 CDNT. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây: Không áp dụng

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong HSMT.

Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Tiến độ thi công;
- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường; các biện pháp bảo đảm chất lượng; bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;
- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);
- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;
- Các yếu tố cần thiết khác;

Chủ đầu tư được yêu cầu về nhãn hiệu theo nhóm nhãn hiệu cho nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác (đầu vào cho việc thi công theo quy định của pháp luật xây dựng các hạng mục công việc quy định trong hồ sơ mời thầu mà không phải là một hạng mục công việc của gói thầu). Nhà thầu được chào theo nhãn hiệu các nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác theo quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc nhãn hiệu khác có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn.

Ví du: nhóm nhãn hiệu đối với xi măng: xi măng Nghi Sơn, Bỉm Sơn, Bút Sơn, Hà Tiên, Vicem Hoàng Mai. Nhà thầu được chào theo 1 hoặc một số nhãn hiệu trong các nhãn hiệu này hoặc được chào nhãn hiệu khác có chất lượng xi măng tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà HSMT yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong HSMT, HSMT cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong HSMT. Chủ đầu tư không được đưa yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu trong yêu cầu về kỹ thuật nhằm loại bỏ nhà thầu.

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
A	**Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu/hàng hoá đề xuất**		

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
1	Tính đáp ứng của vật liệu xây dựng; hàng hóa, vật tư và kế hoạch huy động.	Đáp ứng đủ các yêu cầu sau: - Về vật liệu sử dụng: + Đối với các loại vật liệu chính: cát các loại, đá các loại, xi măng, cốt thép các loại, gạch, cáp điện các loại, đèn các loại, vỏ tủ điện, vỏ trạm, vật tư điện khác …: Có biên bản thỏa thuận hoặc hợp đồng nguyên tắc cung cấp đáp ứng yêu cầu; - Về phần cung cấp, lắp đặt thiết bị: + Kê khai nguồn gốc, chủng loại, thông số kỹ thuật danh mục rõ ràng, cụ thể + Có Hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cung cấp trong trường hợp không tự sản xuất phải kèm theo CO, CQ của vật liệu hoặc tự sản xuất phải kèm theo CO, CQ của vật liệu. + Cam kết bằng văn bản của Nhà thầu về việc đảm bảo sử dụng đúng nguồn gốc, chất lượng nguyên, vật liệu trong trường hợp trúng thầu. + Có kế hoạch cung cấp, vận chuyển, lắp đặt, hoàn chỉnh và chạy thử hệ thống thiết bị đầy đủ, phù hợp với yêu cầu và hồ sơ thiết kế BVTC được phê duyệt.	**Đạt**
		Không đáp ứng yêu cầu	**Không Đạt**
2	Xuất xứ, chất lượng, năm sản xuất của thiết bị (Máy biến áp, tủ trung thế, tủ hạ thế, thiết bị đóng cắt, máy cắt, cột đèn chiếu sáng,…)	Có nêu nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng sản xuất phù hợp của hàng hóa với HSMT, có cam kết Hàng hóa mới 100%; sản xuất từ năm 2025 trở lại đây, có cam kết	**Đạt**
		Không đáp ứng yêu cầu	**Không Đạt**
	KẾT LUẬN	**Tất cả các tiêu chuẩn chi tiết đều được đánh giá là đạt**	**Đạt**
		Có 01 tiêu chuẩn chi tiết được đánh giá không đạt	**Không Đạt**

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
B	**Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công**		
1	Tổ chức mặt bằng công trường bao gồm các nội dung: Kho bãi tập kết thiết bị thi công. Kho bãi tập kết vật liệu. Kho bãi tập kết chất thải. Lán trại, rào chắn, biển báo. Cấp điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công…	Có giải pháp kỹ thuật tổ chức mặt bằng công trường (bao gồm: thuyết minh và bản vẽ tổ chức mặt bằng thi công) phù hợp với tiến độ và hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt	**Đạt**
		Không đáp ứng yêu cầu	**Không Đạt**
2	Biện pháp cho công tác định vị công trình và chuẩn bị thi công	- Có thuyết minh biện pháp kỹ thuật đầy đủ, đáp ứng yêu cầu hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt. - Có bản vẽ đầy đủ, phù hợp với yêu cầu hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt.	**Đạt**
		Không đáp ứng yêu cầu	**Không Đạt**
3	Biện pháp thi công các hạng mục của gói thầu theo đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật:	Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công, hiện trạng công trình xây dựng và các tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu theo quy định hiện hành, đáp ứng yêu cầu tại Chương V - Yêu cầu về kỹ thuật của HSMT	**Đạt**
		Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công, hiện trạng công trình xây dựng và các tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu theo quy định hiện hành, không đáp ứng yêu cầu tại Chương V - Yêu cầu về kỹ thuật của HSMT	**Không Đạt**
	KẾT LUẬN	**Tất cả các tiêu chuẩn chi tiết đều được đánh giá là đạt**	**Đạt**
		Có 01 tiêu chuẩn chi tiết được đánh giá không đạt	**Không Đạt**
C	**Tiến độ thi công**		

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
1	Thời gian thi công đảm bảo thời gian không quá 120 ngày	Đề xuất thời gian thi công không vượt quá 120 ngày	**Đạt**
		Đề xuất thời gian thi công vượt quá 120 ngày	**Không Đạt**
2	Tính phù hợp: a. Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công b. Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công	Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 2 nội dung a và b	**Đạt**
		Đề xuất không đủ 2 nội dung a và b	**Không Đạt**
3	Biểu tiến độ thi công chi tiết; biểu đồ nhân lực, thiết bị huy động cho gói thầu; biểu đồ cung ứng một số loại thiết bị, vật liệu chính (Máy biến áp, tủ điện các loại, cáp điện các loại, ….xi măng, cát, đá, đất đắp, thép, …)	Có bảng tiến độ và biểu đồ đầy đủ, phù hợp với tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu, phù hợp với biện pháp thi công, chỉ dẫn kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, hiện trạng công trình xây dựng (đối với nhân lực, thiết bị yêu cầu tại HSMT chỉ là nhân sự chủ chốt và máy móc chủ yếu. Khi xây dựng biểu đồ huy động nhân lực và máy móc thiết bị, nhà thầu phải đề xuất số lượng phù hợp để đảm bảo tiến độ và biện pháp thi công của mình đã đề xuất)	**Đạt**
		Không có Biểu tiến độ thi công hoặc có Biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật	**Không Đạt**
	KẾT LUẬN	**Tất cả các tiêu chuẩn chi tiết đều được đánh giá là đạt**	**Đạt**
		Có 01 tiêu chuẩn chi tiết được đánh giá không đạt	**Không Đạt**
D	**Cách thức quản lý dự án bao gồm: Tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường**		
1	Hệ thống quản lý thi công xây dựng	Đề xuất hệ thống quản lý thi công xây dựng công trình phù hợp với quy mô, tính chất công trình và theo quy định của pháp luật hiện hành. Có thuyết minh thể hiện rõ hệ thống quản lý dự án của nhà thầu	**Đạt**
		Không đáp ứng yêu cầu	**Không Đạt**

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
2	Sơ đồ tổ chức quản lý thi công xây dựng trên công trường	Có sơ đồ tổ chức quản lý thi công xây dựng trên công trường và thuyết minh sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của từng cá nhân, đầy đủ, phù hợp với tiến độ thi công, đáp ứng yêu cầu của hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt và thuyết minh biện pháp thi công nhà thầu đề xuất	**Đạt**
		Không đáp ứng yêu cầu	**Không Đạt**
	KẾT LUẬN	**Tất cả các tiêu chuẩn chi tiết đều được đánh giá là đạt**	**Đạt**
		Có 01 tiêu chuẩn chi tiết được đánh giá không đạt	**Không Đạt**
E	**Các biện pháp bảo đảm chất lượng; bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động**		
1	Biện pháp bảo đảm chất lượng	Đáp ứng tất cả các tiêu chí nêu dưới đây thì được đánh giá là Đạt: - Biện pháp quản lý chất lượng các công tác thi công chính. - Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công. - Biện pháp quản lý hồ sơ nghiệm thu, hoàn công, thanh quyết toán. - Có bố trí phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (nhà thầu kèm theo các giấy tờ có liên quan đến phòng thí nghiệm, trường hợp nhà thầu đi thuê phòng thí nghiệm thì phải có hợp đồng nguyên tắc kèm theo)	**Đạt**
		Không đáp ứng yêu cầu	**Không Đạt**
2	Vệ sinh môi trường	Có biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường (tiếng ồn, bụi, khói; kiểm soát nước thải, rác thải, chất thải) hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công; Có phương án quản lý chất thải rắn xây dựng theo quy định hiện hành	**Đạt**
		Không đáp ứng yêu cầu	**Không Đạt**

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
3	Phòng cháy, chữa cháy	Có thuyết minh các quy định, quy phạm, tiêu chuẩn hiện hành; các giải pháp phòng chống cháy, nổ; tổ chức bộ máy quản lý hệ thống phòng chống cháy nổ hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	**Đạt**
		Không đáp ứng yêu cầu	**Không Đạt**
4	An toàn lao động	Đáp ứng yêu cầu	**Đạt**
		Không đáp ứng yêu cầu	**Không Đạt**
	KẾT LUẬN	**Tất cả các tiêu chuẩn chi tiết đều được đánh giá là đạt**	**Đạt**
		Có 01 tiêu chuẩn chi tiết được đánh giá không đạt	**Không Đạt**
F	**Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành**		
1	Thời gian bảo hành công trình, thiết bị và cam kết bảo hành	- Có đề xuất và cam kết thời gian bảo hành công trình, thiết bị công trình ≥ 12 tháng, đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành. - Có thuyết minh trách nhiệm của nhà thầu và sự phối hợp trong giai đoạn bảo hành, khi công trình có hư hỏng, khiếm khuyết; đồng thời đề xuất giải pháp, thời gian sửa chữa, khắc phục các hư hỏng, khiếm khuyết do lỗi của nhà thầu gây ra khi thi công trong giai đoạn bảo hành công trình.	**Đạt**
		Không đáp ứng yêu cầu	**Không Đạt**
	KẾT LUẬN	**Tiêu chuẩn chi tiết được đánh giá là đạt**	**Đạt**
		Tiêu chuẩn chi tiết được đánh giá không đạt	**Không Đạt**
G	**Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP**		

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Đánh giá
1	Uy tín của nhà thầu trong việc tham dự thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP	Có bản cam kết không thực hiện các hành vi theo quy định tại khoản 1, Điều 20 của Nghị định 214/2024/NĐ-CP ngày 4/8/2025. Trường hợp nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 1, Điều 20 của Nghị định 214/2024/NĐ-CP ngày 4/8/2025 nhưng nhà thầu đã thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu quy định tại CDNT 18.2 trong quá trình tham dự thầu. Không có cam kết hoặc Có nhưng bị phát hiện cam kết không trung thực hoặc đã vi phạm các hành vi nêu trên nhưng khi tham dự thầu không thực hiện bảo lãnh dự thầu với giá trị theo quy định	**Đạt**
		Không đáp ứng yêu cầu	**Không Đạt**
	KẾT LUẬN	**Tiêu chuẩn chi tiết được đánh giá là đạt**	**Đạt**
		Tiêu chuẩn chi tiết được đánh giá không đạt	**Không Đạt**

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính:

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa;

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng các HSDT

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Mẫu số 01 (a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá)*

Mẫu số 01 (b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04. Bảo lãnh dự thầu

Mẫu số 05. Bảng tổng hợp giá dự thầu

Mẫu số 06 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 06 (b). Bản kê khai thông tin về thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 07. Danh sách các công ty đảm nhận phần công việc của gói thầu

Mẫu số 08. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ

Mẫu số 09. Kiện tụng đang giải quyết

Mẫu số 10. Tình hình tài chính trước đây của nhà thầu

Mẫu số 11. Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng

Mẫu số 12. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 13. Yêu cầu về nguồn lực tài chính

Mẫu số 14. Hợp đồng tương tự

Mẫu số 15. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt

Mẫu số 16. Bản lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt

Mẫu số 17. Bản kinh nghiệm chuyên môn

Mẫu số 18. Bảng kê khai thiết bị

Mẫu số 19. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 01 (a)

ĐƠN DỰ THẦU [1]

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là ____ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* [2] cùng với Bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ *[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* [3].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ____ [4]ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[5].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [6]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và Biểu tiến độ thi công nêu trong HSDT.

(4) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 1 ngày.

(5) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 01 (b)

ĐƠN DỰ THẦU [1]

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là ____ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* [2] cùng với Bảng tổng hợp giá dự kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:___ *[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:_____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*[3]

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ *[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*[4].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 – Chỉ dẫn nhà thầu trong hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ____ [5]ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ [6].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [7]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và Biểu tiến độ thi công nêu trong HSDT.

(5) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 1 ngày.

(6) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(7) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN [1]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ____ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____ *[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho ____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]*thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____ *[ghi tên dự án]* do ____ *[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ dự thầu;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn.] [2]

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ *[ghi tên nhà thầu]*. ____ *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ *[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu

thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH[1]

_____ , ngày _ tháng _ năm _____

Gói thầu: _____*[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____*[ghi tên dự án]*

Căn cứ[2] _____ *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ[2] _____ *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng ____ năm ____ *[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh____ *[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ___ ngày ____tháng ____ năm ___*(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ *[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[3]:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây[4]:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ___ - ___	- ___% - ___%
2	Tên thành viên thứ 2	- ___ - ___	- ___% - ___%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____ bản, mỗi bên giữ _____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

Bên thụ hưởng: *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh: *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____[2] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[3].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả[4].

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(4) Áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh.

Mẫu số 05

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
A	**Chi phí xây dựng và Chi phí thiết bị**					**A**
A.1	**Chi phí xây dựng**					
I	**Trạm biến áp**					
I.1	***Trạm biến áp - Lắp đặt, thí nghiệm thiết bị (phần xây dựng)***					
1	Lắp đặt máy biến áp phân phối - Loại máy biến áp 3 pha 35; (22) /0,4KV, loại 1250KVA	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	máy	1,000		
2	Lắp đặt máy biến áp phân phối - Loại máy biến áp 3 pha 35; (22) /0,4KV, loại ≤ 1.000KVA	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	máy	2,000		
3	Lắp đặt tủ RMU 4 ngăn 22kV-630A 20kA/s (3CD+1MC) và phụ kiện	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1 tủ	1,000		
4	Lắp đặt tủ RMU 3 ngăn 22kV-630A 20kA/s (2CD+1MC) và phụ kiện	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1 tủ	2,000		
5	Lắp đặt tủ điện hạ áp, loại tủ điện xoay chiều 3pha, 600V-2000A	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1 tủ	1,000		
6	Lắp đặt tủ điện hạ áp, loại tủ điện xoay chiều 3pha, 600V-1600A	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1 tủ	2,000		
7	Lắp đặt tủ bù hạ thế trọn bộ 380V-250kVA	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1 tủ	2,000		
I.2	***Trạm biến áp - Lắp đặt vật liệu (phần xây dựng)***					
1	Cáp cao thế 22KV-Cu/XLPE/PVC 1x95mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	54,000		
2	Lắp đặt dây đồng xuống thiết bị, tiết diện dây ≤ 95mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	54,000		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
3	Cáp hạ thế 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC 1x240mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	252,000		
4	Lắp đặt dây đồng xuống thiết bị, tiết diện dây ≤ 240mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	252,000		
5	Cáp hạ thế 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC 1x150mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	33,000		
6	Lắp đặt dây đồng xuống thiết bị, tiết diện dây ≤ 150mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	33,000		
7	Dây đồng M120	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	15,000		
8	Lắp đặt dây đồng xuống thiết bị, tiết diện dây ≤ 120mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	15,000		
9	Dây đồng M50	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	75,000		
10	Lắp đặt dây đồng xuống thiết bị, tiết diện dây ≤ 50mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	75,000		
	Phụ kiện đấu nối					
11	Đầu cáp 22kV-Tplug 3x240mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	bộ	5,000		
12	Làm và lắp đặt đầu cáp; đầu cáp khô điện áp 22KV, tiết diện ruột cáp ≤240mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1 đầu cáp (3 pha)	5,000		
13	Đầu cáp 22kV-Tplug 3x95mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	bộ	3,000		
14	Đầu cáp 22kV-Elbow 3x95mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	bộ	3,000		
15	Làm và lắp đặt đầu cáp; đầu cáp khô điện áp 22KV, tiết diện ruột cáp ≤120mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1 đầu cáp (3 pha)	6,000		
16	Đầu cos M240	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Cái	84,000		
17	Ép đầu cốt, tiết diện cáp ≤240mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 đầu cốt	8,400		
18	Đầu cos M150	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Cái	24,000		
19	Ép đầu cốt, tiết diện cáp ≤150mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 đầu cốt	2,400		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
20	Đầu cos M50	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Cái	30,000		
21	Ép đầu cốt, tiết diện cáp ≤50mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 đầu cốt	3,000		
22	Biển báo an toàn, biển báo tên trạm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Cái	6,000		
23	Biển ngăn lộ, biển đầu cáp, biển tiếp địa lắp tại mặt tủ RMU	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Cái	6,000		
24	Lắp các loại biển báo	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	công/bộ	12,000		
25	Hộp đựng bình chữa cháy	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Hộp	6,000		
26	Bình chữa cháy ABC 4kg	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Bình	12,000		
	Tiếp địa trạm biến áp					
27	Cọc tiếp địa, dây liên kết mạ kẽm nhúng nóng	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	kg	473,400		
28	Đóng cọc tiếp địa chiều dài L=2,5m xuống đất; cấp đất III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 cọc	2,400		
29	Kéo rải dây tiếp địa D14mm và thép 40x4	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10m	10,200		
30	Vỏ trạm biến áp Kios (DxRxC: 4500x2500x2700mm)	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cái	3,000		
31	Lắp đặt Vỏ trạm biến áp Kios	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	tấn	3,000		
I.3	***Trạm biến áp - Phần xây dựng***					
	Móng trạm biến áp					
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,177		
2	Đào đất móng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	1,968		
3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150, XM PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	3,930		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông bệ máy, đá 1x2, mác 200, XM PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	1,200		
5	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM M75, XM PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	8,460		
6	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM M75, XM PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m2	74,790		
7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép bệ móng TBA, đường kính cốt thép <= 10mm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	tấn	0,1182		
8	Bulong móng M20x350	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	bộ	12,000		
9	Ván khuôn gỗ móng trạm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	0,1539		
10	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	0,900		
11	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,1878		
	Tiếp địa trạm biến áp		HT	-		
12	Đào kênh mương rãnh tiếp địa, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <=1m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	19,440		
13	Đắp đất rãnh tiếp địa đầm đất cầm tay 70kg	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,1944		
II	**Điện trung thế**					
II.1	***Đường dây trung thế 22kV - Phần lắp đặt***					
	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC/W 24kV-3x240mm2					
1	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC/W 24kV-3x240mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	473,000		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
2	Kéo rải và lắp đặt cố định đường cáp ngầm bằng thủ công; trọng lượng cáp ≤10,5kg/m	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	4,730		
	Rãnh cáp trung thế đơn trên vỉa hè XD mới					
3	Gạch đặc bảo vệ cáp ngầm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	viên	4.167,000		
4	Bảo vệ đường cáp ngầm - Xếp gạch chỉ	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1000 viên	4,167		
5	Băng báo hiệu cáp ngầm khổ 20cm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	463,000		
6	Bảo vệ đường cáp ngầm - Rải lưới ni lông	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	0,926		
7	Cát đen	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	125,010		
8	Bảo vệ đường cáp ngầm - Rải cát đệm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	125,010		
	Rãnh cáp trung thế đôi trên vỉa hè XD mới					
9	Gạch đặc bảo vệ cáp ngầm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	viên	837,000		
10	Bảo vệ đường cáp ngầm - Xếp gạch chỉ	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1000 viên	0,837		
11	Băng báo hiệu cáp ngầm khổ 20cm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	93,000		
12	Bảo vệ đường cáp ngầm - Rải lưới ni lông	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	0,186		
13	Cát đen	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	40,920		
14	Bảo vệ đường cáp ngầm - Rải cát đệm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	40,920		
	Rãnh cáp trung thế đơn qua đường XD mới					
15	Gạch đặc bảo vệ cáp ngầm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	viên	540,000		
16	Bảo vệ đường cáp ngầm - Xếp gạch bê tông	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1000 viên	0,540		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
17	Băng báo hiệu cáp ngầm khổ 20cm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	60,000		
18	Bảo vệ đường cáp ngầm - Rải lưới ni lông	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	0,120		
19	Cát đen	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	15,000		
20	Bảo vệ đường cáp ngầm - Rải cát đệm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	15,000		
	Rãnh cáp trung thế đôi qua đường XD mới					
21	Gạch đặc bảo vệ cáp ngầm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	viên	108,000		
22	Bảo vệ đường cáp ngầm - Xếp gạch chỉ	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1000 viên	0,108		
23	Băng báo hiệu cáp ngầm khổ 20cm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	12,000		
24	Bảo vệ đường cáp ngầm - Rải lưới ni lông	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	0,024		
25	Cát đen	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	5,160		
26	Bảo vệ đường cáp ngầm - Rải cát đệm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	5,160		
	Ống luồn cáp					
27	Lắp đặt Ống nhựa gân xoắn HDPE D195/150mm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	7,430		
28	Ống thép D219 dày 4,78mm mạ kẽm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	84,000		
29	Lắp đặt ống thép bảo vệ cáp, đường kính ống >100mm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	0,840		
	Mốc báo cáp					
30	Mốc báo hiệu cáp ngầm (mốc sứ)	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cái	70,000		
31	Lắp đặt mốc báo hiệu cáp ngầm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 mốc	7,000		
II.2	***Đường dây trung thế 22kV - Phần xây dựng***					

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	Rãnh cáp trung thế đơn trên vỉa hè hiện trạng					
1	Phá dỡ nền gạch Block	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m2	473,400		
2	Đào đất rãnh cáp, máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	3,7083		
3	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	1,7358		
4	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	1,9725		
5	Hoàn trả hè gạch Block: Lát gạchvỉa hè bằng gạch Block tự chèn	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m2	473,400		
	Rãnh cáp trung thế đơn trên vỉa hè XD mới					
6	Đào đất rãnh cáp, máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	1,970		
7	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,5516		
8	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	1,4184		
	Rãnh cáp trung thế đôi trên vỉa hè XD mới					
9	Đào đất rãnh cáp, máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,7161		
10	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,1767		
11	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,5394		
	Rãnh cáp trung thế đơn qua đường hiện trạng					
12	Cắt khe dọc đường bê tông Asphalt	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	1,380		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
13	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	3,036		
14	Đào đất rãnh cáp, máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,3381		
15	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,1794		
16	Thi công hoàn trả nền đường cấp phối đá dăm lớp dưới	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,1794		
17	Thi công hoàn trả nền đường cấp phối đá dăm lớp trên	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,069		
18	Hoàn trả rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C<= 12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 5 cm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	0,4485		
19	Hoàn trả rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C<= 12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 3 cm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	0,4485		
	Rãnh cáp trung thế đơn qua đường XD mới					
20	Đào đất rãnh cáp, máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,228		
21	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,108		
22	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,120		
	Rãnh cáp trung thế đôi qua đường					
23	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,0756		
24	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,0324		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
25	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,0432		
	Tiếp địa RC-4					
26	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <=1m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	4,320		
27	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,0432		
III	**Điện hạ thế**					
III.1	***Đường dây hạ thế 0,4kv - lắp đặt, thí nghiệm thiết bị (phần xây dựng)***					
1	Lắp đặt tủ điện hạ áp, loại tủ điện: tủ công tơ	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1 tủ	56,000		
III.2	***Đường dây hạ thế 0,4kv - phần lắp đặt (phần xây dựng)***					
	Rãnh cáp ngầm					
1	Gạch bảo vệ cáp ngầm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	viên	28.386,000		
2	Bảo vệ đường cáp ngầm - Xếp gạch chỉ	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1000 viên	28,386		
3	Băng báo hiệu cáp ngầm khổ 20cm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	8.655,000		
4	Bảo vệ đường cáp ngầm - Rải lưới ni lông	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	17,310		
5	Mốc cáp ngầm (mốc sứ)	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cái	865,500		
6	Lắp đặt mốc báo hiệu cáp ngầm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 mốc	86,550		
	Ống luồn cáp					
7	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE D50/40mm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	58,060		
8	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE D85/65mm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	11,200		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
9	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE D105/85mm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	5,810		
10	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE D130/100mm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	11,180		
11	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE D160/125mm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	8,730		
12	Ống thép mạ kẽm D108x3.0	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	19,000		
13	Ống thép mạ kẽm D126.8x3.0	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	20,000		
14	Ống thép mạ kẽm D168.3x4.78	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	77,000		
15	Ống thép mạ kẽm D219.1x4.78	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	143,000		
16	Lắp đặt ống thép bảo vệ cáp, đường kính ống >100mm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	2,590		
	Lắp đặt cáp, phụ kiện					
17	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	534,000		
18	Kéo rải và lắp đặt cố định đường cáp ngầm bằng thủ công; trọng lượng cáp ≤2kg/m	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	5,340		
19	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	586,000		
20	Kéo rải và lắp đặt cố định đường cáp ngầm bằng thủ công; trọng lượng cáp ≤3kg/m	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	5,860		
21	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	361,000		
22	Kéo rải và lắp đặt cố định đường cáp ngầm bằng thủ công; trọng lượng cáp ≤4,5kg/m	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	3,610		
23	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	220,000		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
24	Kéo rải và lắp đặt cố định đường cáp ngầm bằng thủ công; trọng lượng cáp ≤6kg/m	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	2,200		
25	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	400,000		
26	Kéo rải và lắp đặt cố định đường cáp ngầm bằng thủ công; trọng lượng cáp ≤7,5kg/m	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	4,000		
27	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	718,000		
28	Kéo rải và lắp đặt cố định đường cáp ngầm bằng thủ công; trọng lượng cáp ≤9kg/m	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	7,180		
29	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	572,000		
30	Kéo rải và lắp đặt cố định đường cáp ngầm bằng thủ công; trọng lượng cáp ≤10,5kg/m	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	5,720		
31	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	301,000		
32	Kéo rải và lắp đặt cố định đường cáp ngầm bằng thủ công; trọng lượng cáp ≤15kg/m	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	3,010		
33	Đầu cos M35	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cái	80,000		
34	Đầu cos M50	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cái	88,000		
35	Đầu cos M70	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cái	56,000		
36	Đầu cos M95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cái	24,000		
37	Đầu cos M120	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cái	48,000		
38	Đầu cos M150	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cái	72,000		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
39	Đầu cos M185	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cái	48,000		
40	Đầu cos M300	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cái	32,000		
41	Ép đầu cốt, tiết diện cáp ≤50mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 đầu cốt	16,800		
42	Ép đầu cốt, tiết diện cáp ≤70mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 đầu cốt	5,600		
43	Ép đầu cốt, tiết diện cáp ≤95mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 đầu cốt	2,400		
44	Ép đầu cốt, tiết diện cáp ≤120mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 đầu cốt	4,800		
45	Ép đầu cốt, tiết diện cáp ≤150mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 đầu cốt	7,200		
46	Ép đầu cốt, tiết diện cáp ≤185mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 đầu cốt	4,800		
47	Ép đầu cốt, tiết diện cáp ≤300mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 đầu cốt	3,200		
	Tiếp địa tủ Pillar					
48	Cọc tiếp địa, dây liên kết mạ kẽm nhúng nóng	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	kg	3.883,040		
49	Đóng cọc tiếp địa chiều dài L=2,5m xuống đất; cấp đất III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 cọc	22,400		
50	Kéo rải dây tiếp địa bằng hàn điện; đường kính dây tiếp địa D ≤20mm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10m	53,200		
III.3	***Đường dây hạ thế 0,4kv- phần xây dựng***					
	Đào đắp rãnh cáp ngầm:					
1	Đào rãnh cáp bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	39,9457		
2	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	24,0253		
3	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	15,9204		
	Móng tủ Pillar					

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
4	Đào móng công trình bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,4816		
5	Đào móng tủ điện bằng thủ công, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	5,3760		
6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100, XM PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	1,680		
7	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200, XM PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	8,960		
8	Ván khuôn thép móng tủ	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	1,288		
9	Bulong neo M12x235	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	bộ	224,000		
10	Công tác ốp gạch thẻ chân móng tủ	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m2	38,640		
11	Đắp đất móng tủ bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,4144		
12	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,1232		
	Tiếp địa tủ Pilar		bộ			
13	Đào rãnh tiếp địa, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	1,4364		
14	Đắp đất rãnh tiếp địa bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	1,4364		
	Hố ga kéo cáp		hố			
15	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,1011		
16	Đào móng hố ga bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	1,1220		
17	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,0627		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
18	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100, XM PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	0,660		
19	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê miệng hố ga, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200, XM PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	0,240		
20	Ván khuôn thép hố ga	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	0,0585		
21	Xây hố ga kéo cáp bằng gạch đặc (6,5x10,5x22)cm M100, vữa XM mác 75, PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	2,190		
22	Trát tường trong hố ga kéo cáp, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m2	9,480		
23	Bê tông tấm đan đá 1x2, mác 200, XM PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	0,420		
24	Ván khuôn tấm đan	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	0,018		
25	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	tấn	0,0348		
26	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 50 kg	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	tấn	2,592		
27	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 50 kg	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	tấn	2,592		
28	Lắp đặt tấm đan	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cái	3,000		
29	Lắp đặt ống nhựa PVC D160	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	0,108		
30	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,0495		
IV	**Điện chiếu sang**					

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
1	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng 100A	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	tủ	2,000		
	Lắp dựng cột đèn, cần đèn					
2	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép đèn trang trí cao 4m	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cột	7,000		
3	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang chiều cao cột <=8m	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cột	61,000		
4	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang chiều cao cột <=8m	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cột	33,000		
5	Lắp cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cần đèn	92,000		
6	Lắp cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cần đèn	2,000		
7	Lắp chùm tay đèn trang trí CH04-4	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cần đèn	7,000		
	Lắp đặt đèn chiếu sáng					
8	Lắp đèn chiếu sáng ở độ cao <=12m, Đèn led công suất 70W - 220V	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	bộ	33,000		
9	Lắp đèn chiếu sáng ở độ cao <=12m, Đèn led công suất 100W - 220V	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	bộ	63,000		
10	Lắp đèn chiếu sáng chiếu sáng trang trí, Đèn led cầu sọc mờ D400 - 15W	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	bộ	28,000		
11	Lắp bảng điện cửa cột	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	bảng	101,000		
12	Đánh số cột thép	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 cột	10,100		
13	Rải cáp ngầm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	35,190		
14	Rải cáp ngầm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	0,350		
15	Rải cáp ngầm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	34,470		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
16	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	11,270		
	Đầu cốt, phụ kiện					
17	Đầu cose đồng M6	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cái	808,000		
18	Đầu cose đồng M10	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cái	218,000		
19	Ép đầu cốt, tiết diện cáp ≤25mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 đầu cốt	102,600		
	Móng cột đèn trang trí					
20	Khung móng 4xM16x260x260x550	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Bộ	7,000		
21	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,0553		
22	Đào móng cột bằng thủ công, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	0,6160		
23	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200, XM PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	2,030		
24	Lắp đặt ống nhựa xoắn HDPE D65/50	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	0,1120		
25	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,0413		
26	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	0,1344		
27	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện, tiếp địa RC-1	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	bộ	7,000		
28	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,0203		
	Móng cột đèn MC-6					
29	Khung móng 4xM24x240x240x675	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Bộ	61,000		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
30	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	1,2017		
31	Đào móng cột bằng thủ công, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	13,3590		
32	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200, XM PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	39,0400		
33	Lắp đặt ống nhựa xoắn HDPE D65/50	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	1,2200		
34	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,9455		
35	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	2,6352		
36	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện, tiếp địa RC-1	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	bộ	61,000		
37	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,3904		
	Móng cột đèn MC-7					
38	Khung móng 4xM24x300x300x675	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Bộ	33,0000		
39	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,6501		
40	Đào móng cột bằng thủ công, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	7,2270		
41	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200, XM PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	21,1200		
42	Lắp đặt ống nhựa xoắn HDPE D65/50	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	0,6600		
43	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,5115		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
44	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	1,4256		
45	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện, tiếp địa RC-1	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	bộ	33,000		
46	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,2112		
	Móng tủ ĐKCS					
47	Khung móng 4xM16x200x500x650	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Bộ	2,000		
48	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,0238		
49	Đào móng tủ bằng thủ công, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	0,2640		
50	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200, XM PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	0,8800		
51	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM M50, XM PCB30	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m2	2,0000		
52	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	0,0650		
53	Lắp đặt ống nhựa xoắn HDPE D65/50	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	0,0600		
54	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,0202		
55	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,0062		
	Tiếp địa - RC3					
56	Cọc tiếp địa L63x63x6; mạ kẽm L=2,5m	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	kg	735,9300		
57	Dây tiếp địa thép dẹt 40x4	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	kg	105,9100		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
58	Bu lông + đai ốc + vòng đệm Al Ø10	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Bộ	17,0000		
59	Dây đồng bọc M10	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	51,0000		
60	Đầu cose đồng M10	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	cái	34,0000		
61	Đóng cọc tiếp địa chiều dài L=2,5m xuống đất; cấp đất III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 cọc	5,1000		
62	Kéo rải dây tiếp địa bằng hàn điện; đường kính dây tiếp địa D ≤12mm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10m	8,5000		
63	Ép đầu cốt, tiết diện cáp ≤25mm2	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	10 đầu cốt	3,4000		
	Rãnh cáp đơn trên vỉa hè					
64	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	8,8768		
65	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	2,7740		
66	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	6,1028		
67	Băng báo hiệu cáp	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	2.774,0000		
68	Bảo vệ đường cáp ngầm - Rải lưới ni lông	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	5,5480		
69	Cát đen	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	332,8800		
70	Bảo vệ đường cáp ngầm - Rải cát đệm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	332,8800		
71	Gạch chỉ	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	viên	24.966,000		
72	Bảo vệ đường cáp ngầm - Xếp gạch chỉ	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1000 viên	24,9660		
	Rãnh cáp đôi trên vỉa hè					

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
73	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,2592		
74	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,0891		
75	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,1701		
76	Băng báo hiệu cáp	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	81,000		
77	Bảo vệ đường cáp ngầm - Rải lưới ni lông	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	0,1620		
78	Cát đen	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	13,7700		
79	Bảo vệ đường cáp ngầm - Rải cát đệm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	13,7700		
80	Gạch chỉ	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	viên	729,0000		
81	Bảo vệ đường cáp ngầm - Xếp gạch chỉ	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1000 viên	0,7290		
	Rãnh cáp đơn dưới lòng đường					
82	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,9516		
83	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,2013		
84	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m3	0,7503		
85	Băng báo hiệu cáp	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m	183,0000		
86	Bảo vệ đường cáp ngầm - Rải lưới ni lông	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m2	0,3660		
87	Cát đen	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	31,1100		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
88	Bảo vệ đường cáp ngầm - Rải cát đệm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	m3	31,11000		
89	Gạch chỉ	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	viên	1.647,0000		
90	Bảo vệ đường cáp ngầm - Xếp gạch chỉ	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1000 viên	1,6470		
	Ống luồn cáp					
91	Lắp đặt ống nhựa xoắn HDPE D65/50	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	31,1900		
92	Lắp đặt ống thép MKNN D88.3, dày 3mm	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	100m	1,8300		
A2	**Chi phí thiết bị**					
I	**Trạm biến áp**					
1	Máy biến áp 1250kVA-22/0.4kV	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Máy	1,0000		
2	Máy biến áp 1000kVA-22/0.4kV	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Máy	2,0000		
3	Tủ RMU 4 ngăn 22kV-630A 20kA/s (3CD+1MC)	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Tủ	1,0000		
4	Tủ RMU 3 ngăn 22kV-630A 20kA/s (2CD+1MC)	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Tủ	2,0000		
5	Tủ điện hạ thế 600V-2000A (1xACB 2000A, 4xMCCB 320A, 2xMCCB 250A; tủ tụ bù 250kVAr (5x50kVAr),1xMCCB 400A, 5xMCCB 80A, 5CTT80A)	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Tủ	1,0000		
6	Tủ điện hạ thế 600V-1600A (1xACB 1600A, 5xMCCB 250A, 1xMCCB 100A; tủ tụ bù 250kVAr (5x50kVAr),3xMCCB 400A, 5xMCCB 80A, 5CTT80A)	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Tủ	2,0000		
7	Bộ chỉ thị và cảnh báo sự cố đầu cáp trung thế	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Bộ	3,0000		
8	Bộ sấy đầu cáp cảm ứng	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	Bộ	3,0000		
II	**Thiết bị hạ thế**					

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
1	Tủ Pillar lắp tối đa 12 công tơ (ATM 400A, ATM 150A)	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	tủ	2,0000		
2	Tủ Pillar lắp tối đa 12 công tơ (ATM 320A, ATM 150A)	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	tủ	4,0000		
3	Tủ Pillar lắp tối đa 12 công tơ (ATM 250A, ATM 150A)	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	tủ	11,0000		
4	Tủ Pillar lắp tối đa 12 công tơ (ATM 200A, ATM 150A)	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	tủ	14,0000		
5	Tủ Pillar lắp tối đa 12 công tơ (ATM 150)	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	tủ	25,0000		
III	**Thí nghiệm điện**					
III.1	***Trạm biến áp - lắp đặt, thí nghiệm thiết bị (phần thí nghiệm)***					
1	Thí nghiệm máy biến áp lực - U 22 ÷ 35 kV, máy biến áp 3 pha S <= 1MVA	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1 máy	3,0000		
2	Thí nghiệm tổn hao không tải, tổn hao ngắn mạch tại định mức cho máy biến áp lực U ≤ 35 kV tại phòng thí nghiệm, máy biến áp 3 pha S <= 1MVA	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1 máy	2,0000		
3	Thí nghiệm tổn hao không tải, tổn hao ngắn mạch tại định mức cho máy biến áp lực U ≤ 35 kV tại phòng thí nghiệm, máy biến áp 3 pha 1 < S <= 2,5MVA	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1 máy	1,0000		
4	Thí nghiệm dao cách ly thao tác bằng cơ khí, điện áp <= 35kV	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1 bộ 3 pha	7,0000		
5	Thí nghiệm máy cắt điện SF6, điện áp <= 35kV	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1 máy 3 pha	3,0000		
6	Thí nghiệm áp tô mát và khởi động từ, dòng điện định mức ≥ 300 A, dòng điện định mức 1000 ≤ A < 2000A	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	01 cái	2,0000		
7	Thí nghiệm áp tô mát và khởi động từ, dòng điện định mức ≥ 300 A, dòng điện định mức A ≥ 2000A	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	01 cái	1,0000		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
8	Thí nghiệm áp tô mát và khởi động từ, dòng điện định mức ≥ 300 A, dòng điện định mức 300 ≤ A < 500A	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	01 cái	14,0000		
9	Thí nghiệm áp tô mát và khởi động từ < 300 A, dòng điện định mức 100 < A < 300	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	01 cái	62,0000		
10	Thí nghiệm áp tô mát và khởi động từ < 300 A, dòng điện định mức 50 < A ≤ 100	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	01 cái	32,0000		
11	Thí nghiệm biến dòng điện - U ≤ 1 kV; U ≤ 15 kV; U 22 - 35 kV, cấp điện áp biến dòng điện U <=1kV	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1 máy 1 pha	21,0000		
12	Thí nghiệm chống sét van U ≤ 15 kV, điện áp định mức U ≤ 1kV	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	1 bộ (1 pha)	3,0000		
13	Thí nghiệm tụ điện, điện áp định mức ≤ 1000V	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	01 cái	10,0000		
III.2	***Trạm biến áp - lắp đặt vật liệu (phần thí nghiệm)***					
1	Thí nghiệm điện trở tiếp đất TBA	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	01 vị trí	3,0000		
2	Thí nghiệm cáp lực theo các cấp điện áp, điện áp định mức 1<U≤35kV	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	01 sợi, 1 ruột	9,0000		
3	Thí nghiệm cáp lực theo các cấp điện áp, điện áp định mức U≤1kV	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	01 sợi, 1 ruột	45,0000		
III.3	***Đường dây hạ thế 0,4kv - lắp đặt, thí nghiệm thiết bị (phần thí nghiệm)***					
1	Thí nghiệm áp tô mát và khởi động từ, dòng điện định mức ≥ 300 A, dòng điện định mức 300 ≤ A < 500A	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	01 cái	6,0000		
2	Thí nghiệm áp tô mát và khởi động từ < 300 A, dòng điện định mức 100 < A < 300	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	01 cái	50,0000		

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
III.4	***Đường dây hạ thế 0,4kv - phần lắp đặt (phần thí nghiệm)***					
1	Thí nghiệm điện trở tiếp đất cột điện, cột thu lôi, kết cấu thép	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	01 vị trí	56,0000		
2	Thí nghiệm cáp lực theo các cấp điện áp, điện áp định mức U≤1kV	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	01 sợi, 1 ruột	56,0000		
III.5	***Điện chiếu sáng (phần thí nghiệm)***					
1	Thí nghiệm điện trở tiếp đất cột điện, tủ điện	Theo Chương V Yêu cầu kỹ thuật	01 vị trí	118,0000		
B	**Chi phí dự phòng (*)**					**B**
1	*Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá*		*k%*	*5%*		
	Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) và chi phí dự phòng					**A+B**

Ghi chú:

- Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

- Chi phí dự phòng: k=5%. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

- Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ % nêu trên nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào

Mẫu số 06 (a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: *[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu *[tại nơi đăng ký]*:
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

Mẫu số 06 (b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH[1]

Ngày:_____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 07

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU[1]

STT	Tên công ty con, công ty thành viên[2]	Công việc đảm nhận trong gói thầu[3]	Giá trị % so với giá dự thầu[4]	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Mẫu số 08

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ (1)

Tên nhà thầu: _____
Ngày: _____
Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT			
☐ Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. ☐ Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.			
Năm	**Phần việc hợp đồng không hoàn thành**	**Mô tả hợp đồng**	**Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)**
		Mô tả hợp đồng: Tên Chủ đầu tư: Địa chỉ: Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi "gian lận" và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 09

KIỆN TỤNG ĐANG GIẢI QUYẾT[1]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Các vụ kiện đang giải quyết			
Chọn một trong các thông tin mô tả dưới đây: ❑ Không có vụ kiện nào đang giải quyết. ❑ Dưới đây là mô tả về các vụ kiện đang giải quyết mà nhà thầu là một bên đương sự (hoặc mỗi thành viên của liên danh nếu là nhà thầu liên danh).			
Năm	**Vấn đề tranh chấp**	**Giá trị vụ kiện đang giải quyết tính bằng VND**	**Tỷ lệ của giá trị vụ kiện đang giải quyết so với giá trị tài sản ròng**

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các vụ kiện tụng đang giải quyết; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào đang có các vụ kiện tụng mà không kê khai thì được coi là hành vi "gian lận" và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 10

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRƯỚC ĐÂY CỦA NHÀ THẦU[1]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất [2] [VND]		
Năm 1:	**Năm 2:**	**Năm 3:**

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất [3] và tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành, kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai; - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử; - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế; - Báo cáo kiểm toán (nếu có); - Các tài liệu khác.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Nếu khoảng thời gian được quy định tại tiêu chí đánh giá 3.1 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT là 4 hoặc 5 năm thì các cột tại bảng trên cần được mở rộng cho phù hợp.

(3) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Tiêu chí đánh giá 3.1 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Mẫu số 11

DOANH THU BÌNH QUÂN HÀNG NĂM TỪ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG[1]

Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải ghi vào Mẫu này.

Thông tin được cung cấp phải là doanh thu hàng năm từ hoạt động xây dựng của nhà thầu hoặc của từng thành viên liên danh về các khoản tiền theo hóa đơn xuất cho nhà thầu hoặc của từng thành viên liên danh trong từng năm đối với công việc đang thực hiện hoặc đã hoàn thành.

Số liệu doanh thu hàng năm từ hoạt động xây dựng cho____ năm gần nhất[2]	
Năm	**Số tiền (VND)**
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng[3]	

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải ghi vào Mẫu này.

(2) Bên mời thầu cần ghi thời hạn được mô tả tại tiêu chí đánh giá 3.2 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động xây dựng của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 12

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH[1]

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao[2], các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 13 Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

NLTC = TNL – ĐTH

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính nêu tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 13).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 13.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 13

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN[1]

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)[2]	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)[3]	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
…						
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 14

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

Hợp đồng tương tự		
Hợp đồng số __ ngày__ tháng __năm___	Thông tin hợp đồng	
Ngày trao hợp đồng: ngày__tháng__năm__		Ngày hoàn thành: ngày__tháng__năm__
Tổng giá hợp đồng	_____VND	
Nếu là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, nêu rõ khoản tiền thành viên đó tham gia trong tổng giá hợp đồng	Tỷ lệ trên tổng giá hợp đồng	Số tiền: _____VND
Tên Chủ đầu tư Địa chỉ Điện thoại/Số Fax E-mail		
Mô tả đặc điểm tương tự tại tiêu chí đánh giá 4 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT		
Mô tả yêu cầu về tính chất tương tự[(1)]	*Đặc điểm tương tự của hợp đồng mà nhà thầu đã hoàn thành[(2)]*	

Ghi chú:

(1) Bên mời thầu cần ghi quy mô hợp đồng, mức độ phức tạp, các phương pháp, công nghệ hoặc các đặc điểm khác như mô tả trong Chương V - Yêu cầu về xây lắp.

(2) Nhà thầu cần ghi các đặc điểm tương tự của hợp đồng để chứng minh sự đáp ứng về hợp đồng tương tự.

Mẫu số 15

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

- Đối với từng vị trí công việc quy định tại Mẫu này thì nhà thầu phải kê khai các thông tin chi tiết theo Mẫu số 16 và Mẫu số 17 Chương này.

- Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT và có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những nhân sự đã huy động cho gói thầu khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

1	Vị trí công việc: *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*
	Tên: *[ghi tên nhân sự chủ chốt]*
2	Vị trí công việc: *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*
	Tên: *[ghi tên nhân sự chủ chốt]*
3	Vị trí công việc
	Tên
4	Vị trí công việc
	Tên
5	Vị trí công việc
	Tên
….	Vị trí công việc
	Tên

Mẫu số 16

BẢN LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu dưới đây và phải gửi kèm theo bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan và căn cước công dân.

<table>
<tr><td colspan="3">Vị trí</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Thông tin nhân sự</td><td>Tên</td><td>Ngày, tháng, năm sinh:</td></tr>
<tr><td colspan="2">Trình độ chuyên môn</td></tr>
<tr><td rowspan="5">Công việc hiện tại</td><td colspan="2">Tên của người sử dụng lao động</td></tr>
<tr><td colspan="2">Địa chỉ của người sử dụng lao động</td></tr>
<tr><td>Điện thoại</td><td>Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)</td></tr>
<tr><td>Fax</td><td>E-mail</td></tr>
<tr><td>Chức danh</td><td>Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại</td></tr>
</table>

Mẫu số 17

BẢN KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

Tóm tắt kinh nghiệm chuyên môn theo trình tự thời gian từ hiện tại trở về trước. Nêu rõ các kinh nghiệm chuyên môn và kinh nghiệm quản lý cụ thể liên quan đến gói thầu.

Từ	Đến	Công ty / Dự án / Chức vụ / Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan

Mẫu số 18

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ

Nhà thầu chỉ được kê khai những thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu đối với các thiết bị chính như đã nêu trong danh sách theo yêu cầu quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III- Tiêu chuẩn đánh giá HSDT mà có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những thiết bị đã huy động cho gói thầu khác có thời gian huy động trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

Thiết bị thi công phải thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc có thể đi thuê nhưng nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động để đáp ứng yêu cầu của gói thầu. Trường hợp đi thuê thì phải có hợp đồng thuê thiết bị và tài liệu chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu dưới đây đối với mỗi loại thiết bị:

<table>
<tr><td colspan="3">Loại thiết bị</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Thông tin thiết bị</td><td>Tên nhà sản xuất</td><td>Đời máy (model)</td></tr>
<tr><td>Công suất</td><td>Năm sản xuất</td></tr>
<tr><td>Tính năng</td><td>Xuất xứ</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Hiện trạng</td><td colspan="2">Địa điểm hiện tại của thiết bị</td></tr>
<tr><td colspan="2">Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại</td></tr>
<tr><td>Nguồn</td><td colspan="2">Nêu rõ nguồn thiết bị
☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt</td></tr>
</table>

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thỏa thuận	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án	

Mẫu số 19

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[1]

STT	Tên nhà thầu phụ[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu

1.1. Trạm biến áp:

- Xây dựng 03 trạm biến áp 22/0.4kV (hợp bộ) với công suất: TBA 01-1250kVA, TBA 02-1000kVA, TBA 03-1000kVA:

+ Trạm biến áp TBA 01: 1250kVA-22/0.4kV đặt tại ô cây xanh;

+ Trạm biến áp TBA 02: 1000kVA-22/0.4kV đặt tại ô cây xanh;

+ Trạm biến áp TBA 03: 1000kVA-22/0.4kV đặt tại ô cây xanh.

- Hệ tiếp địa trạm: Trạm được bố trí một hệ tiếp địa chung cho cả tiếp địa an toàn và tiếp địa làm việc. Hệ thống tiếp địa gồm các phần sau:

+ Hệ tiếp địa ngoài trạm: gồm 16 cọc bằng thép góc L63x63x6 đóng sâu dưới mặt đất, dùng thép Ø14 hàn nối các đầu cọc với nhau thành mạch vòng kín.

+ Tiếp địa nhánh từ hệ tiếp địa ngoài trạm đến các khối MBA, trung tính MBA... bằng thép Ø14, hàn chặt với hệ tiếp địa ngoài trạm,thực hiện theo hai nhánh riêng biệt hàn từ 2 cọc khác nhau.

+ Trung tính MBA được nối đất bằng dây đồng mềm nhiều sợi.

- Phần xây dựng:

+ Trạm biến áp được xây dựng theo kiểu trạm kios hợp bộ.

+ Móng, tường:

Lót móng đổ bê tông mác 100# đá 4x6;

Bê tông đáy móng, mác 200 đá 1x2;

Xây tường móng gạch chỉ mác 75#, vữa xi măng mác 75#;

Bê tông giằng móng, bê tông dầm máy mác 200 đá 1x2;

Sơn móng trạm theo màu của vỏ trạm.

1.2. Điện trung thế:

- Đấu nối cấp nguồn cho dự án từ đường dây 22kV lộ 478E6.21 tại vị trí cột 22 DCL 478E6.21-7/22, phạm vi công việc trong ranh giới dự án gồm:

+ Điểm đầu: Tại điểm giao cắt giữa Mặt cắt ngang đường tuyến 01 tại vị trí M01-M08 với tuyến cáp thiết kế cấp nguồn cho dự án.

+ Điểm cuối: Tủ RMU 01 4 ngăn thuộc TBA 01, nối tiếp đến các TBA số 02 và 03 thuộc dự án.

+ Chủng loại cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC/WATER 24kV- 240mm2 có đặc tính chống thấm dọc. Màn đồng của mỗi pha cáp được chế tạo bằng băng đồng có độ dày > 0,127mm và độ gối mép >15%, màn đồng của 3 pha sẽ được tiếp xúc trực tiếp với nhau để đảm bảo tiết diện màn đồng tối thiểu 25mm2.

+ Đấu nối vào ngăn cầu dao phụ tải bằng đầu cáp trung thế T-plug 22kV 630A – 3x240mm2.

- Trạm biến áp 01:

+ Điểm đầu: Tại điểm giao cắt giữa Mặt cắt ngang đường tuyến 01 tại vị trí M01-M08 với tuyến cáp thiết kế cấp nguồn cho dự án;

+ Điểm cuối: Tủ RMU TBA 01;

+ Tuyến cáp đi dọc vỉa hè, lòng đường giao thông, khu cây xanh của dự án;

+ Chủng loại cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC/WATER 22kV- 240mm2;

+ Đấu nối vào ngăn cầu dao phụ tải bằng đầu cáp trung thế T-plug 22kV 630A – 3x240mm2.

- Trạm biến áp 02:

+ Điểm đầu: Tủ RMU ngăn cầu dao phụ tải TBA 01;

+ Điểm cuối: Tủ RMU TBA 02;

+ Tuyến cáp đi dưới vỉa hè, đất khu cây xanh nội bộ của dự án;

+ Chủng loại cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC/WATER 22kV- 240mm2;

+ Đấu nối vào ngăn cầu dao phụ tải bằng đầu cáp trung thế T-plug 22kV 630A – 3x240mm2.

- Trạm biến áp 03:

+ Điểm đầu: Tủ RMU ngăn cầu dao phụ tải TBA 01;

+ Điểm cuối: Tủ RMU TBA 03;

+ Tuyến cáp đi dưới vỉa hè, đất khu cây xanh nội bộ của dự án;

+ Chủng loại cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC/WATER 22kV- 240mm2;

+ Đấu nối vào ngăn cầu dao phụ tải bằng đầu cáp trung thế T-plug 22kV 630A – 3x240mm2.

1.3. Điện hạ thế:

Xây dựng mới các tuyến cáp ngầm hạ thế 0,4kV sau các TBA 01, TBA 02 và TBA 03.

Các tuyến cáp ngầm hạ thế cấp cho các khu nhà được thiết kế mạch tia có tiết diện tính toán phù hợp với chỉ tiêu tổn thất điện áp cuối nguồn là ΔU<= 5% Uđm. Tổn thất điện áp khi đường dây xảy ra sự cố là ΔU<= 10% Uđm.

Các tuyến cáp hạ thế thuộc các trạm biến áp TBA 01, TBA 02 và TBA 03 sử dụng cấp điện cho các khu nhà liền kề, khu biệt thự, trung tâm thương mại, khu xử lý nước thải và các khu dịch vụ công cộng. Các tuyến cáp cấp điện cho các phụ tải thông qua các tủ pillar.

Các loại cáp hạ thế lắp đặt gồm:

- Cáp 0,6-1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm^2;
- Cáp 0,6-1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm^2;
- Cáp 0,6-1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm^2;
- Cáp 0,6-1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm^2;
- Cáp 0,6-1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm^2;
- Cáp 0,6-1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150mm^2;
- Cáp 0,6-1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185mm^2;
- Cáp 0,6-1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300mm^2;

Tủ phân phối (tủ lắp đặt công tơ): Thiết kế các tủ điện hạ thế 0,4KV cấp cho từ 6-12 hộ 1 tủ;

Tiếp địa tủ hạ thế phân phối: Để đảm bảo an toàn vận hành, tại mỗi vị trí tủ phân phối xây dựng 1 bộ tiếp địa RC–4. Khung tủ điện được nối trực tiếp với nguồn và hệ thống tiếp địa.

1.4. Điện chiếu sáng:

Nguồn điện chiếu sáng cho khu vực dự án được cấp từ 02 tủ điều khiển chiếu sáng. Tủ ĐKCS1 và ĐKCS2 được đấu nối cấp điện lần lượt từ các tủ hạ thế của TBA 02 1000kVA-22/0,4kV và TBA 03 1000kVA-22/0,4kV.

Tại các tuyến đường trong dự án có lòng đường rộng 10.5m bố trí đèn chiếu sáng đường trong khu là các đèn LED công suất 70W, lắp trên cột thép bát giác cao 9m (cột rời cần cao 7m kết hợp cần cao 2m, độ vươn 1.5m) ngoại nhập hoặc sản xuất trong nước chất lượng tương đương, đạt tiêu chuẩn quốc tế, chịu được xâm thực của môi trường ngoài trời, bộ đèn có cấp bảo vệ tối thiểu bằng IP66. Vị trí các cột đèn được dựng đối xứng 02 bên đường với nhau, khoảng cách các cột đèn trung bình khoảng 30m.

Tại các tuyến đường trong dự án có lòng đường rộng 7.5m bố trí đèn chiếu sáng đường trong khu là các đèn LED công suất 100W, lắp trên cột thép bát giác cao 8m (cột rời cần cao 6m kết hợp cần cao 2m, độ vươn 1.5m) ngoại nhập hoặc sản xuất trong nước chất lượng tương đương, đạt tiêu chuẩn quốc tế, chịu được xâm thực của môi trường ngoài trời, bộ đèn có cấp bảo vệ tối thiểu bằng IP66. Vị trí các cột đèn được dựng 01 bên đường, khoảng cách các cột đèn trung bình khoảng 30m.

Hệ thống đèn chiếu sáng được điều khiển bởi các tủ điều khiển chiếu sáng tự động đóng ngắt theo chương trình đặt sẵn nhằm tiết kiệm điện. Kích thước tủ điện 1000x600x350mm. Các tủ này có cấp bảo vệ tối thiểu IP54, được lắp ngoài trời, trên bệ bê tông.

Cáp điện chiếu sáng dùng loại 0,6kV-Cu-XLPE/DSTA/PVC tiết diện 4x10mm2 (cho cáp từ tủ hạ thể tổng các TBA đến các tủ điều khiển chiếu sáng) và tiết diện 4x6 mm2 (cho cáp từ các tủ điều khiển chiếu sáng đến các vị trí cột đèn chiếu sáng). Toàn bộ các tuyến cáp ngầm chiếu sáng được luồn ống nhựa gân xoắn HDPE D65/50 chôn ngầm trực tiếp trong đất ở độ sâu cách mặt đất 0,7m trong phạm vi hè đường. Các đoạn cáp qua đường được luồn trong ống nhựa HDPE D65/50 lồng trong ống thép mạ kẽm D88.

Dây nối lên đèn sử dụng loại dây CU/PVC/PVC 3x1.5mm2.

Hệ thống tiếp địa của hệ thống chiếu sáng được mạ kẽm nhúng nóng và bắt trên chân cột đèn. Đối với các tuyến cáp chiếu sáng dài khoảng từ 250-300m, tại cột chiếu sáng cuối tuyến sẽ đóng 1 bộ tiếp địa lặp lại.

Thiết bị điều khiển: Tại mỗi tuyến sẽ lắp một tủ điều khiển mới, chế độ vận hành của tuyến chiếu sáng được điều khiển tự động tại chỗ thông qua rơ le thời gian lắp đặt tại các tủ điều khiển đặt ở các trạm cấp nguồn.

2. Thời hạn hoàn thành: 120 ngày

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Thời gian thi công tính theo ngày dương lịch (kể cả ngày làm việc và các ngày nghỉ lễ). Nhà thầu tự xây dựng tiến độ cho mình bao gồm: Tổng tiến độ thi công cả công trình, tiến độ thi công từng hạng mục công trình phù hợp với yêu cầu thiết kế và yêu cầu bên mời thầu, phù hợp với định mức hao phí về nhân công, máy móc thiết bị và đảm bảo quy định pháp luật về lao động.

Thời gian thi công tính từ ngày khởi công theo yêu cầu của bên mời thầu cho đến ngày hoàn thành, nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng (ghi rõ tổng số ngày thi công). Tài liệu và tiến độ thực hiện hợp đồng bao gồm: biểu tiến độ thi công, tiến độ thi công chi tiết, thuyết minh các điều kiện đảm bảo tiến độ thi công;

Biện pháp bảo đảm tiến độ: phải chi tiết, cụ thể, phù hợp với giải pháp kỹ thuật, biện pháp kỹ thuật thi công đề xuất thực hiện gói thầu;

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

Toàn bộ các công việc thi công xây lắp, nghiệm thu, thí nghiệm, an toàn lao động, quản lý chất lượng xây dựng của gói thầu phải tuân thủ các yêu cầu của hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác của Việt Nam.

1. Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình:

1.1. Quy trình:

Trên cơ sở xem xét các tài liệu thiết kế, thăm quan hiện trường và yêu cầu trong HSMT, bằng kinh nghiệm và năng lực thực tế của mình, nhà thầu phải đưa ra tài liệu thuyết minh, bản vẽ (tổng thể và chi tiết), trình bày đầy đủ và rõ ràng về qui trình, biện pháp kỹ thuật thi công các hạng mục của gói thầu để có thể đáp ứng tốt nhất các yêu cầu về chất lượng, tiến độ, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

Nội dung tối thiểu trong phần thuyết minh biện pháp thi công phải được nêu những điểm sau:

+ Biện pháp tổ chức thi công công trường như: lán trại, kho bãi, sơ đồ vị trí bố trí thiết bị thi công, tổ chức lao động và các vấn đề tổ chức thi công cần thiết khác; các biện pháp đảm bảo chất lượng, tiến độ, giải pháp đảm bảo giao thông, bãi đổ phế liệu…Việc đưa ra biện pháp tổ chức công trường phải trong phạm vi của gói thầu và không làm ảnh hưởng đến hoạt động của các khu vực xung quanh.

+) Các biện pháp thi công các hạng mục để hoàn thành dự án;

Việc đưa ra các biện pháp, kỹ thuật thi công một cách chi tiết, hợp lý và khoa học sẽ là những yếu tố thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình đánh giá xem xét HSDT. Nhà thầu phải lường trước và nêu ra các trường hợp khó khăn có thể xảy ra làm ảnh hưởng đến việc thi công và dự kiến phương án giải quyết hay đề nghị giải quyết các trường hợp đó.

Nhà thầu cần phân tích và nêu khả năng có thể xảy ra những sự cố khách quan (bão, gió, mất điện,…) hoặc chủ quan (máy móc hỏng, gây ảnh hưởng tới các công trình liền kề trong quá trình thi công…) và có biện pháp để phòng rủi ro với công trường để

đảm bảo an toàn và thi công đúng tiến độ, chất lượng.

Trong tổ chức mặt bằng thi công yêu cầu nhà thầu phải có biện pháp thi công để đảm bảo việc thi công không ảnh hưởng đến môi trường, đời sống và các hoạt động chung của khu vực.

1.2. Quy phạm, tiêu chuẩn áp dụng:

Quản lý chất lượng Xây lắp công trình bao gồm các hoạt động quản lý chất lượng của nhà thầu Xây lắp; giám sát Xây lắp công trình và nghiệm thu công trình xây dựng của chủ đầu tư; giám sát tác giả của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình.

Nhà thầu Xây lắp công trình phải có hệ thống quản lý chất lượng để thực hiện nội dung quản lý chất lượng Xây lắp công trình theo quy định hiện hành; tuân thủ quy định tại Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

Nhà thầu phải áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn...hiện hành phù hợp với gói thầu để hoàn thành toàn bộ các công việc đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn được Chủ đầu tư và các cơ quan chức năng nghiệm thu, cụ thể như sau:

STT	Loại công tác	Quy chuẩn, tiêu chuẩn
1	**Phần Xây dựng**	
	Công tác đất- Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4447 : 2012
	Quy trình đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22 TCN 333-2006
	Cát đổ bê tông, cát xây trát	TCVN 7570:2006 TCVN 7572:2006
	Đá dăm, sỏi (dùng chế tạo bê tông)	TCVN 7570:2006 TCVN 7572:2006
	Gạch xây	TCVN 1450:2009 TCVN 1451:1998 TCVN 6477:2016
	Xi măng	TCVN 6260:2020 TCVN 2682:2020 TCVN 4787: 2009
	Nước (dùng trộn bê tông và vữa)	TCVN 4506:2012
	Thép cốt bê tông	TCVN 1651:2018
	Thép các bon cán nóng (thép hình, thép tấm, ...)	TCVN 5709:2009
	Bê tông	TCVN 4453:1995
	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn	TCVN 9340:2012
	Vữa xây, trát	TCVN 3121:2003
2	**Phần điện**	
	Tiêu chuẩn kỹ thuật máy biến áp phân phối điện áp đến 35kV áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam	Quyết định số 96/QĐ-HĐTV ngày 05/9/2023

STT	Loại công tác	Quy chuẩn, tiêu chuẩn
	- Quy phạm trang bị điện do Bộ Công nghiệp ban hành kèm theo quyết định số: 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/7/2006	11 TCN-18-2006 11 TCN-19-2006 11 TCN-20-2006 11 TCN-21-2006
	- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kỹ thuật điện. Tập 6: Vận hành, sửa chữa trang thiết bị hệ thống điện – Ký hiệu: QCVN QTĐ-6: 2009/BCT.	Thông tư số: 31/2014/TT-BCT, ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình chiếu sáng	QCVN 07:2023/BXD
	Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị.	TCVN 13608:2023
	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp.	TCVN 7447:2010
	Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;	62/2025/NĐ-CP ngày 04/03/2025
	Quy định kỹ thuật lưới điện nông thôn: QĐKT.ĐNT-2006 do Bộ Công nghiệp ban hành theo quyết định số: 44/2006/QĐ-BCN ngày 08/12/2006;.	
	Áp lực gió theo tiêu chuẩn Việt Nam Tải trọng và tác động tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737-2023
	Tiêu chuẩn về đèn chiếu sáng	IEC 598-1
	Tiêu chuẩn về cáp điện	TCVN 5933-1995 TCVN 7675-0-3:2008 TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013 TCVN 6614-1:2008 TCVN 6614-2:2008 TCVN 6614-3:2008
	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kỹ thuật điện- Thi công các công trình điện	QCVN QTĐ-7:2008/BCT
	Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng- Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9206: 2012
	Lắp đặt đường dây dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng- Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9207: 2012
	Lắp đặt cáp và dây điện cho các công trình công nghiệp	TCVN 9208: 2012
	Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp- Yêu cầu chung	TCVN- 9358: 2012
3	**Các công tác khác:**	
	Dàn giáo, các yêu cầu về an toàn	TCXDVN 296 :2004

STT	Loại công tác	Quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Thiết bị nâng. Yêu cầu an toàn trong lắp đặt và sử dụng.	TCVN 5863:1995
	Thiết bị nâng. Cáp thép, tang, ròng rọc, xích cà đĩa xích. Yêu cầu về an toàn.	TCVN 5864:1995
	An toàn điện điện trong xây dựng. Yêu cầu chung	TCVN 4086:1985
	Nước trộn bê tông và vữa-Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506:2012
Và các tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan		

2. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát:

2.1. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công:

Nhà thầu phải thi công, hoàn thiện công trình và sửa chữa bất kỳ sai sót nào trong công trình theo đúng thiết kế và tuân thủ các quy trình, quy phạm xây dựng hiện hành của Việt Nam cũng như phù hợp với các điều kiện riêng của công trình và theo sự chỉ dẫn của cán bộ giám sát. Nhà thầu phải tuân thủ và làm đúng các chỉ dẫn của cán bộ giám sát về mọi vấn đề có nêu hay không nêu trong hợp đồng.

Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chất ổn định, an toàn của tất cả các hoạt động ở công trường trong suốt thời gian thi công, hoàn thiện công trình và trong giai đoạn bảo hành, Nhà thầu phải:

+ Quan tâm đầy đủ đến sức khoẻ an toàn của người lao động trên công trường. Đảm bảo trật tự an toàn cho công trình không để xảy ra tình trạng nguy hiểm cho người lao động.

+ Bằng mọi biện pháp hợp lý, Nhà thầu phải bảo vệ môi trường ở trong và ngoài công trường nhằm tránh gây thiệt hại về tài sản và người ở công trường và khu vực lân cận. Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc bảo vệ công trình, nguyên vật liệu và máy móc thiết bị đưa vào sử dụng cho việc thi công công trình kể từ ngày khởi công công trình đến ngày cấp giấy chứng nhận nghiệm thu bàn giao công trình.

Nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có xảy ra bất kỳ tổn thất hay hư hỏng nào đối với công trình, người lao động, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị thì Nhà thầu phải tự sửa chữa, bồi thường bằng chính chi phí của mình.

Nhà thầu phải thực hiện thi công tuân thủ theo các tiêu chuẩn quy phạm Nhà nước về công tác xây dựng do Bộ Xây Dựng ban hành và các chỉ định về kỹ thuật trong bản vẽ thi công đã được phê duyệt.

Cung cấp toàn bộ nguyên vật liệu, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật theo thiết kế đưa vào thi công công trình.

Tổ chức thực hiện thi công công trình đạt yêu cầu kỹ thuật và theo đúng thời hạn hoàn thành công trình đã nêu trong hồ sơ dự thầu được chấp thuận.

Cung cấp những cán bộ lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật, trợ lý kỹ thuật lành nghề có kinh nghiệm và đủ năng lực đảm bảo thực hiện đúng đắn và đúng thời hạn nghĩa vụ của Nhà thầu theo hợp đồng.

Giám sát theo dõi những khối lượng do mình thực hiện ở công trường trong thời gian thi công và ngay cả trong thời gian bảo hành công trình.

Nếu Chủ đầu tư nhận thấy không thể chấp nhận những đại diện của Nhà thầu mà theo ý kiến của Chủ đầu tư người đó có hành vi sai phạm hoặc không có năng lực hay không thực hiện đúng đắn nhiệm vụ thì Nhà thầu không được phép cho người đó làm việc ở công trường nữa và nên thay thế càng sớm càng tốt.

Nhà thầu phải báo cáo các chi tiết về bất kỳ tai nạn, hư hỏng nào trong hoặc ngoài công trường. Trong trường hợp có tai nạn nghiêm trọng, hư hỏng hay chết người, Nhà thầu phải báo cáo ngay lập tức bằng các phương tiện nhanh nhất sẵn có.

Sau khi thi công hoàn thiện công trình và trước khi nghiệm thu công trình, Nhà thầu phải thu dọn, san trả hiện trường và làm cho khu vực công trường được sạch sẽ.

Nhà thầu chịu trách nhiệm lập đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình theo đúng yêu cầu của Chủ đầu tư và các tiêu chuẩn nghiệm thu công trình.

2.2. Giám sát thi công:

Giám sát kỹ thuật công trình được quyền bất cứ lúc nào cũng được tiếp cận các vị trí thi công để kiểm tra công tác của Nhà thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hỗ trợ giám sát kỹ thuật công trình trong công tác trên.

Toàn bộ vật liệu, thiết bị, bán thành phẩm sản xuất chỉ được đưa vào công trình sau khi có văn bản nghiệm thu của giám sát kỹ thuật công trình. Mọi vật liệu, thiết bị, bán thành phẩm không được giám sát kỹ thuật chấp nhận phải chuyển khỏi phạm vi công trường.

Khi phát hiện những bất hợp lý trong thiết kế thi công có thể gây tổn hại tới công trình hoặc thiệt hại vật chất cho bên mời thầu thì nhà thầu phải thông báo cho tổ chức thiết kế có biện pháp xử lý.

Mọi vật tư thay thế chất lượng tương đương phải có chứng chỉ của nhà sản xuất và phải được tổ chức thiết kế, bên mời thầu cho phép bằng văn bản mới được đưa vào công trường.

Các phần khuất của công trình trước khi lấp phải có biên bản nghiệm thu. Nếu không tuân theo những quy định trên thì mọi tổn thất phục hồi công trình do nhà thầu chịu. Nhà thầu phải chấp nhận tạm thời đình chỉ hoặc hoãn thi công không được đòi hỏi bồi hoàn thiệt hại theo yêu cầu của giám sát thi công và bên mời thầu trong những trường hợp sau:

- Do lý do an ninh và an toàn bảo vệ môi trường.

- Do nguyên nhân thời tiết khí hậu.

3. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, thiết bị, hàng hóa đề xuất:

3.1. Yêu cầu về tính hợp lệ của hàng hóa, vật tư, thiết bị đề xuất:

- Trong HSDT của mình, nhà thầu phải định rõ và đầy đủ chủng loại, mã hiệu, nguồn gốc, xuất xứ/chứng nhận xuất xưởng (nếu có) ... của các vật liệu, vật tư, thiết bị sử dụng cho công trình mà không được ghi "hoặc tương đương".

- Nhà thầu phải đề xuất các loại vật tư, vật liệu, thiết bị đáp ứng yêu cầu của HSMT cũng như Hồ sơ thiết kế.

- Đối với một số loại vật tư, vật liệu, thiết bị ghi trong bảng tiên lượng mời thầu hoặc các tài liệu khác của HSMT ghi rõ tên, chủng loại model, hãng, nước sản xuất thì được hiểu như sau: Vật tư, vật liệu, thiết bị chào thầu có thể là loại đã được ghi trong HSMT hoặc là một loại khác có tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng kỹ thuật, mỹ thuật, kích thước tương đương hoặc tốt hơn với loại đó.

- Nếu chủng loại Vật tư, vật liệu, thiết bị chào thầu được đánh giá là không đạt tiêu chuẩn HSMT thì sẽ bị đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong HSMT.

- Cam kết hàng hóa, thiết bị cung cấp phải bảo đảm mới 100%, chưa qua sử dụng, được sản xuất từ năm 2025 trở lại đây.

- Tất cả các thiết bị (trừ vật tư, nguyên vật liệu, phụ kiện) phải có catalogue, tài liệu kỹ thuật hoặc hình ảnh thể hiện đầy đủ các thông số kỹ thuật của thiết bị chào thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo HSMT. Catalogue, tài liệu kỹ thuật thể hiện đầy đủ các thông số kỹ thuật của thiết bị, hàng hóa dự thầu.

- Cam kết cung cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) và Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa (C/Q) đối với các thiết bị nhập khẩu khi giao hàng.

- Đối với hàng hóa có yêu cầu về xuất xứ thì hàng hóa đề xuất phải có xuất xứ tương ứng hoặc xuất xứ Việt Nam thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu

3.2. Yêu cầu về đặc tính kỹ thuật của hàng hóa, vật tư, thiết bị:

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Thông số, yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Tiêu chuẩn áp dụng	Nguồn gốc, xuất xứ (hãng, năm sản xuất)
I	**Vật tư xây dựng**			
1	Xi măng	Xi măng Poóc lăng - PC30, PC40. Xi măng Poóc lăng hỗn hợp - PCB30, PCB40	TCVN 6260:2020 TCVN 2682:2020 TCVN 4787: 2009	Sản xuất trong nước, Xi măng trung ương.
2	Cốt liệu trộn cho bê tông và vữa	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật - Đá - Cát	TCVN 7570: 2006 TCVN 7572: 2006	Đá dăm Lương Sơn – Hòa Bình, Kiện Khê – Hà Nam... Cát Sông Hồng, Sông Lô...
3	Cốt thép cho bê tông	Theo chỉ dẫn thiết kế	TCVN 1651:2018 TCVN 5574:2018	Sản xuất trong nước bởi các thương hiệu uy tín như: Tisco, Hòa Phát, Việt Ý, Việt Nhật....

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Thông số, yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Tiêu chuẩn áp dụng	Nguồn gốc, xuất xứ (hãng, năm sản xuất)
4	Gạch nhà máy	Gạch đặc, rỗng đất sét nung, đạt mác yêu cầu thiết kế.	TCVN 1450: 1986 TCVN 1451: 1986 TCVN 6355 : 1998 Và các tiêu chuẩn khác liên quan	Sản xuất trong nước
II	**Thiết bị, vật tư điện**			
1	Vỏ Trạm Kiosk TBA số 1: 1250KVA 22/0.4kV TBA số 2 và số 3: 1000KVA 22/0.4kV	Kích thước dự kiến: W2700xD3800xH2700 Độ dày: 1.5-3.0mm Sơn tĩnh điện RAL 7032 + Đế trạm: 3.0mm + Khung, cánh: 1.5-2.0mm + Nóc: 1.5-2.0mm	TCVN 8096-202:2017 (IEC 62271-202)	Sản xuất trong nước; Tương đương EMC, THIBIDI
2	Quạt trạm thông gió trạm	Cưỡng bức tự động (kích hoạt bằng cảm biến nhiệt độ)	QCVN 26:2025/BCT	Sản xuất trong nước; Tương đương Linkwell, SSB Electric
3	Máy biến áp	1250KVA 22/0.4kV: 01 cái 1000KVA 22/0.4kV: 02 cái	TCVN 6306-1:2015 96/QĐ-HĐTV ngày 05/9/2023	Sản xuất trong nước; Tương đương MBT, EMC, THIBIDI
4	Tủ trung thế SafePlus CCCV-24kV (Bao gồm 01 bộ cảnh báo sự cố đầu cáp cho lộ cáp đến)	04 ngăn loại compact không mở rộng được gồm: - 03 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn máy cắt 630A 20kA/s, Rơ le REJ603 V1.5 + CT bảo vệ MBA 1250KVA 22/0.4kV - Có đồng hồ báo áp lực khí SF6	TCVN 8096-200:2010 (IEC 62271-200:2005) TCVN 4255:2008 (IEC 60529) TCVN 7949:2008	Sản xuất trong nước; Tương đương ABB, Schneider, Á Châu
5	Tủ trung thế SafePlus CCV-24kV (Bao gồm 01 bộ cảnh báo sự cố đầu cáp cho lộ cáp đến)	03 ngăn loại compact không mở rộng được gồm: - 02 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn máy cắt 630A 20kA/s, Rơ le REJ603 V1.5 + CT bảo vệ MBA 1000KVA 22/0.4kV - Có đồng hồ báo áp lực khí SF6	TCVN 8096-200:2010 (IEC 62271-200:2005) TCVN 4255:2008 (IEC 60529) TCVN 7949:2008	Sản xuất trong nước; Tương đương ABB, Schneider, Á Châu
6	Cảm biến nhiệt độ	1NO	TCVN	Sản xuất trong nước; Tương đương Schneider, Linkwell

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Thông số, yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Tiêu chuẩn áp dụng	Nguồn gốc, xuất xứ (hãng, năm sản xuất)
7	Cảm biến độ ẩm	MFR 012	TCVN	Sản xuất trong nước; Tương đương Stego, Linkwell
8	Điện trở sấy	CYSH-AL	TCVN	Sản xuất trong nước; Tương đương Cymax, Schneider
9	Máy cắt không khí	ACB 3P 2000AT 65kA ACB 3P 1600AT 65kA	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2)	Sản xuất trong nước; Tương đương Huyndai, LS, Schneider
10	Aptomat khối MCCB	MCB 3P 25A 6kA MCCB 3P 100AT 36kA MCCB 3P 250AT 36kA MCCB 3P 320AT 36kA MCCB 3P 400AT 36kA	TCVN 6592-2 (hoặc IEC 60947-2)	Sản xuất trong nước; Tương đương Huyndai, LS, Schneider
11	Tủ tổng hạ thế, tủ tụ bù	600V-2000A (1xACB 2000A, 4xMCCB 320A, 2xMCCB 250A; 250kVAr (5x50kVAr), 1xMCCB 400A, 5xMCCB 80A, 5CTT80A 600V-1600A (1xACB 1600A, 5xMCCB 250A, 1xMCCB 100A; 250kVAr (5x50kVAr), 3xMCCB 400A, 5xMCCB 80A, 5CTT80A	TCVN 8525:2010 (IEC 60831-1/2) TCVN 7447:2010 11 TCN- 20-2006 BS EN 60439-1 BS EN 60947-2 BS 159:1992 BS EN 60898:1991 IEC 60898, IEC 60947-2	Sản xuất trong nước; Tương đương EMC, THIBIDI, TOJI, HAECO (Aptomat tương đương Huyndai, LS, Schneider)
12	Vỏ tủ điện tổng hạ thế 2000A, 1600A, Vỏ tủ khoang tụ bù	Kích thước theo BVTC Độ dày: 1.5- 2.0mm 01 Lớp cánh Sơn tĩnh điện Ral 7032 Có ngăn chống tổn thất	TCVN 13725:2023 (IEC 62208:2011)	Sản xuất trong nước; Tương đương EMC, THIBIDI, TOJI, HAECO
13	Tủ Pillar	Vỏ tủ Composite ép nóng Kích thước 1200x700x450mm Hai lớp cánh, mở trước và sau, hai khóa an toàn chống cắt Tủ tối đa 12 công tơ Cầu đấu 4P-300A/400A Đoạn cáp từ đáy tủ lên cầu đấu sau khi tước vỏ phải được bọc ghen co ngót nóng. Cầu đấu và atm tổng được lắp trên thanh phip.	TCVN 7447:2010 11 TCN- 20-2006 BS EN 60439-1 BS EN 60947-2 BS 159:1992 BS EN 60898:1991 IEC 60898, IEC 60947-2 Và các tiêu chuẩn khác liên quan	Sản xuất trong nước; Tương đương TOJI, HAECO

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Thông số, yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Tiêu chuẩn áp dụng	Nguồn gốc, xuất xứ (hãng, năm sản xuất)
		Dùng cáp đồng Cu/XLPE/PVC-1x35mm2 đấu nối trong tủ. Tủ được tiếp địa an toàn có R<10 Ω. Các chi tiết bằng thép phải được mạ kẽm nhúng nóng. Mặt tủ gắn biển tên bằng nhựa Mika khắc lazer chống phai mầu và kháng nước tốt. Các yêu cầu khác theo quy định tại Bản vẽ thiết kế kèm theo		
14	Khởi động từ	Contactor 3P 100A coil 220VAC (1a1b)	TCVN 6592-4-1:2001 (IEC 60947-4-1)	Sản xuất trong nước; Tương đương Schneider, Mitshubishi
15	Bộ điều khiển tụ bù	6 cấp (144x144)	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1)	Sản xuất trong nước; Tương đương Schneider, Mikro
16	Đầu cáp	24kV-ELBOW CU/3x95mm2 - Đầu cáp đơn pha	11 TCN- 19-2006	Sản xuất trong nước; Tương đương 3M, Cellpack, Raychem
17	Đầu cáp T-Plug	24kV-T-Plug 800A CU/3x95mm2 - Đầu cáp đơn pha	11 TCN- 19-2006	Sản xuất trong nước; Tương đương 3M, Cellpack, Raychem
18	Cáp trung thế	24kV - CU/XLPE/PVC/DSTA/ PVC/W - 3x240mm2 24KV - CU/XLPE/PVC - 3x95 mm2 24KV - CU/XLPE/PVC - 1x95 mm2	*11 TCN- 19-2006 và các tiêu chuẩn liên quan khác*	Sản xuất trong nước; Tương đương Cadisun, LS VINA
19	Cáp hạ thế	0.6/1kV - CU/XLPE/PVC - 1x240 mm2 0.6/1kV - CU/XLPE/PVC - 1x150 mm2 Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300mm2 Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240mm2 Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185mm2 Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150mm2	*11 TCN- 19-2006 và các tiêu chuẩn liên quan khác*	Sản xuất trong nước; Tương đương Cadisun, LS VINA

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Thông số, yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Tiêu chuẩn áp dụng	Nguồn gốc, xuất xứ (hãng, năm sản xuất)
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm2 Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm2 Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm2 Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm2 Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm2 và các loại khác		
20	Cáp điện, dây điện, dây tiếp địa.	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm2 Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm2	TCVN 5935-2013, IEC 60502-2 và các tiêu chuẩn khác liên quan	Sản xuất trong nước; Tương đương Cadisun, LS VINA
21	Ống nhựa gân xoắn	Theo chỉ dẫn thiết kế	TCVN 9070:2012	Sản xuất trong nước
22	Đèn chiếu sáng	- Đèn led: 70W, 100 W - Bóng cầu sọc mờ D400 + bóng 12W	Theo chỉ dẫn thiết kế	Sản xuất trong nước; Tương đương Philíp, Osram,Maxlaiight
23	Cọc tiếp địa	Mạ kẽm nhúng nóng	Theo chỉ dẫn thiết kế	Sản xuất trong nước
24	Cột đèn chiếu sáng Cột đèn trang trí	Cột đèn chiếu sáng: bằng thép bát giác cao 6m; 7m (chưa tính cần đèn); Cần đèn rời cao 2m, vươn 1.5m (cầm đơn và đôi); Bảng điện của cột; bóng LED 70W, 100W. Cột đèn trang trí 4 bóng, thân nhôm áp lực cao có đế gang, sơn xanh rêu, cửa cột, cầu D400 lắp bóng LED 12W. Chi tiết khác xem BVTC	BS 5649, JIS G 3101 SS400, BS 5135, ASTM A123	Sản xuất trong nước
25	Khung móng cột đèn chiếu sáng, cột đèn trang trí. Khung móng tủ điều khiển chiếu sáng.	Khung móng cột chiếu sáng: M24x240x240x675; M24x300x300x675; M16x260x260x500. Khung móng tủ ĐKCS: M16x200x500x650.	Các tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành	Sản xuất trong nước
26	Cách điện đỡ, cách điện néo, cầu chì tự rơi,		Theo chỉ dẫn thiết kế	Sản xuất trong nước

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Thông số, yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Tiêu chuẩn áp dụng	Nguồn gốc, xuất xứ (hãng, năm sản xuất)
	chống sét van, recloser 35kVCách điện đỡ, cách điện néo, cầu chì tự rơi, chống sét van, recloser 22kV			

3.3. Yêu cầu chi tiết một số thiết bị, vật tư:

3.3.1. Máy biến áp 1000kVA, 1250kVA - 22/0,4 KV:

TT	Các đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Yêu cầu
1	Nhà sản xuất		
	Mã hiệu sản phẩm		
	Nước sản xuất		
2	Kiểu		Kín, ngâm dầu, có bình dầu phụ tự dãn nở, làm mát tự nhiên (Nhà thầu nêu một số đặc tính kỹ thuật chính của vật liệu chế tạo cánh tản nhiệt, vỏ máy)
3	Công suất định mức ở 45^0C	kVA	1000-1250
4	Số pha		3
5	Số cuộn dây		3
6	Vật liệu dây quấn		Đồng
7	Điện áp định mức sơ cấp/thứ cấp	kV	22/0,4
8	Điện áp hệ thống cao nhất	kV	24
9	Dòng điện ngắn mạch	kA/3s	
	1000kVA		≥15
	1250kVA		≥20
10	Chịu điện áp xung sét danh định	kV	≥190
11	Chịu điện áp tần số công nghiệp	kV	≥110
12	Kiểu làm mát		ONAN
13	Công suất danh định liên tục	kVA	560-630
14	Tổ đấu dây		Δ/Yo-11
15	Bộ điều chỉnh điện áp ở phía 22kV (số nấc điều chỉnh/mức điều chỉnh)		± 2x2,5%
16	Điện áp ngắn mạch phần trăm định mức	%	
	1000kVA		5

TT	Các đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Yêu cầu
	1250kVA		5
17	Dòng điện từ hoá	%	
18	Tổn thất không tải định mức	W	Quyết định số 96/QĐ-HĐTV ngày 05/09/2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật MBA phân phối điện áp đến 35kV trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam
	1000kVA		≤980
	1250kVA		≤1115
19	Tổn thất ngắn mạch định mức ở 75^0C	W	
	1000Kva		≤8550
	1250kVA		≤10690
20	Tổng tổn thất định mức ở 75^0C	W	
21	Mức độ ồn cực đại		Số liệu cụ thể
22	Sứ xuyên		
	Kiểu, nhà sản xuất		
	Vật liệu		
	Dòng định mức	A	
	Khoảng cách đường bò ngoài trời/trong nhà	mm/kV	≥20/16
23	Khả năng quá tải và thời gian vận hành	K.In/t	Theo qui trình vận hành MBA của EVN
24	Chỉ thị nhiệt độ lớp dầu trên cùng		Có
25	Loại dầu		
26	Trọng lượng máy biến áp kể cả dầu	Kg	
27	Trọng lượng dầu	Kg	
28	Đầu Elbows cho các sứ đầu ra phía cao áp (đối với máy biến áp trong nhà)		Có
29	Bản vẽ mô tả kích thước WxDxH	Mm	Có
30	Biên bản thí nghiệm Type test		Có

3.3.2. Tủ điện trung thế RMU

a) Tủ trung thế 04 ngăn loại Compact không mở rộng được gồm:

- 03 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s.
- 01 ngăn máy cắt 630A 20kA/s, Rơ le REJ603 V1.5 + CT bảo vệ MBA 1250KVA 22/0.4kV.
- Có đồng hồ báo áp lực khí SF6

(Bao gồm 01 bộ cảnh báo sự cố đầu cáp cho lộ cáp đến)

b) Tủ trung thế 03 ngăn loại Compact không mở rộng được gồm

- 02 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s.

- 01 ngăn máy cắt 630A 20kA/s, Rơ le REJ603 V1.5 + CT bảo vệ MBA 1000KVA 22/0.4kV.

- Có đồng hồ báo áp lực khí SF6.

(Bao gồm 01 bộ cảnh báo sự cố đầu cáp cho lộ cáp đến)

3.3.3. Cáp ngầm trung thế:

Đặc tính kỹ thuật cáp ngầm trung thế ruột đồng 24kV- 3x240mm2

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu
1	Cáp 3 pha XLPE 22kV - ruột đồng		
1.1	Nhà sản xuất		
1.2	Loại		Đồng
1.3	Số và tiết diện danh định của lõi cáp	mm^2	3x240
1.4	Điện áp hệ thống cao nhất	kV	24
1.5	Số sợi đồng của lõi cáp	Sợi	37
1.6	Đường kính của lõi cáp	mm	12,8
1.7	Loại vật liệu cách điện		XLPE, EPR & tương đương
1.8	Độ dày của lớp cách điện	mm	8,8
1.9	Độ dày của lớp bán dẫn	mm	0,6
1.10	Tiết diện của màn đồng cho từng pha một	mm^2	Min. 25
1.11	Loại vật liệu của vỏ bọc		PVC/PE
1.12	Đường kính ngoài của toàn bộ cáp	mm^2	86,5
1.13	Nhiệt độ định mức tối đa của dây dẫn	^0C	90
1.14	Định mức dòng điện tối đa (*)	A	307
1.15	Trọng lượng cáp	kg/km	14.240
1.16	Trọng lượng dây dẫn đồng	kg/km	
1.17	Bán kính uốn cong nhỏ nhất	m	1,3
1.18	Chiều dài cáp tối đa trên lô cuốn cáp	m	500
1.19	Đường kính mặt bích tối đa trên lô cuốn cáp	m	2,2
1.20	Trọng lượng tối đa toàn bộ lô cuốn cáp	kg	3960
	- Thí nghiệm khả năng chống thấm nước* + Khả năng chống thấm theo chiều dọc của lõi cáp	IEC- 60502	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu
	+ Khả năng chống thấm theo chiều dọc của màn chắn kim loại + Khả năng chống thấm nước theo chiều ngang của cáp		

3.3.4. Cáp ngầm hạ thế

a. Các Tiêu chuẩn áp dụng:

- Tiêu chuẩn chế tạo IEC60228, TCVN 5935-1995.
- Điện áp định mức (Um) : 0,6 kV.
- Điện áp chịu đựng tần số nguồn (1phút, 50Hz) : 3,5 kV.
- Cách điện XLPE.
- Nhiệt độ làm việc tối đa cho phép:
  + 90°C Khi vận hành bình thường tại dòng định mức.
  + 250 °C Tại dòng ngắn mạch trong thời gian 5s.

b. Lõi cáp ngầm (dây dẫn):

Lõi cáp được chế tạo bằng các sợi đồng bện thành các lớp đồng tâm (hoặc nén chặt) và có tiết diện hình tròn. Bề mặt của lõi dây dẫn phải không có mọi khuyết tật có thể nhìn thấy bằng mắt như là các vết sứt, ...vv.

Lõi dây dẫn bọc trên không và cáp được chế tạo theo tiêu chuẩn TCVN 5397-1991 có các thông số kỹ thuật như sau:

Mặt cắt danh định (mm^2)	Số sợi tối thiểu trong ruột		Điện trở một chiều ở 20°C (Ω/km)	
	Đồng	Nhôm	Đồng	Nhôm
35	7	7	0,5240	0,8680
50	19	19	0,3870	0,6410
70	19	19	0,2680	0,4430
95	19	19	0,1930	0,3200
120	37	37	0,1530	0,2530
150	37	37	0,1240	0,2060
240	61	61	0,0754	0,1250

Tải trọng phá huỷ tối thiểu của lõi cáp được quy định như sau:

Mặt cắt danh định (mm^2)	**Tải trọng phá huỷ tối thiểu (N)**	
	Dây Nhôm	Dây Đồng
35	5.913	13.141
50	8.198	17.455

70	11.288	27.115
95	14.784	37.637
120	19.890	46.845
150	24.420	55.151
240	38.192	93.837

Các sợi đồng hoặc nhôm của lõi dây dẫn hoặc cáp có thể hàn nối dây, nhưng các mối hàn không tập trung ở một sợi. Mối hàn phải đều đặn, sau khi hàn phải sửa gờ cẩn thận theo đúng đường kính sợi gốc. Số lượng mối hàn không được vượt quá số lượng trong bảng sau. Các mối hàn thực hiện trên cùng một sợi thì yêu cầu khoảng cách giữa hai mối hàn liên tiếp ít nhất là 50m.

Chiều dài dây dẫn (m) Số lượng các lớp dây dẫn				Số lượng mối hàn cho phép
1	2	3	4	
L ≤ 1500				2
1500< L≤2000	L ≤ 1500			3
L > 2000	1500< L≤2000	L ≤ 1500		4
	2000< L≤2500	1500< L≤2000	L ≤ 1500	5
	L > 2500	2000< L≤2500	1500< L≤2000	6
		2500< L≤3000	2000< L≤2500	7
		3000< L≤3500	2500< L≤3000	8
		L > 3500	3000< L≤3500	9
			3500< L≤4000	10
			L > 4000	11

c. Lớp cách điện XLPE:

Lớp cách điện XLPE chịu đựng được tác động của tia cực tím, chống được tất cả các tác nhân môi trường. Bề dày của lớp vỏ cách điện được quy định như sau:

Mặt cắt danh định (mm^2)	Bề dày danh định của lớp cách điện XLPE t_n (mm)	Bề dày nhỏ nhất của lớp cách điện XLPE (mm)
35	0,90	0,71
50	1,00	0,80
70	1,10	0,89
95	1,10	0,89
120	1,20	0,98
150	1,40	1,16
185	1,60	1,34
240	1,70	1,43

Bề dày trung bình của lớp vỏ cách điện phải không được nhỏ hơn bề dày danh định đã quy định

3.3.5. Hộp đầu cáp

Sử dụng hộp đầu cáp co ngót nguội loại trong nhà để thi công đầu cáp trong nhà.

Đối với đầu cáp co ngót nguội dùng cho cáp 3 pha và một pha:

Tiết diện cáp (mm^2)	Điện áp định mức	Chiều dài tối thiểu của ống cách điện pha cáp chưa kể chiều dài ống cách điện bảo vệ đầu cốt (mm)	Chiều dài tối thiểu của ống cách điện bảo vệ đầu cốt (mm)
50 đến 400 (loại 3 pha)	22 kV	600 - 650	Từ 120-150mm
	36 kV	700 - 750	nt
50 đến 630 (loại 1 pha)	22 kV	600 - 650	nt
	36 kV	700 - 750	nt

Hộp đầu cáp phải phù hợp cho việc sử dụng đối với cáp đồng hoặc nhôm, cách điện XLPE hay EPR

- **Hộp nối.**

Hộp nối cáp là loại quấn băng cách điện bơm nhựa Resin (Polyurethane) hoặc Epoxy và phải phù hợp cho việc sử dụng đối với cáp XLPE hay EPR.

Chú ý: Nhựa Resin hoặc Epoxy được đựng trong các túi chuyên dụng có 2 ngăn (một ngăn đựng Resin hoặc Epoxy, một ngăn đựng nước hoá cứng) trọng lượng các túi chuyên dụng này khoảng từ 400g - 530g (không chấp nhận nhựa Resin hoặc Epoxy và nước hoá cứng đựng trong thùng nhựa)

- **Đầu cốt.**

Đầu cốt phải do chính nhà sản xuất hộp đầu cáp cấp (nằm trong danh mục phụ kiện do chính nhà sản xuất xác nhận) và phải phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật của hồ sơ mời thầu.

Đối với hộp đầu cáp trong nhà và ngoài trời, đầu cốt dùng cho cáp nhôm sử dụng đầu cốt xử lý đồng nhôm, đầu cốt đồng cho cáp đồng.

Đối với hộp đầu cáp T-Plug hoặc Elbow, đầu cốt sử dụng vật liệu có thể đấu nối cho cáp đồng và cáp nhôm, sử dụng bulông có đầu đứt khi đủ lực siết chặt (bu-lông lực). Đầu cốt phải có mỡ bảo vệ (đi kèm) để chống oxy hóa và có thể sử dụng với cáp đồng hoặc cáp nhôm.

Cáp có tiết diện từ 50mm^2 đến 150mm^2 sử dụng đầu cốt có 1 lỗ bắt bu lông.

Cáp có tiết diện từ 185mm^2 đến 630mm^2 sử dụng đầu cốt có 2 lỗ bắt bu lông.

♦ **Măng Sông.**

Măng sông phải do chính nhà sản xuất hộp nối cấp (nằm trong danh mục phụ kiện do chính nhà sản xuất xác nhận) và phải phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật của hồ sơ mời thầu.

Hộp nối cáp dùng măng sông nối cáp phù hợp với tiết diện và chủng loại cáp.

♦ **Nối đất.**

Tiết diện dây tiếp đất của các đầu cáp kể cả đầu cáp T-plug, Elbow và hộp nối phải tương ứng với yêu cầu về tiết diện màn đồng của cáp, mỗi pha có 1 dây tiếp đất:

≥ 16mm^2 đối với cáp tiết diện tới 120mm^2

≥ 25mm^2 đối với cáp tiết diện từ 150mm^2 tới 300mm^2

≥ 35mm^2 đối với cáp tiết diện từ 400mm^2 đến 630mm^2

Đối với đầu cáp, chiều dài của dây tiếp đất ≥ 600mm.

Đối với hộp nối chiều dài của dây tiếp đất ≥ 1200mm (cáp 24 kV) và ≥ 1300mm (cáp 36 kV), và có lưới đồng bảo vệ.

Số lượng dây tiếp đất của hộp nối, hộp đầu cáp phải phù hợp với hướng dẫn lắp đặt của nhà sản xuất.

Các phụ kiện dùng để nối đất phải được cấp kèm theo.

Việc nối đất phụ thuộc vào thiết kế của hộp nối và hộp đầu cáp: nối đất đồng thời cả màn đồng và lớp kim loại bảo vệ. Việc nối đất có thể được thực hiện bằng việc sử dụng thiết bị nối đất đặc biệt.

- Các yêu cầu về thử nghiệm:

+ Các loại hộp nối và hộp đầu cáp chào thầu phải có các biên bản thử nghiệm điển hình phù hợp với các tiêu chuẩn áp dụng hoặc tiêu chuẩn khác tương đương.

+ Các loại hộp nối và hộp đầu cáp chào thầu phải được thử nghiệm thường lệ tại nhà máy phù hợp với các tiêu chuẩn áp dụng hoặc tiêu chuẩn khác tương đương.

- Đóng gói và giao hàng:

+ Các đầu cáp, hộp nối phải được đóng gói trong hộp các-tông và với số lượng phù hợp được đóng trong thùng gỗ.

+ Đóng gói phải phù hợp với việc vận chuyển bằng đường biển.

- Đào tạo : Nhà thầu phải có chương trình đào tạo về thi công lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hộp nối, hộp đầu cáp cho các nhân viên của bên mua tại hiện trường

(nếu có yêu cầu của bên mời thầu).

- Đặc tính kỹ thuật:

*** Hộp đầu cáp dùng cho cáp đồng 3*240mm2 và 3x95mm2-24kV (ngoài trời):**

STT	Mô tả	Đơn vị	Yêu Cầu
1	Hộp đầu cáp 3 pha 24kV	Bộ	
2	Nhà sản xuất		
	Mã hiệu sản phẩm		
	Nước sản xuất		
3	Loại		
4	Vật liệu		
5	Số lõi cáp / vật liệu		3 lõi/ đồng (hoặc nhôm)
6	Tiết diện cáp	mm^2	
7	Loại vật liệu cách điện của cáp		XLPE hoặc EPR
8	Điện áp cao nhất	kV	24
9	Phụ kiện đấu nối		Có
10	Tiết diện dây nối đất cho mỗi pha	mm^2	
11	Chiều dài dây nối đất	mm	≥600
12	Số lượng dây nối đất	Sợi	03
13	Trọng lượng	kG	
14	Kích thước	mm	
15	Tài liệu kỹ thuật, bản vẽ chế tạo		Có
16	Danh mục các phụ kiện do nhà S/X cung cấp (kê chi tiết số lượng, chủng loại, kích thước và cam kết số lượng đó đủ để thi công đầu cáp, có xác nhận của nhà S/X và của nhà thầu)		Có
17	Tài liệu của kỹ thuật của đầu cốt đồng do nhà sản xuất cấp và chứng chỉ chất lượng		Có
18	Biên bản thí nghiệm Type Test và Routine Test		Có

*** Hộp đầu cáp dùng cho cáp 1 pha 24kV trong nhà**

STT	Mô tả	Đơn vị	Yêu Cầu	Đề nghị &cam kết
1	Hộp đầu cáp 1 pha 35kV	Bộ		
2	Nhà sản xuất			

STT	Mô tả	Đơn vị	Yêu Cầu	Đề nghị &cam kết	
	Mã hiệu sản phẩm				
	Nước sản xuất				
3	Loại				
4	Vật liệu				
5	Số lõi cáp / vật liệu		1 lõi/ đồng (hoặc nhôm)		
6	Tiết diện cáp	mm^2			
7	Loại vật liệu cách điện của cáp		XLPE hoặc EPR		
8	Điện áp cao nhất	kV	24		
9	Phụ kiện đấu nối		Có		
10	Tiết diện dây nối đất cho mỗi pha	mm^2			
11	Chiều dài dây nối đất	mm	≥ 600		
12	Số lượng dây nối đất	Sợi	01		
13	Trọng lượng	kG			
14	Kích thước	mm			
15	Tài liệu kỹ thuật, bản vẽ chế tạo		Có		
16	Danh mục các phụ kiện do nhà S/X cung cấp (kê chi tiết số lượng, chủng loại, kích thước và cam kết số lượng đó đủ để thi công đầu cáp, có xác nhận của nhà S/X và của nhà thầu)		Có		
17	Tài liệu của kỹ thuật của đầu cốt đồng do nhà sản xuất cấp và chứng chỉ chất lượng		Có		
18	Biên bản thí nghiệm Type Test và Routine Test		Có		

*** Hộp đầu cáp dùng cho cáp 3 pha 24kV trong nhà**

STT	Mô tả	Đơn vị	Yêu Cầu
1	Hộp nối cáp 3 pha 24kV- XLPE	Bộ	
2	Nhà sản xuất		
	Mã hiệu sản phẩm		
	Nước sản xuất		
3	Loại		

STT	Mô tả	Đơn vị	Yêu Cầu
4	Vật liệu		Bơm nhựa Resin hoặc epoxy
5	Số lõi cáp / vật liệu		3 lõi/ đồng (hoặc nhôm)
6	Tiết diện cáp	mm^2	
7	Loại vật liệu cách điện của cáp		XLPE hoặc EPR
8	Điện áp cao nhất	kV	24
9	Phụ kiện đấu nối		Có
10	Tiết diện dây nối đất cho mỗi pha	mm^2	
11	Chiều dài dây nối đất	mm	≥1200
12	Số lượng dây nối đất	Sợi	03
13	Chiều dài của đoạn đã đấu nối	mm	Có
14	Trọng lượng	kG	
15	Kích thước	mm	
16	Tài liệu kỹ thuật, bản vẽ chế tạo		Có
17	Danh mục các phụ kiện do nhà S/X cung cấp (kê chi tiết số lượng, chủng loại, kích thước và cam kết số lượng đó đủ để thi công hộp nối, có xác nhận của nhà S/X và của nhà thầu)		Có
18	Tài liệu của kỹ thuật của ống nối đồng do nhà sản xuất cấp và chứng chỉ chất lượng		Có
19	Biên bản thí nghiệm Type Test và Routine Test		Có

3.3.6. Chống sét van ZnO:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
			ZnO-24kV
1	Hãng sản xuất		
2	Nước sản xuất/Năm sản xuất		
3	Mã hiệu		
4	Tiêu chuẩn chế tạo		IEC 60099-4 hoặc tương đương
5	Chủng loại		Chống sét ôxit kim loại không có khe hở, lắp đặt ngoài trời
6	Vật liệu vỏ		Vật liệu tổng hợp loại Silicon Rubber (SR)

STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
7	Điện áp làm việc lớn nhất của hệ thống	kVrms	24
8	Chế độ điểm trung tính		Nối đất trực tiếp
9	Tần số định mức	Hz	50
10	Dòng phóng định mức (8/20□s)	kA	10
11	Điện áp định mức (Ur)	kVrms	
12	Điện áp làm việc liên tục cực đại (MCOV)	kVrms	≥ 15,3
13	Khả năng chịu quá áp tạm thời trong 1 giây (TOV) trong thời gian 7.200s	kVrms	≥ 18,19
14	Điện áp dư tại dòng điện phóng định mức	kVpeak	< 89,2
15	Cấp độ phóng điện		1 (3 đối với MBA)
16	Dòng điện rò lớn nhất ở điện áp COV	mA	
17	Chịu đựng xung sét với xung dòng điện tăng cao (4/10μs)	kA	100
18	Chiều dài đường rò bề mặt	mm/kV	≥ 25
19	Điện áp chịu đựng tần số nguồn (50Hz/phút)	kVrms	50
20	Điện áp chịu đựng xung sét (1,2/50μs)	kVpeak	125
21	Khả năng giải phóng năng lượng định mức	kJ/kV Ur	≥ 2,2
22	Phụ kiện đi kèm		Dây và đầu nối đất cùng với đai ốc và kẹp dùng cho dây dẫn nhôm/đồng phù hợp

4. Yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt:

Nhà thầu phải đề xuất trình tự thi công công trình từ công tác chuẩn bị, đến thi công và hoàn thiện công trình.

a) Công tác chuẩn bị:

Nhận mặt bằng công trình, cột mốc công trình, cốt cao độ công trình;

Dọn dẹp mặt bằng (đồ dùng, các vật dụng…) chuẩn bị lán trại, kho vật tư…;

Huy động thiết bị thi công;

Chuẩn bị và tập kết vật tư, vật liệu;

b) Thực hiện thi công:

Nhà thầu cần chỉ ra chi tiết rõ ràng các biện pháp thi công chủ yếu cho các hạng mục để hoàn thành gói thầu.

5. Yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn:

Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành vận hành thử nghiệm cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư hoặc Nhà tư vấn về thời gian, địa điểm tiến hành chạy thử của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình khác.

Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư hoặc Nhà tư vấn không muộn hơn 03 ngày về ngày mà Nhà thầu đã sẵn sàng tiến hành các cuộc vận hành thử nghiệm khi hoàn thành.

Khi xem xét kết quả của các cuộc kiểm định khi hoàn thành, Chủ đầu tư hoặc Nhà tư vấn sẽ có xem xét đến hiệu quả của việc sử dụng công trình do Chủ đầu tư yêu cầu về hoạt động hoặc các đặc tính khác của công trình. Ngay sau khi các công trình hay hạng mục đã vượt qua các cuộc thử nghiệm khi hoàn thành, Nhà thầu sẽ trình bản báo cáo đã được chứng nhận về kết quả của các cuộc kiểm định này cho Chủ đầu tư hoặc Nhà tư vấn.

Nếu công trình hay hạng mục đã hoàn thành không vượt qua được các cuộc thử nghiệm khi đó Chủ đầu tư có quyền:

(a) Yêu cầu tiếp tục tiến hành vận hành thử nghiệm lại;

(b) Nếu như việc công trình hay hạng mục không vượt qua các cuộc thử nghiệm làm ảnh hưởng cơ bản đến lợi ích của Chủ đầu tư, chủ đầu tư sẽ loại bỏ công trình hoặc hạng mục (tuỳ theo từng trường hợp), trong trường hợp đó Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Chủ đầu tư và pháp luật.

Đồng thời với việc vận hành thử nghiệm đạt yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo yêu cầu thiết kế, toàn bộ Hệ thống điện từ đường dây trung thế, các trạm biến áp, đường dây hạ thế, chiếu sáng phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy định hiện hành, được nghiệm thu đóng điện của Điện lực Thái Nguyên khi Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu.

6. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ (nếu có):

Tất cả các khu vực trên công trường nhất là tại những nơi dễ xảy ra cháy, nổ nhà thầu đặt các biển báo nguy hiểm, tiêu lệnh chữa cháy, bình chữa cháy.

Tất cả các cán bộ và công nhân phải được học tập phương pháp phòng chống cháy nổ, hàng ngày ban chỉ huy công trường luôn kiểm tra nhắc nhở công nhân phòng ngừa khả năng cháy nổ xảy ra.

Tất cả các loại vật liệu dễ cháy dễ nổ cần chứa ở vị trí kín đáo, an toàn và có biển báo dễ cháy, dễ nổ, ...

Hàng tháng ban kiểm tra an toàn lao động của nhà thầu sẽ kiểm tra hiện trường, đánh giá, nhắc nhở và có biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo an toàn cho công trường

cho công trường.

Thực hiện đúng nội quy về phòng chống cháy, nổ tại công trường.

7. Yêu cầu về vệ sinh môi trường:

Nhà thầu phải có biện pháp giảm thiểu tối đa gây ô nhiễm môi trường nước, không khí, tiếng ồn tại khu vực thi công và xung quanh; có rào che chắn công trường, công trình.

Trước khi thi công tổ chức xem xét nghiên cứu đánh giá hiện trạng của mặt bằng công trình, liên hệ chặt chẽ với bên A đề ra được giải pháp tối ưu bảo vệ môi trường.

Trong quá trình thi công không làm thiệt hại đến quyền lợi, không làm hư hại đến công trình, đường xá công cộng quanh khu vực thi công.

Khi thi công lên cao công trình sẽ có lưới bảo vệ bao quanh công trình, tránh để bụi bặm, rác rưởi trong công trường không ảnh hưởng đến khu vực xung quanh. Trong khu vực công trường rác rưởi, gạch vụn, bêtông... cuối ngày dọn sạch đổ vào chỗ qui định.

Tránh đất, bùn, gạch vỡ rác rơi trên đường, trên công trường.

Vệ sinh mọi chất thải lỏng rò rỉ, vệ sinh xe cộ ra vào.

Bố trí các thùng rác tại công trường, đậy kín khi vận chuyển.

Bố trí khu vệ sinh sạch sẽ tại công trường.

Mọi xe vận chuyển ra vào công trường đều che bạt.

8. Yêu cầu về an toàn lao động:

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về an toàn của tất cả các hoạt động tại khu vực thi công trong suốt quá trình từ khi nhà thầu nhận mặt bằng thi công đến khi bàn giao công trình cho chủ đầu tư, bao gồm (nhưng không hạn chế chỉ gồm các nội dung này):

An toàn đối với con người (công nhân, cán bộ thi công của nhà thầu, và tất cả những người khác có mặt tại khi vực thi công và các khu vực khác có liên quan).

An toàn cho công trình;

An toàn phòng chống cháy nổ trong khu vực thi công và các khu vực khác cho liên quan.

Có biện pháp đảm bảo an toàn khi làm việc trên cao.

Có đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho người lao động tại công trường.

Bảo đảm trật tự, an ninh.

9. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công:

Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị của nhà thầu phải phù hợp với biện pháp tổ chức thi công, kỹ thuật thi công tiến độ thi công nêu tại HSDT của nhà thầu, phù hợp với tiến độ thi công chi tiết mà nhà thầu lập khi khởi công công trình được chủ đầu tư phê duyệt và phù hợp với tiến độ thi công được cập nhật từng giai đoạn trong suốt quá

trình thi công xây dựng công trình;

10. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục:

Thiết kế tổ chức thi công và biện pháp thi công chi tiết các hạng mục công trình do nhà thầu thực hiện phải được Chủ đầu tư chấp thuận (Đối với những hạng mục-phần việc có liên quan đến quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan thiết kế phải được cả cơ quan thiết kế thông qua). Nhà thầu phải giao cho Chủ đầu tư hai bộ để lưu và để theo dõi kiểm tra.

Nhà thầu phải triển khai thi công đúng theo thiết kế tổ chức thi công, biện pháp thi công đã được chấp thuận.

Việc thiết kế, xây dựng lắp đặt các công trình tạm để phục vụ thi công thuộc trách nhiệm của Nhà thầu nhưng cũng phải được Chủ đầu tư chấp thuận.

Tuy các phần trên phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư nhưng không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu là hoàn toàn chịu trách nhiệm về tổ chức thi công, biện pháp thi công công trình tại hiện trường.

11. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu

a) Lập hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với yêu cầu, tính chất, quy mô công trình, trong đó quy định trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận thi công trong việc quản lý chất lượng công trình;

b) Thực hiện các thí nghiệm kiểm tra vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình theo tiêu chuẩn và yêu cầu thiết kế.

c) Lập và kiểm tra thực hiện biện pháp thi công, tiến độ thi công;

d) Lập và ghi nhật ký thi công xây dựng công trình theo các quy định hiện hành;

e) Kiểm tra an toàn lao động và vệ sinh môi trường bên trong và bên ngoài công trường;

f) Nghiệm thu nội bộ và lập bản vẽ hoàn công cho bộ phận công trình, hạng mục công trình và công trình hoàn thành;

g) Báo cáo chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, khối lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường thi công xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư;

h) Chuẩn bị tài liệu làm căn cứ nghiệm thu theo quy định hiện hành

IV. Các bản vẽ và thuyết minh

HSMT này gồm có các bản vẽ thiết kế và thuyết minh thiết kế được kèm theo.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Giải thích từ ngữ	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. *Bên* là Bên giao thầu hoặc Bên nhận thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt. 1.2. *Bảng tiên lượng* là bảng kê chi tiết khối lượng và đơn giá, giá các công việc trong hợp đồng. 1.3. *Bản vẽ thiết kế* là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Bên giao thầu cấp cho Bên nhận thầu hoặc do Bên nhận thầu lập đã được Bên giao thầu chấp thuận. 1.4. *Biên bản nghiệm thu* là biên bản được phát hành theo Điều [Yêu cầu về chất lượng, kỹ thuật áp dụng; nghiệm thu và bàn giao sản phẩm của hợp đồng xây dựng]. 1.5. *Chỉ dẫn kỹ thuật* là tập hợp các yêu cầu về kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình để hướng dẫn về việc sử dụng vật liệu, sản phẩm, thiết bị; thực hiện các bước thi công, giám sát và nghiệm thu công trình 1.6. *Bên giao thầu* là (*tên giao dịch của Bên giao thầu*) quy định tại **[ĐKCT].** 1.7. *Công trình* là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này quy định tại **[ĐKCT].** 1.8. *Công trình chính* là các công trình *(tên công trình)* mà Bên nhận thầu thi công theo hợp đồng. 1.9. *Công trình tạm* là các công trình phục vụ thi công xây dựng công trình. 1.10. *Công trường* là địa điểm Bên giao thầu giao cho Bên nhận thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng quy định tại **[ĐKCT].** 1.11. *Dự án* là *(tên dự án).* 1.12. *Đại diện Bên giao thầu* là người được Bên giao thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Bên giao thầu. 1.13. *Đại diện Bên nhận thầu* là người được Bên nhận thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Bên nhận thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Bên nhận thầu. 1.14. *Đại diện nhà thầu tư vấn* là người được nhà thầu tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà thầu tư vấn giao. 1.15. *Hạng mục công trình* là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.

	1.16. *Hồ sơ dự thầu (hoặc Hồ sơ đề xuất)* của Bên nhận thầu là toàn bộ tài liệu do Bên nhận thầu lập theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) và được nộp cho bên mời thầu theo quy định tại Phụ lục số ... [Hồ sơ dự thầu *(hoặc Hồ sơ đề xuất)* của Bên nhận thầu]. 1.17. *Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Bên giao thầu là toàn bộ tài liệu theo quy định tại Phụ lục số ... [Hồ sơ mời thầu *(hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Bên giao thầu]. 1.18. *Hợp đồng* là toàn bộ tài liệu cấu thành nên Hồ sơ hợp đồng và các sửa đổi, bổ sung đã được các Bên thống nhất trong quá trình thực hiện hợp đồng. 1.19. *Pháp luật* là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 1.20. *Ngày* được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch. 1.21. *Ngày khởi công* là ngày được thông báo theo khoản 8.2 Điều 8 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng] quy định tại **[ĐKCT].** 1.22. *Ngày làm việc* là các ngày theo dương lịch, trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật. 1.23. *Bên nhận thầu* là *(tên giao dịch của Bên nhận thầu)* quy định tại **[ĐKCT].** 1.24. *Nhà thầu phụ* là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng thầu phụ với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc của nhà thầu chính. 1.25. *Nhà thầu tư vấn* là tổ chức, cá nhân do Bên giao thầu ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc thuộc hoạt động tư vấn xây dựng. 1.26. *Rủi ro, sự kiện bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản* được định nghĩa tại Điều [Rủi ro, sự kiện bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản]. 1.27. *Sửa đổi* là sự thay đổi, điều chỉnh về khối lượng, tiến độ, thời gian thực hiện, đơn giá, giá hợp đồng, các nội dung khác của hợp đồng có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên giao thầu. 1.28. *Thiết bị của Bên giao thầu* là máy móc, phương tiện do Bên giao thầu cấp cho Bên nhận thầu sử dụng để thi công công trình, như đã nêu trong Phụ lục số ... [Hồ sơ mời thầu *(hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Bên giao thầu]. 1.29. *Thiết bị của Bên nhận thầu* là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Bên nhận thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có). 1.30. *Tư vấn thiết kế* là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng quy định tại **[ĐKCT].**

	2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại khoản 2.3 Điều này (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.3. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm: 2.3.1. Thỏa thuận hợp đồng xây dựng (nếu có); 2.3.2. Văn bản thông báo trúng thầu hoặc chỉ định thầu; 2.3.3. Đơn dự thầu; 2.3.4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng xây dựng hoặc điều khoản tham chiếu đối với hợp đồng tư vấn xây dựng; 2.3.5. Điều kiện chung của hợp đồng xây dựng; 2.3.6. Hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu của Bên giao thầu; 2.3.7. Các bản vẽ thiết kế và các chỉ dẫn kỹ thuật; 2.3.8. Hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất của Bên nhận thầu; 2.3.9. Biên bản đàm phán hợp đồng, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng xây dựng; 2.3.10. Các phụ lục của hợp đồng xây dựng; 2.3.11. Các tài liệu khác có liên quan. 2.4. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng do các bên thỏa thuận áp dụng, trường hợp các bên không thỏa thuận thì áp dụng theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2.3 Điều này quy định tại **[ĐKCT].**
3. Luật và ngôn ngữ sử dụng	3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại **[ĐKCT].** 3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt quy định tại **[ĐKCT].**
4. Thông báo	4.1. Tất cả các kiến nghị, đề xuất, yêu cầu và các ý kiến của các bên trong quá trình quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng phải được thông báo cho bên kia bằng văn bản (văn bản giấy hoặc thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử). Nội dung văn bản kiến nghị, đề xuất, yêu cầu cần thể hiện căn cứ, cơ sở, hiệu quả (nếu có) của các kiến nghị, đề xuất, yêu cầu và thời hạn trả lời theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. 4.2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về người đại diện để thực hiện quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng thì các bên cử và thông báo cho bên kia về người đại diện, phạm vi, trách nhiệm và quyền hạn của người đại diện để quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng. 4.3. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền giao kết sẽ được coi là có hiệu lực tại thời điểm (*ghi thời điểm do hai bên ấn định trên cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 388 Bộ Luật Dân sự*) quy định tại **[ĐKCT].**
5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

tạm ứng hợp đồng	5.1.1. Bên nhận thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương 2 % giá trị hợp đồng cho Bên giao thầu trong vòng 07 ngày trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 210/2016/NĐ-CP quy định tại **[ĐKCT].** Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Bên giao thầu chấp thuận và phải tuân theo mẫu ở Phụ lục số ... [Bảo đảm thực hiện hợp đồng] (*hoặc theo mẫu khác được Bên giao thầu chấp thuận*). 5.1.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực tới khi Bên nhận thầu đã thi công, hoàn thành công trình, hoặc hạng mục công trình tương ứng với hợp đồng đã giao kết được Bên giao thầu nghiệm thu và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. 5.1.3. Bên nhận thầu không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng có hiệu lực; chậm tiến độ do lỗi của Bên nhận thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng và các trường hợp vi phạm khác đến mức phải thu hồi bảo đảm thực hiện hợp đồng *(ghi rõ trường hợp được các bên thỏa thuận).* Bên giao thầu phải hoàn trả cho Bên nhận thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng khi Bên nhận thầu đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành. 5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng: Cụ thể hoá trong qua trình hoàn thiện hợp đồng 5.2.1. Trước khi Bên giao thầu tạm ứng hợp đồng cho Bên nhận thầu thì Bên nhận thầu phải nộp cho Bên giao thầu bảo lãnh tạm ứng hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 210/NĐ-CP quy định tại **[ĐKCT].** 5.2.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Bên nhận thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 5.2.3. Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng bao gồm cả dự phòng (nếu có) sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán (theo thỏa thuận của các bên) và đảm bảo theo quy định tại điểm m khoản 4 Điều 12 Nghị định số 210/NĐ-CP. 5.3. Mức tạm ứng hợp đồng là mức tối đa theo thẩm quyền quy định tại pháp luật hợp đồng.
6. Nội dung và khối lượng công việc	6.1. Bên nhận thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên giao thầu chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được mô tả trong Phụ lục số ... [Hồ sơ mời thầu *(hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Bên giao thầu]; Phụ lục số ... [Hồ sơ dự thầu *(hoặc Hồ sơ đề xuất)* của Bên nhận thầu] được Bên giao thầu chấp thuận và biên bản đàm phán hợp

	đồng, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng. 6.2. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công xây dựng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP, có thể bao gồm toàn bộ hoặc một số công việc sau: 6.2.1. Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình; 6.2.2. Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng; 6.2.3. Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành; 6.2.4. Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu; 6.2.5. Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Bên nhận thầu chính hoặc tổng thầu; 6.2.6. Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có); 6.2.7. Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng; 6.2.8. Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng; 6.2.9. Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ; 6.2.10. Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng; 6.2.11. Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường; 6.2.12. Hợp tác với các Bên nhận thầu khác trên công trường (nếu có); 6.2.13. Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm au khi hoàn thành; 6.2.14. Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật. 6.3. Phạm vi công việc thực hiện đối với hợp đồng thi công xây dựng: Là việc thi công xây dựng công trình trên cơ sở hồ sơ thiết kế do Bên giao thầu cung cấp hoặc phê duyệt; các chỉ dẫn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng; cung cấp vật tư, vật liệu, thiết bị phục vụ thi công; lắp đặt thiết bị công trình, thiết bị công nghệ; phá dỡ công trình xây dựng; thí nghiệm, kiểm tra chất lượng và một số công việc có liên quan quy định tại **[ĐKCT]**.

7. Yêu cầu về chất lượng, kỹ thuật áp dụng; kiểm tra, giám sát của Bên giao thầu; nghiệm thu và bàn giao sản phẩm của hợp đồng	7.1. Yêu cầu về chất lượng, kỹ thuật áp dụng Yêu cầu về chất lượng sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP như sau: 7.1.1. Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên giao thầu chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Bên nhận thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình. 7.1.2. Bên nhận thầu phải cung cấp cho Bên giao thầu các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định. 7.1.3. Bên nhận thầu đảm bảo vật tư, thiết bị được cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng. 7.2. Kiểm tra, giám sát của Bên giao thầu 7.2.1. Bên giao thầu được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên (nếu có) của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra. 7.2.2. Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng, Bên giao thầu được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu. a) Bên nhận thầu phải tạo mọi điều kiện cho đại diện hợp pháp của Bên giao thầu để tiến hành các hoạt động nêu trên, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Bên nhận thầu. b) Đối với các công việc mà người của Bên giao thầu được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Bên giao thầu phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Bên nhận thầu việc Bên giao thầu không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Bên nhận thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Việc Bên giao thầu không tham gia quá trình này không làm thay đổi hay miễn trừ trách nhiệm của Bên nhận thầu được pháp luật quy định và nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng. 7.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành và nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình

	7.3.1. Việc nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành và nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP và quy định có liên quan tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. 7.3.2. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Bên giao thầu chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan. 7.4. Chạy thử của công trình (nếu có) 7.4.1. Trước khi bắt đầu chạy thử khi hoàn thành, Bên nhận thầu phải trình Bên giao thầu các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa. 7.4.2. Bên nhận thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một cách hiệu quả. Bên nhận thầu phải thống nhất với Bên giao thầu về thời gian, địa điểm tiến hành chạy thử của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình. 7.4.3. Bên giao thầu phải thông báo trước .... ngày quy định tại **[ĐKCT]** cho Bên nhận thầu về ý định của mình là sẽ tham gia vào lần chạy thử. Nếu Bên giao thầu không tham gia vào lần chạy thử tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Bên nhận thầu có thể tiến hành chạy thử và việc chạy thử coi như đã được tiến hành với sự có mặt của Bên giao thầu, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên. 7.4.4. Nếu Bên nhận thầu phải chịu sự chậm trễ hay chịu các chi phí do tuân thủ các hướng dẫn của Bên giao thầu, hay do sự chậm trễ thuộc trách nhiệm của Bên giao thầu, Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu biết và được: a) Gia hạn thời gian do sự chậm trễ; b) Thanh toán mọi chi phí cộng thêm vào giá hợp đồng. 7.4.5. Bên nhận thầu phải trình cho Bên giao thầu các báo cáo có xác nhận về các lần chạy thử và các bên ký biên bản chạy thử làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định. 7.5. Trách nhiệm của các Bên đối với các sai sót 7.5.1. Đối với các sản phẩm sai sót (chưa bảo đảm yêu cầu của hợp đồng) thì phải được kiểm tra, đánh giá, khắc phục; trường hợp không khắc phục được thì phải loại bỏ, thay thế; trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật. Bên nào gây ra sai sót thì bên đó

	phải chịu toàn bộ chi phí liên quan đến khắc phục, thay thế, thí nghiệm, kiểm định (nếu có) và các chi phí khác liên quan đến việc khắc phục sai sót, cũng như tiến độ thực hiện hợp đồng. 7.5.2. Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Bên giao thầu có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian … ngày quy định tại **[ĐKCT]** sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng. Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, bằng kinh phí của Bên nhận thầu. 7.5.3. Trường hợp sai sót do Bên nhận thầu gây ra a) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Bên giao thầu không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Bên giao thầu sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Bên nhận thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên giao thầu theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật. b) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Bên giao thầu đồng ý, Bên nhận thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa. c) Nếu Bên nhận thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Bên giao thầu hoặc đại diện của Bên giao thầu có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Bên nhận thầu biết về ngày này. d) Nếu Bên nhận thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Bên giao thầu có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Bên nhận thầu phải chịu mọi chi phí (Bên nhận thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Bên giao thầu), Bên nhận thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng. 7.6. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao, mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.
8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng	8.1. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP. 8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng 8.2.1. Ngày khởi công công trình là ngày ... tháng ... năm ... quy định tại **[ĐKCT].**

	8.2.2. Bên nhận thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình *(ngay sau ngày khởi công)* và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện hợp đồng mà không được chậm trễ. 8.2.3. Bên nhận thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của hợp đồng trong khoảng thời gian ... ngày kể từ ngày khởi công công trình quy định tại **[ĐKCT].** 8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng Bên nhận thầu có trách nhiệm lập tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng trình Bên giao thầu chấp thuận để làm căn cứ thực hiện trong vòng ... ngày quy định tại **[ĐKCT]** sau ngày khởi công. Bên nhận thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Bên nhận thầu. Trừ khi được quy định khác trong hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm: 8.3.1. Trình tự thực hiện công việc của Bên nhận thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình. 8.3.2. Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định. 8.3.3. Báo cáo tiến độ Bên nhận thầu phải thể hiện: a) Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình. b) Bên nhận thầu được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của hợp đồng. c) Bên nhận thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với hợp đồng thì Bên giao thầu sẽ thông báo cho Bên nhận thầu trong vòng ... ngày sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Bên nhận thầu và các bên thống nhất về tiến độ thi công phù hợp với thực tế. Bên giao thầu sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công phù hợp với thực tế này để yêu cầu Bên nhận thầu thực hiện theo tiến độ của hợp đồng. d) Trường hợp Bên nhận thầu thông báo cho Bên giao thầu về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng. Trong trường hợp đó, Bên giao thầu hoặc nhà thầu tư vấn có thể yêu cầu Bên nhận thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo khoản [Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng]. Bên nhận thầu phải nộp cho Bên giao thầu một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với khoản này. 8.4. Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng 8.4.1. Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP quy định tại **[ĐKCT].**

	8.4.2. Bên giao thầu và Bên nhận thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Bên giao thầu không trao cho Bên nhận thầu quyền tiếp cận, sử dụng các phần hoặc toàn bộ công trường theo thời gian quy định; b) Bên giao thầu chậm trễ không có lý do trong việc cấp biên bản nghiệm thu công trình; c) Bên nhận thầu tuân thủ các hướng dẫn của Bên giao thầu khi các hướng dẫn của Bên giao thầu đúng quy định, mới phát sinh, không nằm trong thỏa thuận đã có trước đó. 8.4.3. Bên nhận thầu được phép theo Điều [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây: a) Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; b) Do ảnh hưởng của các trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản; c) Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Bên giao thầu, nhân lực của Bên giao thầu hay các Bên nhận thầu khác của Bên giao thầu gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Bên nhận thầu gây ra; d) Do Bên giao thầu không thanh toán hoặc chậm thanh toán vốn theo quy định của hợp đồng. 8.5. Đẩy nhanh tiến độ Trường hợp Bên giao thầu cần Bên nhận thầu hoàn thành trước ngày hoàn thành dự kiến, Bên giao thầu phải yêu cầu Bên nhận thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Bên giao thầu chấp nhận các chi phí mà Bên nhận thầu đề xuất thì ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Bên giao thầu, Bên nhận thầu xác nhận. Nếu các chi phí phát sinh do Bên nhận thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Bên giao thầu chấp thuận thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng. 8.6. Khắc phục tiến độ chậm trễ Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 8.4 Điều này, khi đó Bên giao thầu yêu cầu Bên nhận thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.
9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán	9.1. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh. *[Phân loại hợp đồng theo hình thức giá hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP.]*

	[Việc lựa chọn hình thức giá hợp đồng căn cứ vào điều kiện cụ thể của gói thầu, trên cơ sở quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP.] 9.2. Tổng giá trị hợp đồng quy định tại **[ĐKCT].** 9.2.1. Chi tiết giá hợp đồng được nêu trong Phụ lục số .... [Giá hợp đồng, tạm ứng, thanh toán]. 9.2.2. Giá hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Bên nhận thầu và tất cả các loại thuế, phí liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật. 9.2.3. Giá hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều [Điều chỉnh khối lượng công việc, đơn giá, giá hợp đồng xây dựng và một số nội dung khác trong hợp đồng]. *[Giá hợp đồng theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP. Đối với hợp đồng tổng thầu thi công giá hợp đồng đã bao gồm chi phí tổng thầu thi công xây dựng.]* 9.3. Tạm ứng 9.3.1. Tiền tạm ứng quy định tại **[ĐKCT]** được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn). 9.3.2. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Bên nhận thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các thay đổi hợp đồng, các sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc bồi thường thiệt hại. Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp đồng theo Điều [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên giao thầu], Điều [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên nhận thầu] hoặc Điều [Rủi ro, sự kiện bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản] (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên giao thầu trong thời gian .... ngày. 9.3.3. Bên nhận thầu phải sử dụng tiền tạm ứng theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP. Tiền tạm ứng chỉ được sử dụng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng. *[Đối với hợp đồng xây dựng có yêu cầu về sản xuất các cấu kiện, bán thành phẩm có giá trị lớn hoặc phải dự trữ vật liệu để đảm bảo kế hoạch, tiến độ*

	thi công theo hợp đồng đã giao kết thì các bên thỏa thuận về kế hoạch tạm ứng và mức tạm ứng (không tính vào tạm ứng hợp đồng) để bảo đảm tiến độ thực hiện hợp đồng.] *[Trường hợp cần tạm ứng với mức cao hơn cho Bên nhận thầu đặt cọc hoặc thanh toán trước cho nhà sản xuất, nhà cung ứng vật tư, thiết bị theo thiết kế công nghệ để đảm bảo yêu cầu của dự án và các trường hợp cần thiết khác thì phải được người quyết định đầu tư cho phép. Đối với dự án mà người quyết định đầu tư là Thủ tướng Chính phủ, việc quyết định mức tạm ứng cao hơn mức 30% do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.]* *[Trường hợp là nhà thầu liên danh thì cần quy định rõ trong hợp đồng xây dựng (hoặc thỏa thuận liên danh) việc tạm ứng cho nhà thầu đứng đầu liên danh hay trực tiếp cho các nhà thầu trong liên danh.]* 9.4. Thanh toán 9.4.1. Tiến độ và thời hạn thanh toán a) Số lần thanh toán quy định tại **[ĐKCT].** b) Giá trị mà Bên giao thầu sẽ thanh toán cho Bên nhận thầu theo các lần thanh toán cụ thể quy định tại **[ĐKCT].** c) Trong thời gian quy định tại **[ĐKCT],** kể từ ngày Bên giao thầu nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ của Bên nhận thầu, Bên giao thầu phải thanh toán cho Bên nhận thầu. d) Bên giao thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn theo các thỏa thuận trong hợp đồng cho Bên nhận thầu. Trường hợp Bên giao thầu chậm thanh toán thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. *[Lãi suất chậm thanh toán do các bên thỏa thuận trong hợp đồng; trường hợp không có thỏa thuận thì xác định theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi Bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán.]* 9.4.2. Hồ sơ thanh toán a) Khi đến thời hạn của mỗi lần thanh toán hoặc tạm thanh toán, Bên nhận thầu sẽ nộp cho Bên giao thầu các bộ hồ sơ thanh toán với số lượng và thành phần quy định tại **[ĐKCT]** b) Việc thanh toán trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành (kể cả khối lượng tăng hoặc giảm, nếu có) được nghiệm thu của từng lần thanh toán và đơn giá trong hợp đồng hoặc đơn giá đã sửa đổi theo Điều [Điều chỉnh khối lượng công việc, đơn giá, giá hợp đồng xây dựng và một số nội dung khác trong hợp đồng] theo đúng các thỏa thuận trong hợp đồng. 9.4.3. Đồng tiền và hình thức thanh toán

	a) Đồng tiền thanh toán: giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng VNĐ và .... *(Ngoại tệ nếu có và ghi rõ thời điểm và ngân hàng, loại ngoại tệ và tỷ giá thanh toán tương ứng).* b) Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản *(trường hợp khác do các bên thỏa thuận và phù hợp với quy định pháp luật).* 9.4.4. Thanh toán tiền bị giữ lại Bên giao thầu sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Bên nhận thầu quy định tại **[ĐKCT]** khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Bên nhận thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều [Bảo hiểm và bảo hành].
10. Sửa đổi hợp đồng	10.1. Việc điều chỉnh khối lượng, công việc hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP; việc điều chỉnh đơn giá, giá hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP quy định tại **[ĐKCT].** 10.2. Điều chỉnh đơn giá và giá hợp đồng 10.2.1. Việc điều chỉnh đơn giá và giá hợp đồng được thực hiện bằng phương pháp bù trừ trực tiếp, phương pháp điều chỉnh bằng hệ số điều chỉnh giá (Pn) quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 210/2026/NĐ-CP quy định tại **[ĐKCT].** 10.2.2. Giá hợp đồng được điều chỉnh trong một số trường hợp quy định tại Điều 22 [Sự kiện bồi thường].
11. Quyền và nghĩa vụ của Bên giao thầu	11.1. Quyền của Bên giao thầu 11.1.1. Cử người đại diện để quản lý thực hiện hợp đồng, bao gồm cả tư vấn quản lý hợp đồng (nếu có). 11.1.2. Xem xét chấp nhận đề xuất thay đổi người đại diện để quản lý thực hiện hợp đồng, nhân sự chủ chốt của Bên nhận thầu. 11.1.3. Xem xét chấp thuận đề xuất của Bên nhận thầu về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; thay đổi, điều chỉnh biện pháp thi công. 11.1.4. Đình chỉ thực hiện hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng với Bên nhận thầu theo quy định của pháp luật và của hợp đồng xây dựng 11.1.5. Yêu cầu Bên nhận thầu bàn giao các hồ sơ, tài liệu liên quan đến sản phẩm của hợp đồng theo nội dung hợp đồng đã giao kết. 11.1.6. Xem xét, chấp thuận danh sách các nhà thầu phụ đủ điều kiện năng lực chưa có trong hợp đồng xây dựng theo đề nghị của Bên nhận thầu. 11.1.7. Kiểm tra chất lượng, tiến độ thực hiện công việc thuộc phạm vi hợp đồng, cơ sở gia công chế tạo thiết bị, cấu kiện bán thành phẩm (nếu có) của Bên nhận thầu nhưng không làm cản trở hoạt động bình thường của Bên nhận thầu.

	11.1.8. Kiểm tra, giám sát hệ thống quản lý chất lượng, công tác an toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ của Bên nhận thầu trên công trường. 11.1.9. Yêu cầu bên nhận thầu tạm dừng thi công và khắc phục hậu quả khi phát hiện Bên nhận thầu vi phạm các quy định về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ. 11.1.10. Từ chối nghiệm thu, nhận bàn giao sản phẩm không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng. 11.1.11. Yêu cầu Bên nhận thầu bồi thường thiệt hại, chịu phạt vi phạm hợp đồng và thực hiện các nghĩa vụ phát sinh do vi phạm hợp đồng. 11.1.12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật. 11.2. Nghĩa vụ của Bên giao thầu 11.2.1. Thông báo cho Bên nhận thầu biết bằng văn bản khi thay đổi người đại diện để quản lý thực hiện hợp đồng. 11.2.2. Giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng mà trong hợp đồng xây dựng hoặc pháp luật có quy định. 11.2.3. Xin giấy phép xây dựng (nếu pháp luật quy định); 11.2.4. Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Bên nhận thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng; 11.2.5. Đảm bảo các điều kiện để khởi công công trình xây dựng theo quy định, quyền tác giả đối với sản phẩm tư vấn có quyền tác giả (nếu có) và tổ chức nghiệm thu, nhận bàn giao sản phẩm của hợp đồng xây dựng. 11.2.6. Cung cấp kịp thời hồ sơ và các tài liệu, phương tiện, máy và thiết bị có liên quan, vật tư theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có) và quy định của pháp luật có liên quan; giải quyết kiến nghị của Bên nhận thầu theo thẩm quyền trong quá trình thực hiện hợp đồng đúng thời hạn do các bên thỏa thuận trong hợp đồng. 11.2.7. Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Bên nhận thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng; 11.2.8. Thanh toán cho Bên nhận thầu khoản tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP và thỏa thuận trong hợp đồng. 11.2.9. Phối hợp với Bên nhận thầu trong quá trình đào tạo, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn lắp đặt, sử dụng, vận hành. 11.2.10. Thuê tư vấn giúp Bên giao thầu giám sát theo quy định tại Điều 13 hoặc Điều 14 của hợp đồng này [Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu tư vấn]; 11.2.11. Xem xét và chấp thuận kịp thời trong thời gian ... ngày bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Bên nhận thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu Bên giao thầu chậm phản hồi gây ảnh hưởng đến việc thực hiện công việc của Bên nhận thầu, Bên nhận thầu

	có quyền yêu cầu gia hạn tiến độ tương ứng và yêu cầu đền bù thiệt hại phát sinh (nếu có). 11.2.12. Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra khi thực hiện không đúng nội dung hợp đồng đã giao kết. 11.2.13. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. *[Trường hợp Bên giao thầu thực hiện thiết kế công nghệ cho Bên nhận thầu thì bổ sung quy định rõ việc Bên giao thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về chất lượng và quyền sở hữu trí tuệ của thiết kế này.]*

12. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận thầu	12.1. Quyền của Bên nhận thầu 12.1.1. Cử người đại diện để quản lý thực hiện hợp đồng, bao gồm cả tư vấn quản lý hợp đồng (nếu có). 12.1.2. Đề xuất với Bên giao thầu về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; thay đổi, điều chỉnh biện pháp thi công sau khi được Bên giao thầu chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã giao kết. 12.1.3. Từ chối thực hiện hợp đồng khi Bên giao thầu chưa đáp ứng đủ các điều kiện theo nội dung hợp đồng đã giao kết và quy định pháp luật có liên quan. 12.1.4. Yêu cầu Bên giao thầu nghiệm thu, nhận bàn giao sản phẩm của hợp đồng xây dựng. 12.1.5. Yêu cầu Bên giao thầu thanh toán khoản tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP. 12.1.6. Yêu cầu Bên giao thầu bàn giao mặt bằng thi công công trình để thực hiện hợp đồng. Bên nhận thầu được thanh toán chi phí phát sinh do sự chậm trễ bàn giao mặt bằng thi công công trình của Bên giao thầu. 12.1.7. Yêu cầu Bên nhận thầu bồi thường thiệt hại, chịu phạt vi phạm hợp đồng và thực hiện các nghĩa vụ phát sinh do vi phạm hợp đồng. 12.1.8. Các quyền khác theo quy định của pháp luật. 12.2. Nghĩa vụ của Bên nhận thầu 12.2.1. Thông báo cho Bên giao thầu biết bằng văn bản khi thay đổi người đại diện để quản lý thực hiện hợp đồng. 12.2.2. Huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong HSDT (HSĐX) hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. 12.2.3. Không tiếp tục sử dụng nhân sự đã được Bên giao thầu chỉ ra hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình, các hành vi vi phạm pháp luật khác. 12.2.4. Lập tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng trình Bên giao thầu chấp thuận để làm căn cứ thực hiện nếu các bên có thỏa thuận. 12.2.5. Thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ; 12.2.6. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và mô hình thông tin công trình (BIM) trong quá trình thực hiện Công việc theo yêu cầu của Hợp đồng 12.2.7. Lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.

	12.2.8. Đảm bảo an toàn giao thông, bảo vệ môi trường theo quy định trong quá trình thi công xây dựng. 12.2.9. Giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin. 12.2.10. Trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Bên giao thầu trong khoảng thời gian ... ngày, nếu trong khoảng thời gian này mà Bên nhận thầu không trả lời thì được coi như Bên nhận thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Bên giao thầu. 12.2.11. Thực hiện bảo hành công trình theo quy định pháp luật và thỏa thuận trong hợp đồng. 12.2.12. Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra khi thực hiện không đúng nội dung hợp đồng đã giao kết. 12.2.13. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. *[Trường hợp Bên nhận thầu là tổng thầu thi công xây dựng, trong hợp đồng cần quy định rõ quyền và nghĩa vụ của tổng thầu thi công xây dựng như khoản 12.3 dưới đây trong hợp đồng xây dựng.]* 12.3. Quyền và nghĩa vụ của tổng thầu thi công xây dựng Ngoài các quyền và nghĩa vụ được quy định tại khoản 12.1, 12.2 điều này, tổng thầu thi công xây dựng còn có các quyền và nghĩa vụ sau: 12.3.1. Kiểm soát toàn bộ các phương tiện và biện pháp thi công trong phạm vi công trường của toàn bộ dự án. 12.3.2. Lựa chọn nhà thầu thông qua đấu thầu hoặc chỉ định thầu phù hợp với hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng đã ký và quy định pháp luật về đầu tư xây dựng công trình, hợp đồng xây dựng. 12.3.3. Bổ sung hoặc thay thế các nhà thầu phụ (nếu cần) để đảm bảo chất lượng, giá cả và tiến độ thực hiện các công việc của hợp đồng sau khi được Bên giao thầu chấp thuận. 12.3.4. Tổ chức điều hành công trường, điều phối các nhà thầu phụ về việc sử dụng hợp lý các công trình phụ trợ, các công trình phục vụ thi công để tránh lãng phí; sử dụng, bảo vệ mặt bằng và giữ gìn an ninh trật tự công trường. 12.3.5. Lập và thỏa thuận với Bên giao thầu về kế hoạch tiến độ thực hiện các giai đoạn thi công và hạng mục công trình chủ yếu, kế hoạch thanh toán của hợp đồng. 12.3.6. Tổ chức việc mua sắm, chế tạo và cung ứng vật tư, thiết bị theo yêu cầu và tiến độ thực hiện hợp đồng tổng thầu; thỏa thuận và thống nhất với Bên giao thầu về nội dung hồ sơ mời thầu mua sắm các thiết bị công nghệ chủ yếu và chi phí mua sắm thiết bị của hợp đồng trên cơ sở kết quả đấu thầu về thiết bị (nếu có thỏa thuận trong hợp đồng).

	12.3.7. Tổ chức hệ thống quản lý chất lượng, đảm bảo chất lượng các công việc thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và theo các thỏa thuận hợp đồng. 12.3.8. Tổ chức, điều phối và quản lý các hoạt động trên công trường; thực hiện biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và an ninh trên công trường. 12.3.9. Chủ động phối hợp với Bên giao thầu trong việc tổ chức đào tạo cán bộ quản lý và công nhân vận hành sử dụng công trình; thực hiện việc chuyển giao công nghệ, bàn giao các bản vẽ, tài liệu kỹ thuật có liên quan đến vận hành, sử dụng và bảo trì công trình cho Bên giao thầu. 12.3.10. Thực hiện các công việc thử nghiệm, hiệu chỉnh, vận hành chạy thử đồng bộ công trình và bàn giao công trình hoàn thành cho Bên giao thầu theo thỏa thuận hợp đồng và theo quy định của nhà nước. 12.3.11. Thực hiện bảo hành công trình theo quy định của nhà nước. 12.3.12. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Bên giao thầu về chất lượng, tiến độ thực hiện công việc theo hợp đồng đã ký kết, kể cả phần việc do nhà thầu phụ thực hiện và phải bồi thường vật chất cho những thiệt hại do lỗi của mình gây ra. 12.4. Nhân lực của Bên nhận thầu Nhân lực của Bên nhận thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Bên giao thầu có thể yêu cầu Bên nhận thầu sa thải *(hay tác động để sa thải)* bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Bên nhận thầu nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường. Khi đó, Bên nhận thầu sẽ chỉ định *(hoặc buộc phải chỉ định)* một người khác thích hợp để thay thế. Bên nhận thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường. 12.5. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Bên nhận thầu Bên nhận thầu phải trình cho Bên giao thầu những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Bên nhận thầu trên công trường. 12.6. Hợp tác Bên nhận thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Bên giao thầu; các Bên nhận thầu khác do Bên giao thầu thuê. Các dịch vụ cho nhân lực và Bên nhận thầu khác nêu trên có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Bên nhận thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Bên nhận thầu. Trường hợp các

	dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này. Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Bên nhận thầu khác ở phạm vi *(nếu có)* được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu *(hoặc hồ sơ yêu cầu)* của Bên giao thầu. 12.7. Định vị các mốc Bên nhận thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Bên nhận thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình. Bên giao thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó *(các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn),* nhưng Bên nhận thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng. Trường hợp, Bên nhận thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Bên nhận thầu sẽ thông báo cho Bên giao thầu và có quyền thực hiện theo Điều 24 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]. 12.8. Điều kiện về công trường Bên nhận thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm: 12.8.1. Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong HSMT (HSYC) hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình; 12.8.2. Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu; 12.8.3. Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót. 12.8.4. Các quy định của pháp luật về lao động; 12.8.5. Các yêu cầu của Bên nhận thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác. Bên nhận thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng. Nếu Bên nhận thầu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Bên nhận thầu cho là không lường trước được, thì Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Bên giao thầu có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Bên nhận thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Bên nhận thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với điều kiện địa chất đó và

	phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Bên giao thầu có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì các bên xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều [Rủi ro, sự kiện bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản]. 12.9. Đường đi và phương tiện Bên nhận thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Bên nhận thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Bên nhận thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình. Bên nhận thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Bên nhận thầu hoặc người của Bên nhận thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp. Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này: 12.9.1. Bên nhận thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Bên giao thầu hoặc những người khác; 12.9.2. Bên nhận thầu *(trong quan hệ giữa các bên)* sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Bên nhận thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó; 12.9.3. Bên nhận thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn; 12.9.4. Bên giao thầu không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại; 12.9.5. Bên giao thầu không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào; 12.9.6. Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Bên nhận thầu sẽ do Bên nhận thầu chịu. 12.10. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác) 12.10.1. Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu không muộn hơn ... ngày, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị); 12.10.2. Bên nhận thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Bên giao thầu đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Bên nhận thầu. 12.11. Thiết bị Bên nhận thầu Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Bên nhận thầu phải dùng riêng cho việc

	thi công công trình. Bên nhận thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Bên giao thầu. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Bên giao thầu đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Bên nhận thầu ra khỏi công trường. 12.12. Thiết bị và vật liệu do Bên giao thầu cấp *(nếu có)* 12.12.1. Bên giao thầu phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Bên nhận thầu. 12.12.2. Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Bên giao thầu trong khi người của Bên nhận thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó. Số lượng thích hợp và số tiền phải trả (với giá đã nêu) để sử dụng thiết bị của Bên giao thầu đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Bên nhận thầu phải thanh toán số tiền này cho Bên giao thầu. Bên giao thầu phải cung cấp, miễn phí "các vật liệu do mình cung cấp" (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Bên giao thầu. Bên giao thầu phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Bên nhận thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Bên giao thầu về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Bên giao thầu phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo. Sau khi được kiểm tra, vật liệu do Bên giao thầu cấp sẽ phải được Bên nhận thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Bên nhận thầu không làm giảm trách nhiệm của Bên giao thầu đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra. 12.13. Hoạt động của Bên nhận thầu trên công trường Bên nhận thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Bên nhận thầu có và được Bên giao thầu đồng ý là nơi làm việc. Bên nhận thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Bên nhận thầu và nhân lực của Bên nhận thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Bên nhận thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Bên nhận thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa. Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Bên nhận thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Bên nhận thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Bên nhận thầu phải để lại những

	khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Bên nhận thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Bên nhận thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng. Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng ... ngày sau khi Bên giao thầu cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Bên giao thầu có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Bên nhận thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Bên giao thầu. 12.14. Các vấn đề khác có liên quan Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Bên giao thầu. Bên nhận thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này. Khi phát hiện ra những đồ vật này, Bên nhận thầu phải thông báo ngay cho Bên giao thầu để hướng dẫn giải quyết. Nếu Bên nhận thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thi Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu và có quyền theo Điều [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

13. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Bên giao thầu ký hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án)	13.1. Quyền của nhà thầu tư vấn Nhà thầu tư vấn sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Bên giao thầu quy định trong hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này. Nhà thầu tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh nhà thầu tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Bên giao thầu trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Bên giao thầu cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Nhà thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Bên nhận thầu. Tuy nhiên, mỗi khi Nhà thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Bên giao thầu *(vì mục đích của hợp đồng)* thì được xem như Bên giao thầu đã chấp thuận. Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì: 13.1.1. Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà thầu tư vấn được xem là làm việc cho Bên giao thầu; 13.1.2. Nhà thầu tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào; 13.1.3. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Nhà thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Bên nhận thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng. 13.2. Ủy quyền của Nhà thầu tư vấn Nhà thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Bên giao thầu. Những cá nhân này có thể là một Nhà thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà thầu tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Bên giao thầu nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Bên giao thầu, Nhà thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì. Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền.

	Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Bên nhận thầu trong phạm vi được xác định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà thầu tư vấn. Tuy nhiên: 13.2.1. Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó; 13.2.2. Nếu Bên nhận thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Bên nhận thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó. 13.3. Chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn Nhà thầu tư vấn có thể đưa ra cho Bên nhận thầu bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Bên nhận thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền. Bên giao thầu phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra, về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trong trường hợp, Nhà thầu tư vấn hoặc một người được ủy quyền: 13.3.1. Đưa ra chỉ dẫn bằng lời nói; 13.3.2. Nhận được sự đề nghị hoặc yêu cầu bằng văn bản về chỉ dẫn nhưng không trả lời bằng cách đưa ra ý kiến bằng văn bản trong vòng.... ngày làm việc, sau khi nhận được đề nghị hoặc yêu cầu đó; Thì sự đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền *(trường hợp cụ thể do các bên quy định trong hợp đồng).* 13.4. Thay thế Nhà thầu tư vấn Nếu Bên giao thầu có ý định thay thế Nhà thầu tư vấn thì không ít hơn ... ngày trước khi dự định thay thế, Bên giao thầu phải thông báo cho Bên nhận thầu thông tin chi tiết tương ứng của Nhà thầu tư vấn được dự kiến thay thế. Bên giao thầu không được thay thế Nhà thầu tư vấn bằng một người mà Bên nhận thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Bên giao thầu các chi tiết, lý lẽ để giải thích. 13.5. Quyết định của Nhà thầu tư vấn *(trường hợp Bên giao thầu không thuê Nhà thầu tư vấn thì khoản này áp dụng cho chính Bên giao thầu)*

	Những điều kiện này quy định rằng, Nhà thầu tư vấn *(thay mặt cho Bên giao thầu)* sẽ tiến hành công việc theo khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà thầu tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà thầu tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có liên quan. Nhà thầu tư vấn cần thông báo cho hai bên về từng thỏa thuận hay quyết định với lý lẽ bảo vệ của mình. Mỗi bên phải cố gắng tôn trọng hiệu lực của mỗi thỏa thuận hoặc quyết định, trừ khi và cho tới khi được xem xét theo Điều [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

14. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Bên giao thầu ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng)	14.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTVGSTCXD) Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Bên giao thầu giao cho NTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTVGSTCXD có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này. NTVGSTCXD không có quyền sửa đổi hợp đồng. NTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh NTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu NTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Bên giao thầu trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Bên giao thầu cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với Bên nhận thầu. Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì: 14.1.1. NTVGSTCXD không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào; 14.1.2. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Bên giao thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng. 14.2. Trách nhiệm của NTVGSTCXD Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình *(nếu không thuê tư vấn giám sát thì công việc này thuộc trách nhiệm của Bên giao thầu).* Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng. 14.3. Thay thế NTVGSTCXD Nếu Bên giao thầu có ý định thay thế NTVGSTCXD thì không ít hơn ... ngày trước khi dự định thay thế, Bên giao thầu phải thông báo cho Bên nhận thầu thông tin chi tiết tương ứng của NTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Bên giao thầu không được thay thế NTVGSTCXD bằng một người mà Bên nhận thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Bên giao thầu các chi tiết, lý lẽ để giải thích.
15. Nhà thầu phụ	15.1. Khi ký hợp đồng thầu phụ quy định tại **[ĐKCT],** Bên nhận thầu phải thực hiện theo các quy định sau: 15.1.1. Đối với các Nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo hợp đồng thì phải được Bên giao thầu chấp thuận quy định tại [ĐKCT];

	15.1.2. Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm trước Bên giao thầu về khối lượng, tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc/nghĩa vụ khác đối với phần việc do các Nhà thầu phụ thực hiện; 15.1.3. Bên nhận thầu không được giao cho Nhà thầu phụ thực hiện vượt quá....% giá trị hợp đồng. 15.2. Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định *(nếu có)* 15.2.1. Nhà thầu phụ do chủ đầu tư chỉ định là nhà thầu phụ được chủ đầu tư chỉ định cho nhà thầu chính thuê làm nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi thầu chính không đáp ứng được yêu cầu theo hợp đồng đã giao kết về an toàn, chất lượng và tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi chủ đầu tư đã yêu cầu. 15.2.1. Nhà thầu chính có quyền từ chối nhà thầu phụ do chủ đầu tư chỉ định nếu việc chỉ định nhà thầu phụ của chủ đầu tư không thuộc các trường hợp đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng; công việc nhà thầu chính, thầu phụ đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng nhà thầu phụ do chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo hợp đồng. 15.3. Chủ đầu tư được thanh toán trực tiếp cho nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất của nhà thầu chính và các thỏa thuận trong hợp đồng. 15.4. Hợp tác với Bên nhận thầu khác. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên nhận thầu phải hợp tác với các Bên nhận thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các Bên nhận thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các Bên nhận thầu khác, Bên giao thầu sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên nhận thầu về những thay đổi đó. Trường hợp có quy định trong thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Bên giao thầu, Bên nhận thầu phải hợp tác và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Bên giao thầu và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Bên giao thầu phải thông báo trước cho Bên nhận thầu về việc này.
16. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ	16.1. An toàn lao động 16.1.1. Bên nhận thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận. 16.1.2. Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn.

	16.1.3. Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. 16.1.4. Bên nhận thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động. 16.1.5. Bên nhận thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động. Khi có sự cố về an toàn lao động, Bên nhận thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Bên nhận thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra. 16.2. Bảo vệ môi trường 16.2.1. Bên nhận thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định. 16.2.2. Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường. 16.2.3. Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Bên nhận thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Bên giao thầu, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Bên nhận thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường. 16.2.4. Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra. 16.3. Phòng chống cháy nổ Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.
17. Điện, nước và an ninh công trường	17.1. Điện, nước trên công trường Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Bên nhận thầu cần.

	Bên nhận thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Bên giao thầu; Bên nhận thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Bên nhận thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Bên nhận thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng. 17.2. An ninh công trường Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng: 17.2.1. Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường; **17.2.2. Những người cú nhiệm vụ được vào cụng trường gồm nhõn lực của Bờn nhận thầu và của Bờn giao thầu và những người khỏc do Bờn giao thầu (hoặc người thay mặt) thụng bỏo cho Bờn nhận thầu biết**
18. Tạm dừng hợp đồng	18.1. Việc tạm dừng thực hiện hợp đồng được áp dụng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: 18.1.1. Một bên vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ hợp đồng đã cam kết; 18.1.2. Do sự kiện bất khả kháng theo quy định tại Điều [Rủi ro, sự kiện bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản]; 18.1.3. Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; 18.1.4 Thay đổi pháp luật ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng 18.1.5. Một bên được tạm dừng thực hiện hợp đồng quy định tại **[ĐKCT]** 18.2. Bên tạm dừng hợp đồng phải thông báo trước cho bên kia bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do, thời điểm và hậu quả pháp lý kèm theo. Thời gian thông báo phải được thỏa thuận trong hợp đồng, tối đa không quá … ngày, trừ trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng. Các bên có trách nhiệm cùng thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng thỏa thuận hợp đồng đã giao kết. Bên không thực hiện nghĩa vụ thông báo mà gây thiệt hại cho bên còn lại thì phải chịu trách nhiệm bồi thường theo thỏa thuận quy định tại **[ĐKCT].**
19. Chấm dứt hợp đồng	19.1. Chấm dứt hợp đồng bởi Bên giao thầu 19.1.1. Bên giao thầu có thể chấm dứt hợp đồng sau quy định tại **[ĐKCT]** kể từ ngày gửi văn bản kết thúc hợp đồng đến Bên nhận thầu. Bên giao thầu sẽ được quyền chấm dứt hợp đồng khi:

	a) Bên nhận thầu không tuân thủ về bảo đảm thực hiện hợp đồng tại Điều ... (nếu các bên có thỏa thuận bảo đảm thực hiện hợp đồng). b) Bên nhận thầu không sửa chữa được sai sót nghiêm trọng mà Bên nhận thầu không thể khắc phục được trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình trong vòng quy định tại [ĐKCT] mà Bên giao thầu có thể chấp nhận được kể từ ngày nhận được thông báo của Bên giao thầu về sai sót đó. c) Bên nhận thầu không có lý do chính đáng mà không tiếp tục thực hiện công việc theo Điều [Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng], hoặc quy định tại [ĐKCT] liên tục không thực hiện công việc theo hợp đồng. d) Bên nhận thầu bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các Luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này. đ) Bên nhận thầu từ chối không tuân theo quyết định cuối cùng đã đạt được thông qua trọng tài phân xử tại Điều [Giải quyết tranh chấp, khiếu nại trong quá trình thực hiện hợp đồng]. g) Bên nhận thầu cố ý trình Bên giao thầu các tài liệu không đúng sự thật gây ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ và lợi ích của Bên giao thầu . h) Trường hợp bất khả kháng quy định tại Điều [Rủi ro, sự kiện bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản]. 19.1.2. Nếu có ở một trong những trường hợp tại khoản 19.1.1 điều này, Bên giao thầu có thể bằng cách thông báo cho Bên nhận thầu trước ... ngày, chấm dứt hợp đồng và trục xuất Bên nhận thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của điểm (đ) Bên giao thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức. 19.1.3. Bên giao thầu sẽ thông báo cho Bên nhận thầu giải phóng các thiết bị, công trình tạm của Bên nhận thầu ở tại hoặc gần công trường. Ngay khi nhận được thông báo, trong thời gian .... ngày, Bên nhận thầu phải tiến hành tháo dỡ, di chuyển các thiết bị, công trình tạm này. 19.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Bên nhận thầu 19.2.1. Bên nhận thầu có thể chấm dứt hợp đồng nhưng phải thông báo bằng văn bản trước cho Bên giao thầu tối thiểu là quy định tại **[ĐKCT]** trong các trường hợp sau đây: a) Công việc bị ngừng do lỗi của Bên giao thầu trong khoảng thời gian quy định tại **[ĐKCT].** b) Bên giao thầu không thanh toán cho Bên nhận thầu theo hợp đồng và không thuộc đối tượng tranh chấp theo Điều [Giải quyết tranh chấp, khiếu nại trong quá trình thực hiện hợp đồng] sau khoảng thời gian quy định tại **[ĐKCT]** kể từ ngày Bên giao thầu nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

	c) Bên giao thầu không tuân theo quyết định cuối cùng đã đạt được thông qua trọng tài phân xử tại Điều [Giải quyết tranh chấp, khiếu nại trong quá trình thực hiện hợp đồng]. d) Do hậu quả của sự kiện bất khả kháng mà Bên nhận thầu không thể thực hiện một phần quan trọng công việc trong thời gian quy định tại **[ĐKCT].** đ) Bên giao thầu bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó. 19.2.2. Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp tại khoản 19.2.1 điều này, Bên nhận thầu có thể bằng thông báo trước ... ngày cho Bên giao thầu để chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm d Bên nhận thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức. 19.3. Sự lựa chọn của một Bên trong việc quyết định chấm dứt hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Bên còn lại theo hợp đồng. 19.4. Khi chấm dứt hợp đồng, thì các quyền và nghĩa vụ của các Bên sẽ chấm dứt trừ điều khoản về giải quyết tranh chấp. 19.5. Khi một trong hai bên chấm dứt hợp đồng: 19.5.1. Bên giao thầu có thể lựa chọn đơn vị khác tiếp tục thực hiện công việc. 19.5.2. Bên nhận thầu sẽ ngay lập tức: a) Dừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Bên giao thầu hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình; b) Chuyển giao cho Bên giao thầu toàn bộ tài liệu của Bên nhận thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Bên nhận thầu đã được thanh toán; c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường. 19.6. Xác định giá vào ngày chấm dứt hợp đồng Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản [Chấm dứt hợp đồng bởi Bên giao thầu] có hiệu lực, Bên giao thầu sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Bên nhận thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Bên nhận thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng hợp đồng. 19.7. Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng 19.7.1. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu] có hiệu lực, Bên giao thầu có thể:

	a) Không thanh toán thêm cho Bên nhận thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Bên giao thầu chấp thuận đã được xác định; b) Thu lại từ Bên nhận thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Bên giao thầu phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Bên nhận thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Bên giao thầu sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Bên nhận thầu. 19.7.2. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản [Chấm dứt hợp đồng bởi Bên nhận thầu] đã có hiệu lực, Bên giao thầu sẽ ngay lập tức: a) Trả lại bảo lãnh thực hiện cho Bên nhận thầu; b) Thanh toán cho Bên nhận thầu.
20. Bảo hiểm và bảo hành	20.1. Bảo hiểm và bảo hành theo hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP và các quy định tại khoản 20.2, 20.3 điều này. 20.2. Bảo hiểm 20.2.1. Bên giao thầu phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Bên nhận thầu, Bên nhận thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Bên giao thầu sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Bên nhận thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Bên nhận thầu được bồi thường thì Bên nhận thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Bên giao thầu và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm; 20.2.2. Bên nhận thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Bên nhận thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3. 20.3. Bảo hành Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Bên nhận thầu phải: 20.3.1. Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian …….. tháng *(tối thiểu là 24 tháng)* đối với các công trình cấp đặc biệt, cấp 1, ...tháng *(tối thiểu 12 tháng)* đối với các công trình cấp 2, cấp 3 và cấp 4, cụ thể do các bên thỏa thuận. 20.3.2. Trường hợp, Bên giao thầu trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Bên nhận thầu phải nộp cho Bên giao thầu bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành

	và phải do một thể nhân hoặc pháp nhân cấp và phải theo mẫu quy định như trong Phụ lục số... [các biểu mẫu] hoặc mẫu khác thì phải được Bên giao thầu chấp thuận. 20.3.3. Trong thời gian bảo hành công trình Bên nhận thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Bên nhận thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Bên nhận thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Bên giao thầu về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Bên nhận thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Bên giao thầu có quyền thuê một Bên nhận thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Bên nhận thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Bên nhận thầu và thông báo cho Bên nhận thầu giá trị trên, Bên nhận thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên. *[Các bên thỏa thuận trong hợp đồng về điều kiện, thời gian bảo hành sản phẩm của hợp đồng; mức bảo đảm bảo hành; hình thức bảo đảm bảo hành và việc hoàn trả bảo đảm bảo hành sau khi kết thúc thời hạn bảo hành. Bên nhận thầu có trách nhiệm bảo hành theo đúng các thỏa thuận trong hợp đồng và quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.]*
21. Rủi ro, sự kiện bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản	Rủi ro, sự kiện bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP và quy định dưới đây. 21.1. Định nghĩa 21.1.1. Rủi ro là khả năng xảy ra các sự kiện hoặc tình huống trong quá trình thực hiện Hợp đồng, có thể gây thiệt hại, phát sinh chi phí, kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện nghĩa vụ của các Bên. Đối với các rủi ro có thể lường trước tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên thỏa thuận cụ thể trách nhiệm về quản lý và xử lý, khắc phục rủi ro của mỗi bên. Các trường hợp rủi ro có thể lường trước quy định tại **[ĐKCT].** 21.1.2. Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước khi ký kết hợp đồng và không thể khắc phục được mặc dù đã áp mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, như: động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, địch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác. Các trường hợp bất khả kháng quy định tại **[ĐKCT].** 21.1.3. Hoàn cảnh thay đổi cơ bản là sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng lớn đến mức các bên biết trước thì đã không được giao kết và hoặc được giao kết với nội dung hoàn toàn khác; việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung

	hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên; bên có lợi ích bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích; có thể gồm các trường hợp: Nhà nước thay đổi chính sách, pháp luật; các điều kiện bất thường về địa chất không lường trước được và các trường hợp khác đáp ứng được các điều kiện nêu tại điểm này. Các trường hợp bất khả kháng quy định tại **[ĐKCT].** 21.2. Thông báo về rủi ro, bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản Khi một Bên bị rơi vào tình trạng rủi ro, bất khả kháng hoặc hoàn cảnh thay đổi cơ bản thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trong thời gian sớm nhất có thể và đề xuất giải pháp khắc phục. Bên nhận được thông báo phải trả lời đồng ý hoặc không đồng ý hoặc ý kiến khác trong thời hạn quy định tại **[ĐKCT].** 21.2.1. Nếu một Bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, Bên đó phải gửi thông báo cho Bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng này và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. a) Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ. b) Kể cả trong trường hợp khoản này có quy định khác thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ Bên nào cho Bên kia theo hợp đồng. 21.2.2. Nếu một Bên rơi vào trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản thì phải thông báo cho Bên kia nêu rõ các công việc bị ảnh hưởng, mức độ bị ảnh hưởng và đề xuất giải pháp khắc phục hoặc sửa đổi hợp đồng. 21.3. Hậu quả của các rủi ro Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản [Rủi ro, sự kiện bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản] dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Bên nhận thầu, thì Bên nhận thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Bên giao thầu và sửa chữa những mất mát, hư hỏng trong phạm vi Bên giao thầu yêu cầu. 21.4. Trách nhiệm của Bên nhận thầu đối với rủi ro 21.4.1. Bên nhận thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo khoản [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Bên giao thầu. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay công trình nào, thì

	trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng mục nào của công trình đó được chuyển cho Bên giao thầu. 21.4.2. Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Bên giao thầu, Bên nhận thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn lại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành. 21.4.3. Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư, thiết bị hoặc tài liệu của Bên nhận thầu nào trong khoảng thời gian Bên nhận thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong khoản [Trách nhiệm của Bên nhận thầu đối với rủi ro], Bên nhận thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Bên nhận thầu, để công trình, vật tư, thiết bị và tài liệu của Bên nhận thầu đúng với hợp đồng. 21.4.4. Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Bên nhận thầu và quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP. 21.5. Bồi thường rủi ro Bên nhận thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Bên giao thầu, các nhân viên của Bên giao thầu đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến: 21.5.1. Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cẩu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Bên giao thầu, các nhân viên của Bên giao thầu hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ. 21.5.2. Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này: a) Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót; b) Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Bên nhận thầu, nhân lực của Bên nhận thầu hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê. 21.5.3. Bên giao thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Bên nhận thầu, các nhân viên của Bên nhận thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát, chi phí, phí (gồm phí và các phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cẩu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Bên giao thầu, các nhân viên của Bên giao thầu. 21.6. Các hậu quả của bất khả kháng hoặc hoàn cảnh thay đổi cơ bản

	Nếu Bên nhận thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo hợp đồng do bất khả kháng hoặc hoàn cảnh thay đổi cơ bản mà đã thông báo theo khoản [Thông báo về rủi ro, bất khả kháng hoặc hoàn cảnh thay đổi cơ bản] và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Bên nhận thầu sẽ có quyền theo Điều [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]: 21.6.1. Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ theo khoản [Gia hạn thời gian hoàn thành]; 21.6.2. Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong khoản [Định nghĩa] được thanh toán các chi phí này. Sau khi nhận được thông báo này, Bên giao thầu phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này. 21.7. Sửa đổi hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản Nếu một Bên bị ảnh hưởng bởi các sự kiện hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên đó có thể đề nghị Bên kia xem xét sửa đổi Hợp đồng. Bên nhận được đề nghị sửa đổi hợp đồng phải trả lời đồng ý hoặc không đồng ý hoặc ý kiến khác trong thời gian quy định tại **[ĐKCT]** về đề nghị sửa đổi hợp đồng. Trường hợp Bên nhận được đề nghị sửa đổi hợp đồng không đồng ý hoặc các Bên không đạt được thỏa thuận, thì Bên bị ảnh hưởng có thể đề nghị Tòa án xử lý theo quy định của Pháp luật. 21.8. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm Nếu việc thực hiện Công việc cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong khoảng thời gian được quy định tại **[ĐKCT]** do bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 21.2, hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số thời gian được quy định tại **[ĐKCT]** do cùng sự kiện bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai Bên có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho Bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt hợp đồng sẽ có hiệu lực trong khoảng thời gian được quy định tại **[ĐKCT]** sau khi bên kia nhận được thông báo. Đối với trường hợp chấm dứt này, Bên giao thầu sẽ phải thanh toán cho Bên nhận thầu: 21.8.1. Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong hợp đồng; 21.8.2. Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Bên nhận thầu, hoặc những thứ Bên nhận thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Bên giao thầu khi đã được Bên giao thầu thanh toán và Bên nhận thầu sẽ để cho Bên giao thầu tùy ý sử dụng.

	21.8.3. Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng hoặc hoàn cảnh thay đổi cơ bản Bên nhận thầu phải chịu để hoàn thành công trình. 21.8.4. Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Bên nhận thầu khỏi công trình. 21.8.5. Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và người lao động được Bên nhận thầu thuê trong toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời điểm chấm dứt hợp đồng.
22. Sự kiện bồi thường	22.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là sự kiện bồi thường 22.1.1. Bên giao thầu không giao một phần mặt bằng công trường vào ngày tiếp nhận công trường theo quy định. 22.1.2. Bên giao thầu sửa đổi lịch hoạt động của các Bên nhận thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Bên nhận thầu trong hợp đồng này. 22.1.3. Bên giao thầu thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp bản vẽ, thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện công trình đúng thời hạn. 22.1.4. Bên giao thầu yêu cầu Bên nhận thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy sai sót. 22.1.5. Bên giao thầu không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý. 22.1.6. Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có thư chấp thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các Bên nhận thầu (bao gồm các Báo cáo khảo sát công trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát công trường. 22.1.7. Bên giao thầu yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác. 22.1.8. Các Bên nhận thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Bên giao thầu không làm việc vào các ngày đã nêu trong hợp đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong hợp đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Bên nhận thầu. 22.1.9. Tạm ứng chậm. 22.1.10. Bên nhận thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Bên giao thầu. 22.1.11. Bên giao thầu chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý. 22.2. Nếu sự kiện bồi thường quy định tại **[ĐKCT]** làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước ngày hoàn thành dự kiến, thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Bên giao thầu phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

	22.3. Sau khi Bên nhận thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Bên nhận thầu, Bên giao thầu phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Bên nhận thầu không hợp lý thì Bên giao thầu sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Bên giao thầu lập. Bên nhận thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Bên giao thầu bị ảnh hưởng nặng nề do việc Bên nhận thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Bên giao thầu.
23. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng	23.1. Thưởng hợp đồng Trường hợp Bên nhận thầu hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng sớm hơn so với thời hạn quy định trong hợp đồng này, mang lại hiệu quả cho Bên giao thầu thì cứ mỗi ... tháng (khoảng thời gian) Bên giao thầu sẽ thưởng cho Bên nhận thầu... % mỗi ... tháng (khoảng thời gian) và mức thưởng tối đa không quá ... % giá trị phần hợp đồng làm lợi. 23.1.1. Mức thưởng: *[ghi mức thưởng đối với việc hoàn thành sớm công trình, sáng kiến của Bên nhận thầu; hoặc nêu rõ nếu không áp dụng thưởng hợp đồng].* 23.1.2. Tổng số tiền thưởng tối đa: *[ghi tổng số tiền thưởng tối đa, (nếu có)].* 23.2. Phạt vi phạm hợp đồng Đối với Bên nhận thầu: nếu chậm tiến độ ... ngày thì phạt... % giá hợp đồng cho ... ngày chậm nhưng tổng số tiền phạt không quá ... % giá trị hợp đồng bị vi phạm theo quy định tại Điều 86 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15.
24. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp	24.1. Khiếu nại Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP. 24.2. Xử lý các tranh chấp Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP. 24.2.1. Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải quy định tại **[ĐKCT].** 24.2.2. Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng... ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam quy định tại **[ĐKCT].** Quyết định của trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên. 24.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

25. Quyết toán và thanh lý hợp đồng	25.1. Quyết toán hợp đồng Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP, quy định pháp luật khác có liên quan và gồm các quy định sau: 25.1.1. Trong vòng ..... ngày quy định tại **[ĐKCT]** sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Bên nhận thầu sẽ trình cho Bên giao thầu ... (bộ) quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Bên giao thầu đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau: a) Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng và công việc phát sinh ngoài phạm vi hợp đồng; b) Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (gọi là quyết toán A-B), trong đó nêu rõ giá trị công việc hoàn thành theo hợp đồng; giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã giao kết, giá trị đã thanh toán hoặc tạm thanh toán và giá trị còn lại mà Bên giao thầu có trách nhiệm thanh toán cho Bên nhận thầu; c) Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình đối với hợp đồng có công việc thi công xây dựng; d) Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng. 25.2. Thời hạn Bên nhận thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá ... ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có). 25.2. Thanh lý hợp đồng Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 210/2026/NĐ-CP và các quy định sau: 25.2.1. Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp: a) Các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã giao kết; b) Hợp đồng xây dựng được chấm dứt theo quy định tại khoản 2 Điều 85 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và Điều 18 [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu], Điều 19 [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên nhận thầu]. 25.2.2. Việc thanh lý hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn ... ngày quy định tại **[ĐKCT]** kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo điểm a khoản này. 25.3. Chấm dứt trách nhiệm của Bên giao thầu Bên giao thầu sẽ không chịu trách nhiệm với Bên nhận thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.

26. Hiệu lực của hợp đồng	26.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong hợp đồng này. Số bản, trang, Phụ lục và ngôn ngữ hợp đồng quy định tại **[ĐKCT].** 26.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm quy định tại **[ĐKCT]** và sau khi Bên giao thầu đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng. 26.3. Tính pháp lý của hợp đồng xây dựng: 26.3.1. Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Bên giao thầu, Bên nhận thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện; 26.3.2. Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.
27. Điều khoản chung	27.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời. 27.2. Hợp đồng này bao gồm ... trang và ...phụ lục được lập thành ... bản bằng tiếng Việt. Bên giao thầu sẽ giữ ... bản tiếng Việt, Bên nhận thầu sẽ giữ ... bản tiếng Việt *(Trường hợp có sử dụng từ hai thứ ngôn ngữ trở lên thì các bên quy định thêm về số bản hợp đồng bằng các ngôn ngữ khác).*

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.6	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: *Bên giao thầu* là Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2 và Công ty Cổ phần liên doanh HT Việt Nam Thông tin về công trường là: Theo quy định tại chương V HSMT;
ĐKC 1.7	*Công trình* bao gồm: Theo quy định tại chương V HSMT;
ĐKC 1.10	*Công trường* Theo quy định tại chương V HSMT và được xác định trong Bản vẽ số: Hồ sơ thiết kế được duyệt đính kèm theo HSMT;
ĐKC 1.21	*Ngày khởi công* là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 1.23	*Bên nhận thầu* là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 2.1	Hồ sơ hợp đồng: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 2.4	Thứ tự ưu tiên: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 3.1	Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đối với dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ chính thức, vốn vay ưu đãi phát sinh từ Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên
ĐKC 3.2	Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt.
ĐKC 4.3	Thông báo của một bên được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền giao kết sẽ được coi là có hiệu lực tại thời điểm: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 5.1.1	Bảo đảm thực hiện hợp đồng Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 2% giá trị hợp đồng tương đương … : Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng - Thời gian gửi bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên giao thầu là … : Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng - Thời gian Bên nhận thầu phải gia hạn bảo đảm thực hiện là … : Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng - Thời gian thanh toán nợ cho Bên giao thầu là … *[Ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi thỏa thuận hoặc quyết định phải trả].* - Thời gian sửa chữa sai sót là … : Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng - Thời gian trả lại bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên nhận thầu là … : Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 5.2.1	Thời gian nộp bảo lãnh tiền tạm ứng là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng

ĐKC 6.3	6.3. Trường hợp Bên giao thầu cung cấp một số hay toàn bộ vật tư, máy thi công thì các bên cần thể hiện rõ trong hợp đồng; bao gồm cả về khối lượng, chất lượng, thời gian, địa điểm cung cấp.
ĐKC 7.4.3	Thời gian chạy thử là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 7.5.2	Thời gian phản hồi Bên nhận thầu là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 8.2.1	Ngày khởi công là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng - Thời gian thông báo trước cho Bên nhận thầu về ngày khởi công là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng - Ngày hợp đồng bắt đầu có hiệu lực là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 8.2.3	Thời gian hoàn thành toàn bộ công việc là:
ĐKC 8.3	Tiến độ thực hiện hợp đồng - Thời gian trình tiến độ chi tiết thực hiện công việc là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng - Thời gian phản hồi cho Bên nhận thầu về tiến độ đề xuất là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 8.4.1	Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng Các trường hợp khác: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 9.2	- Hợp đồng này là hợp đồng:..... - Giá hợp đồng gồm:..... + Bằng Việt Nam Đồng: ... Đồng. + Bằng Ngoại tệ: ... *[Ghi tên đồng ngoại tệ sử dụng]*. + Khoản bổ sung hay giảm trừ:
ĐKC 9.3	Tạm ứng - Thời gian nộp bảo lãnh tiền tạm ứng là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng - Thời gian bảo lãnh tiền tạm ứng hợp đồng hết hiệu lực khi Bên giao thầu chấp thuận bằng văn bản. - Bên giao thầu sẽ chuyển tiền tạm ứng vào ngân hàng ... (do Bên giao thầu và Bên nhận thầu thống nhất trước khi ký hợp đồng) trong thời gian ... ngày sau khi Bên nhận thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. - Tạm ứng: - Thời gian tạm ứng: ... ngày ... tháng ... năm ...: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 9.4.1	Tiến độ và thời hạn thanh toán a) Số lần thanh toán ..... Lần thanh toán cuối cùng sau khi Bên nhận thầu hoàn thành các công việc theo nghĩa vụ trong hợp đồng: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng

	b) Giá trị mà Bên giao thầu sẽ thanh toán cho Bên nhận thầu theo các lần thanh toán ……..: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng c) Trong khoảng thời gian là … ngày kể từ ngày Bên giao thầu nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ của Bên nhận thầu, Bên giao thầu phải thanh toán cho Bên nhận thầu: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 9.4.2	Hồ sơ thanh toán Khi đến thời hạn của mỗi lần thanh toán hoặc tạm thanh toán, Bên nhận thầu sẽ nộp cho Bên giao thầu các bộ hồ sơ thanh toán với số lượng và thành phần *[Ghi cụ thể số lượng và thành phần hồ sơ thanh toán].* - Biên bản nghiệm thu khối lượng, công việc hoàn thành thực tế (tăng hoặc giảm so với khối lượng theo hợp đồng) trong giai đoạn thanh toán. - Bảng tính đơn giá, giá đã điều chỉnh (còn gọi là đơn giá, giá thanh toán) theo Điều [Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng] theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng, bảng tính giá trị cho những công việc chưa có đơn giá trong hợp đồng (nếu có), trong đó cần thể hiện cả khối lượng và đơn giá cho các công việc này. - Đề nghị thanh toán của Bên nhận thầu cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, các khoản phải giảm trừ theo quy định hợp đồng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này. - Và một số hồ sơ khác theo yêu cầu của chủ đầu tư sẽ được Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 9.4.4	Thanh toán tiền bị giữ lại Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 10.1	Việc điều chỉnh khối lượng công việc và một số nội dung khác trong hợp đồng. Khối lượng điều chỉnh: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng Đối với điều chỉnh một số nội dung khác trong hợp đồng: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 10.2.1	Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng Trường hợp điều chỉnh giá hợp đồng: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng Phương pháp điều chỉnh theo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 210/2026/NĐ-CP.

ĐKC 15.1	Danh sách Nhà thầu phụ (Nếu có): … *[Ghi danh sách Nhà thầu phụ phù hợp với danh sách Nhà thầu phụ nêu trong HSDT].* - Giá trị công việc mà Nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: … giá hợp đồng: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng - Nêu các yêu cầu cần thiết khác về Nhà thầu phụ: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 18.1.5	Một bên được tạm dừng thực hiện hợp đồng: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 18.2	Bên tạm dừng hợp đồng phải thông báo trước cho bên kia bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do, thời điểm và hậu quả pháp lý kèm theo. Thời gian thông báo phải được thỏa thuận trong hợp đồng, tối đa không quá … ngày, trừ trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng. Các bên có trách nhiệm cùng thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng thỏa thuận hợp đồng đã giao kết. Bên không thực hiện nghĩa vụ thông báo mà gây thiệt hại cho bên còn lại thì phải chịu trách nhiệm bồi thường theo thỏa thuận.
ĐKC 19.1.1	Khoảng thời gian là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 19.2.1	Khoảng thời gian là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 21.1.1	Các trường hợp rủi ro có thể lường trước Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 21.1.2	Các trường hợp bất khả kháng Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 21.1.3	Các trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 21.2	Thời hạn: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 21.7	Thời hạn: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 21.8	Thời hạn: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 22.2	Bồi thường thiệt hại: .... *[Ghi "Áp dụng" hoặc "Không áp dụng"].* Trường hợp áp dụng bồi thường thiệt hại thì căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu quy định bồi thường thiệt hại theo một trong hai cách sau: 22.2.1. Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế; 22.2.2. Bồi thường thiệt hại trên cơ sở một mức xác định. Trong trường hợp này nêu rõ mức bồi thường, phương thức bồi thường... phù hợp với pháp luật dân sự.
ĐKC 24.2.1	Thời gian tiến hành Trọng tài phân xử là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 24.2.2	Hình thức giải quyết tranh chấp: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 25.1.1	Thời gian trình hồ sơ quyết toán hợp đồng là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng

	Số lượng hồ sơ quyết toán hợp đồng là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 25.2	Thanh lý hợp đồng Thời gian tiến hành thanh lý hợp đồng là: Cụ thể hoá trong quá trình hoàn thiện hợp đồng
ĐKC 26.1	26.1. Hợp đồng này bao gồm … và … được lập thành … bằng tiếng Việt có hiệu lực pháp lý như nhau, và … bằng tiếng … - Bên giao thầu sẽ giữ … bằng tiếng Việt và … bằng tiếng … - Bên nhận thầu sẽ giữ … bằng tiếng Việt và … bằng tiếng …
ĐKC 26.2	Hợp đồng này có hiệu lực kể từ … và sau khi Bên giao thầu đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Điều 5.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 14

THƯ CHẤP THUẬN HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG[1]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu]* (sau đây gọi tắt là "Nhà thầu")

Về việc: *Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___ năm___ của _____ *[Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư]* (sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư") về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu_____ *[Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu]*, Chủ đầu tư thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu____ *[Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu.]* với giá hợp đồng là _____ *[Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện gói thầu là___ *[Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];*

- Địa chỉ phương tiện điện tử:___ *[ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...];*

- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm[2]____ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 16 Phần 3 của HSMT với số tiền___ và thời gian hiệu lực___ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___[3] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho hợp đồng theo đơn giá)

STT	Mô tả công việc	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I	***Hạng mục 1:***						
1							
2							
II	***Hạng mục 2:***						
1							
2							
III	***Hạng mục…***						
…	….						
Giá hợp đồng (Kết chuyển sang Điều 5 của Hợp đồng)							

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 15

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____*[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); (1)

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng(3)]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5.2 ĐKCT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.(3)

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 ĐKCT.

Mẫu số 16

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG (1)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____*[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*(3)*]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 42.1 ĐKCT].*

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày____ tháng____ năm ____ (3) hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 42.1 ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Mục 1.17 ĐKCT.

Mẫu số 17

GIẤY ỦY QUYỀN [1]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____*[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ____ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho____ *[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm____*[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do ____*[ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp][2].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ___bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

LIÊN DANH HUD2 – HT VIỆT NAM

Số: 204/QĐ-HUD2-HT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
V/v Phê duyệt Hồ sơ mời thầu

Gói thầu XL2 : Thi công và lắp đặt thiết bị cấp điện: Trạm biến áp, Điện trung thế, Điện hạ thế, Điện chiếu sáng và thí nghiệm điện
Dự án : Khu đô thị số 1 Đường Lê Hồng Phong.
Địa điểm : Phường Bá Xuyên và Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

LIÊN DANH HUD2 - HT VIỆT NAM

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2 sửa đổi, bổ sung lần 9 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/6/2021;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 8/1/2026 của Hội đồng quản trị công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD2 về việc ban hành quy chế lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND Tỉnh Thái Nguyên về việc chấp thuận Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2 và Công ty Cổ phần liên doanh HT Việt Nam là Nhà đầu tư thực hiện dự án: Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư và kinh doanh số 01/2024/BCC/ HUD2-HT ngày 22/01/2024 giữa Công ty cổ phần Liên doanh HT Việt Nam và Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-LD ngày 24/02/2024 của Liên danh công ty HUD2-HT Việt Nam về việc Thành lập Ban QLDA của Liên danh thực hiện Hợp đồng BCC triển khai thực hiện đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án: Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-HUD2-HT ngày 16/4/2024 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD2 và Hội đồng quản trị Công ty cổ phần liên doanh HT Việt Nam về việc phê duyệt dự toán kinh phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư (giai đoạn 1) và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (giai đoạn 1) - Dự án Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, thành phố Sông Công;

Căn cứ Hợp đồng ủy quyền số 01/HĐUQ/2025 ngày 29/08/2025 giữa Công ty cổ phần Liên doanh HT Việt Nam và Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-HĐQT ngày 29/01/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, thành phố Sông Công (nay thuộc phường Bách Quang và phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên);

Căn cứ Quyết định số 102/QĐ-HUD2 ngày 12/8/2026 của Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD2 về việc thành lập tổ thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu TV9, TV13, XL1, XL2; XL3, XL4, XL5, XL6 thuộc dự án Khu đô thị số 1 đường Lê Hồng Phong, phường Bá Xuyên và phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-LD ngày 25/03/2026 của Liên danh công ty HUD2-HT Việt Nam về việc phê duyệt danh sách nhân sự Ban QLDA trực thuộc Liên danh Công ty HUD2-HT Việt Nam để triển khai thực hiện dự án: Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, phường Bá Xuyên và phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 54/QĐ-HĐQT ngày 03/7/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (giai đoạn 2) Dự án Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, thành phố Sông Công (nay thuộc phường Bách Quang và phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên);

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-HĐQT ngày 06/8/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2 về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (giai đoạn 2) (lần 1) Dự án Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, thành phố Sông Công (nay thuộc phường Bách Quang và phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên);

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-HUD2-HT ngày 27/8/2026 của Liên danh HUD2-HT Việt Nam về việc phê duyệt dự toán gói thầu XL2: "Thi công và lắp đặt thiết bị cấp điện: Trạm biến áp, Điện trung thế, Điện hạ thế, Điện chiếu sáng và thí nghiệm điện" - Dự án Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, thành phố Sông Công (nay thuộc phường Bách Quang và phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên);

Căn cứ Hợp đồng số 14/2024/HĐTV8 ngày 06/5/2024 giữa Liên danh HUD2 - HT Việt Nam và Công ty TNHH Tư vấn đầu tư TK6 về việc thực hiện Gói thầu TV8: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu đấu thầu của dự án" - Dự án Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong;

Căn cứ Hồ sơ mời thầu Gói thầu XL2: "Thi công và lắp đặt thiết bị cấp điện: Trạm biến áp, Điện trung thế, Điện hạ thế, Điện chiếu sáng và thí nghiệm điện" do Công ty TNHH Tư vấn đầu tư TK6 lập tháng 10/2026;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia đấu thầu Công ty HUD2, Ban Quản lý dự án Liên danh HUD2-HT Việt Nam ngày 28/10/2026 và kiến nghị của Tổ thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 364/BC-TĐ ngày 02/11/2026 về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu Gói thầu XL2: "Thi công và lắp đặt thiết bị cấp điện: Trạm biến áp, Điện trung thế, Điện hạ thế, Điện chiếu sáng và thí nghiệm điện" – Dự án: Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, phường Bách Quang và phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Hồ sơ mời thầu Gói thầu XL2: "Thi công và lắp đặt thiết bị cấp điện: Trạm biến áp, Điện trung thế, Điện hạ thế, Điện chiếu sáng và thí nghiệm điện" - Dự án Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, phường Bách Quang và phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

Phần 1. Thủ tục đấu thầu

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu dự thầu

Phần 2. Yêu cầu kỹ thuật

Chương V. Yêu cầu kỹ thuật

Phần 3. Điều kiện hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

(Có *Hồ sơ mời thầu kèm theo*)

Điều 2: Giao Ban QLDA Liên danh HUD2-HT Việt Nam, Tổ chuyên gia đấu thầu của Công ty HUD2 phối hợp với đơn vị tư vấn đấu thầu tổ chức thực hiện các bước tiếp theo để lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định của pháp luật và quy chế lựa chọn nhà thầu của Công ty.

Điều 3: Phó giám đốc, Tổ trưởng các Tổ chuyên môn, các Phòng, Ban Công ty HUD2, Công ty HT Việt Nam, Ban QLDA và Công ty TNHH Tư vấn đầu tư TK6 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH	**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH**
CÔNG TY CP LIÊN DOANH HT VIỆT NAM	**CÔNG TY CP ĐTPT NHÀ HUD2**
CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH HT VIỆT NAM	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ HUD2
CHỦ TỊCH HĐQT	GIÁM ĐỐC
Trần Xuân Hải	*Tống Trường Hải*

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT.HĐQT Cty HUD2 để b/c);
- Lưu
+ Cty HT,
+ Cty HUD2,
+ VP,. BQLDA, Tổ CGĐT.